

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HOÀNG MINH ĐỨC

**CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ ĐỐI VỚI
NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI Ở
VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 62 38 01 04**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS. TS TRỊNH VĂN THANH

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu nêu trong Luận án là trung thực và tôi xin chịu trách nhiệm về tất cả những số liệu, kết quả nghiên cứu đó. Luận án này chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả Luận án

HOÀNG MINH ĐỨC

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI	9
1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	9
1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam	15
1.3. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu	27
Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI	31
2.1. Khái niệm, đặc điểm, mục tiêu và các nguyên tắc của chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội	31
2.2. Yêu cầu và các yếu tố bảo đảm xây dựng, thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội	52
2.3. Nội dung, các nhân tố tác động và các biện pháp thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội	61
Chương 3. CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ HIỆN HÀNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI Ở VIỆT NAM	75
3.1. Chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay	75
3.2. Nhận xét, đánh giá về chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay	105
Chương 4. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	111
4.1. Tình hình thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội ở Việt Nam hiện nay	111
4.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội ở Việt Nam hiện nay	134
KẾT LUẬN	148
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	150
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	151

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT

BLHS

CSHS

NCTN

CHỮ NGUYÊN NGHĨA

Bộ luật hình sự

Chính sách hình sự

Người chưa thành niên

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, con người và vấn đề bảo đảm quyền con người là trung tâm của mọi hoạt động xã hội. Quan điểm xuyên suốt thể hiện trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam là luôn coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước, trong đó trẻ em, người chưa thành niên (NCTN) được ví như măng non, là nguồn hạnh phúc của gia đình, tương lai của dân tộc, chủ nhân kế tục sự nghiệp phát triển đất nước. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã nhấn mạnh: *“...Chú trọng cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập của thanh niên, thiếu niên, giáo dục và bảo vệ trẻ em...”*[39, tr.79-80]. Đối với NCTN nói chung, trẻ em nói riêng, quan điểm của Nhà nước ta là bảo vệ, chăm sóc và giáo dục nhằm giúp họ phát triển về thể chất lẫn tinh thần một cách tốt nhất. Điều 37 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi, bổ sung năm 2013) xác định: *“Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em”*. Điều 5 Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004 cũng quy định rõ: *“Việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của gia đình, nhà trường, Nhà nước, xã hội và công dân”*. Trên bình diện chính sách hình sự (CSHS) của Đảng và Nhà nước ta thì Hiến pháp và pháp luật luôn coi trẻ em, NCTN là đối tượng cần bảo vệ, chăm sóc và quan tâm đặc biệt đối với cả hai trường hợp, khi họ là chủ thể của tội phạm cũng như khi họ là đối tượng tác động của tội phạm.

Trong những năm gần đây, tình hình tội phạm do NCTN thực hiện ở nước ta có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp. Theo thống kê của Ban chủ nhiệm Đề án 4 Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm, từ năm 2006 đến năm 2015 cả nước xảy ra 95.474 vụ phạm pháp hình sự về trật tự xã hội do NCTN thực hiện, với tổng số 147.590 đối tượng. Số vụ, số đối tượng là NCTN phạm tội hàng năm có xu hướng tăng lên; thành phần đối tượng, lĩnh vực phạm tội ngày càng đa dạng hơn; tính chất hành vi phạm tội, phương thức thủ đoạn và hậu quả gây ra ngày càng nghiêm trọng, nguy hiểm hơn. Các tội phạm giết người, cướp tài sản, trộm cắp tài sản, gây rối trật tự công cộng và tội phạm về ma túy do NCTN gây ra đang ngày

càng phổ biến. Hành vi phạm tội của NCTN không còn đơn giản do bông bột, thiếu suy nghĩ mà đã có sự tính toán, chuẩn bị kỹ càng và khá tinh vi, thậm chí đã hình thành các băng nhóm tội phạm có tổ chức. Đứng trước thực trạng đó, gia đình, nhà trường và xã hội đã có nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ nêu trên. Tuy nhiên, để đưa ra được một giải pháp đồng bộ, hiệu quả cho vấn đề này, trước hết phải xác định một cách khoa học, khách quan và đúng đắn về nguyên nhân cũng như đặc điểm tâm lý lứa tuổi của NCTN nói chung và NCTN phạm tội nói riêng.

Xuất phát từ đặc điểm đặc trưng về tâm lý, giới tính, lứa tuổi của NCTN phạm tội đó là những người chưa thật sự trưởng thành, họ đang ở độ tuổi bẻ gãy sừng trâu, có những hạn chế nhất định về thể chất và tâm lý, suy nghĩ của NCTN thường thiếu chín chắn, mang tính bộc phát, ngẫu hứng cho nên CSHS đối với những đối tượng này cũng có nhiều điểm khác biệt so với đối tượng là người đã thành niên phạm tội. Điều 40 Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em có ghi: *“Các quốc gia thừa nhận quyền của mọi trẻ em bị cho là tố cáo hay bị công nhận là đã vi phạm luật hình sự được đối xử phù hợp với việc cố vũ ý thức của trẻ em... Cách đối xử cũng phải tính đến lứa tuổi của trẻ em và đến điều mong muốn làm sao thúc đẩy sự tái hòa nhập vào việc đảm đương một vai trò xây dựng trong xã hội trẻ em...”*[34]. Nhận thức này đã được nhà làm luật thể chế hóa trong các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự Việt Nam, từ quy định về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nguyên tắc xử lý đối với NCTN phạm tội, các loại hình phạt và biện pháp tư pháp áp dụng đối với NCTN phạm tội, vấn đề quyết định hình phạt và các biện pháp tha miễn đối với NCTN phạm tội đến các quy định về trình tự, thủ tục tố tụng đối với NCTN phạm tội. Đây chính là cơ sở pháp lý cho việc tiến hành các hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự đối với NCTN phạm tội, đảm bảo phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Có thể khẳng định, đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm do NCTN thực hiện nói riêng không phải là nhiệm vụ của riêng ai mà là trách nhiệm của mỗi công dân, từng gia đình, các cơ quan nhà nước và của toàn thể xã hội. Cuộc đấu tranh này chỉ có thể thu được kết quả tốt khi có sự tham gia đồng đảo của các giai tầng trong xã hội với một hệ thống các biện pháp đa dạng, đặc biệt,

phải có một hệ thống các quan điểm, đường lối, chủ trương, định hướng chỉ đạo phù hợp và kịp thời nhằm đảm bảo từng bước đi thích hợp, vừa mang tính sách lược, vừa thể hiện tính chiến lược trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định. Hệ thống các quan điểm, đường lối, chủ trương, định hướng chỉ đạo trong đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện được gọi là CSHS. CSHS do đó trở thành hạt nhân của cuộc đấu tranh này, góp phần phối hợp hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân vào mục đích khắc phục, hạn chế và loại trừ tội phạm ra khỏi xã hội.

CSHS đối với NCTN phạm tội bảo đảm sự thống nhất giữa ý chí của giai cấp cầm quyền với pháp luật của Nhà nước, giữa pháp luật với việc áp dụng pháp luật đó trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Việc hiểu không đúng, hoạch định không đúng hoặc thực hiện không đúng CSHS đối với NCTN phạm tội sẽ làm giảm hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Khẳng định này đã được chứng minh trong thực tiễn, nhận thức không đúng CSHS đối với NCTN phạm tội có khả năng dẫn đến những hạn chế, thiếu sót, sai lầm trong công tác xây dựng pháp luật, trong thực tiễn áp dụng và thi hành pháp luật. Không nắm vững CSHS đối với NCTN phạm tội sẽ làm cho việc thực hiện chủ trương, đường lối trở nên gò bó, cứng nhắc hoặc tùy tiện, thái quá, không đạt được hiệu quả như mong muốn [104].

Xuất phát từ thực tiễn cho thấy, những năm qua việc nắm bắt và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội còn tồn tại nhiều bất cập. Pháp luật hình sự quy định về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội còn nhiều bất cập, việc tổ chức thực thi pháp luật hình sự trong đấu tranh phòng, chống tội phạm còn nhiều hạn chế, trong khi đó, công tác tổng kết thực tiễn lại rất ít được quan tâm. Vì thế, những vấn đề lý luận và thực tiễn về CSHS đối với NCTN phạm tội cũng như việc triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội còn tản mạn, thiếu thống nhất. Để góp phần hệ thống hóa, kiến giải, làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội. Trên cơ sở đó, đưa ra một số giải pháp hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam, tác giả chọn nghiên cứu đề tài: *“Chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội ở Việt Nam hiện nay”*.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

- **Mục đích của luận án:** Nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp cụ thể cho việc hoạch định và triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

- **Nhiệm vụ của luận án:** Để đạt được mục đích nêu trên, luận án đặt ra và phải giải quyết các nhiệm vụ sau đây:

+ Kiến giải làm rõ nội hàm khái niệm CSHS đối với NCTN phạm tội; xác định vị trí, vai trò, đặc điểm, mục tiêu, các nguyên tắc và ý nghĩa của CSHS đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, hay nói cách khác là xác định mối liên hệ giữa CSHS đối với NCTN phạm tội và hiệu quả thực tế của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện;

+ Phân tích làm rõ yêu cầu và các yếu tố bảo đảm xây dựng và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội; nội dung, các nhân tố tác động và các biện pháp thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội;

+ Phân tích sự thể hiện của CSHS đối với NCTN phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam thông qua các khía cạnh: mục tiêu, quan điểm, đường lối xử lý, nguyên tắc xử lý, quy định về tội phạm, quy định về hình phạt đối với NCTN phạm tội;

+ Đánh giá khách quan, toàn diện thực trạng hoạch định, thực hiện (điều tra, truy tố, xét xử, định tội danh, quyết định hình phạt), phân tích và đánh giá CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận án

- **Đối tượng nghiên cứu của luận án:** Những vấn đề lý luận về CSHS đối với NCTN phạm tội, CSHS hiện hành đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam và việc triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay.

- **Phạm vi nghiên cứu của luận án:**

+ **Phạm vi nội dung:** Dưới góc độ khoa học pháp lý, quan niệm như thế nào là CSHS đã được nhiều tác giả quan tâm, đề cập trong sách, báo pháp lý. Trong đó, các tác giả đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm và nội dung của CSHS. Sự khác nhau giữa các quan điểm này thể hiện chủ yếu ở quan niệm CSHS theo nghĩa rất rộng, rộng hay hẹp. Tuy nhiên, giữa các quan điểm đó lại không có sự khác nhau về nội dung và những bộ phận của CSHS. Với nhận thức đó, chúng tôi

cho rằng, nội dung và các bộ phận của CSHS đối với NCTN phạm tội được thể hiện ở chính sách pháp luật hình sự, chính sách pháp luật tố tụng hình sự, chính sách pháp luật thi hành án hình sự và chính sách phòng ngừa tội phạm. Trong phạm vi nội dung nghiên cứu luận án, chúng tôi tập trung làm rõ CSHS đối với NCTN phạm tội theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm chính sách pháp luật hình sự mà cụ thể là chính sách về tội phạm và chính sách về hình phạt đối với NCTN phạm tội. Tất nhiên, việc giới hạn nội dung nghiên cứu này chỉ mang tính tương đối bởi lẽ theo phương pháp nghiên cứu khoa học tiếp cận vấn đề đa ngành, liên ngành, các vấn đề được bàn luận, phân tích, kiến giải luôn đan xen và hòa quyện với nhau trên hệ thống nền tảng tri thức chung.

+ *Phạm vi không gian*: Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chính sách về tội phạm và chính sách về hình phạt đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam. Tiến hành phân tích điển hình tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

+ *Phạm vi thời gian*: Các số liệu thống kê sử dụng trong luận án được tiến hành thu thập từ năm 2006 đến năm 2015.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu luận án

- *Phương pháp luận*: Luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận biện chứng duy vật của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đường lối đổi mới đất nước, tinh thần cải cách tư pháp, chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm. Trong quá trình nghiên cứu, luận án đã sử dụng phương pháp nghiên cứu của chuyên ngành Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Tội phạm học, Tâm lý học, Xã hội học, Khoa học điều tra hình sự với các phương pháp nghiên cứu cụ thể để làm sáng tỏ bản chất của vấn đề CSHS đối với NCTN phạm tội.

Đặc biệt, trong quá trình nghiên cứu, luận án sử dụng hệ thống tri thức và phương pháp tiếp cận của Khoa học Chính sách công vào việc giải quyết các nội dung của vấn đề CSHS đối với NCTN phạm tội. Bởi lẽ, pháp luật chính là một hình thức biểu hiện của Chính sách công. Trong nhiều đạo luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật cụ thể, Chính sách công chính là linh hồn của văn bản. Nghiên cứu mối quan hệ giữa Chính sách công và pháp luật không đơn thuần là câu chuyện lý luận

nhận thức mang tính hàn lâm. Nhận thức rõ mối quan hệ giữa Chính sách công và pháp luật có thể là chìa khóa để cải thiện công tác xây dựng pháp luật. Thật khó có được các quy phạm pháp luật tốt nếu như ý tưởng chính sách ẩn chứa trong các văn bản quy phạm ấy không bảo đảm tính hợp lý, hợp pháp và khả thi. Pháp luật tốt luôn đi kèm với chính sách có chất lượng. Đầu tư cho công tác hoạch định, phân tích chính sách trong quá trình xây dựng pháp luật chính là một trong những chìa khóa quan trọng để nâng cao chất lượng của từng văn bản quy phạm pháp luật và qua đó là nâng cao chất lượng của toàn bộ hệ thống pháp luật.

Với quan điểm hệ thống, CSHS đối với NCTN phạm tội là một bộ phận quan trọng không thể tách rời của chính sách pháp luật, CSHS và cũng nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của chính sách pháp luật, CSHS, nhưng CSHS đối với NCTN phạm tội lại có nội dung, nhiệm vụ, mục đích riêng của mình. Vì vậy, nghiên cứu lấy nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của chính sách pháp luật, CSHS làm xuất phát điểm để tiếp cận bản chất vấn đề nghiên cứu và từ đó tìm ra các liên hệ bản chất cần triển khai nghiên cứu trong luận án.

- ***Phương pháp nghiên cứu:*** Trong quá trình nghiên cứu luận án chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau đây:

+ *Phương pháp phân tích tài liệu*, sử dụng để hệ thống hóa những vấn đề lý luận về CSHS đối với NCTN phạm tội; về quy trình chính sách từ việc hoạch định, tổ chức thực hiện đến việc phân tích, đánh giá chính sách; đánh giá thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử đối người NCTN phạm tội qua hệ thống 200 bản án hình sự được thu thập tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo tổng kết của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (Bộ Công an), Báo cáo chuyên đề, Báo cáo tổng kết hàng năm của Tổng cục Cảnh sát, của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, của Tổng cục thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp (Bộ Công an).

+ *Phương pháp thống kê, phân tích, so sánh số liệu thống kê*, sử dụng để điều tra, khảo sát thực tế và thống kê tình hình NCTN phạm tội ở Việt Nam trong thời gian qua nhằm làm căn cứ cho việc xây dựng và hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội.

+ *Phương pháp tổng kết thực tiễn*, sử dụng để nghiên cứu tổng kết đánh giá những kết quả, tài liệu thu thập được từ thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam.

+ *Phương pháp so sánh pháp luật*, phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu lý luận và thực tiễn về CSHS đối với NCTN phạm tội thông qua các quy định cụ thể của pháp luật hình sự của nước ngoài, đối chiếu so sánh với các quy định của Việt Nam, để tìm được phương án, đề xuất hợp lý cho Việt Nam.

+ *Phương pháp chuyên gia*, sử dụng để tham khảo ý kiến của các cán bộ thực tiễn, các chuyên gia nghiên cứu về những vấn đề có liên quan đến CSHS đối với NCTN phạm tội. Việc nghiên cứu này có thể được tiến hành thông qua các ấn phẩm, chuyên khảo, đề tài khoa học, sách báo pháp lý đã được xuất bản, nghiệm thu có đề cập đến nội dung nghiên cứu của luận án.

+ *Phương pháp điều tra điển hình*, sử dụng để thu thập thông tin một số vụ án điển hình và kết quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện trong thời gian qua của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

5. Những đóng góp mới của luận án

Có thể khẳng định, luận án là một trong những công trình nghiên cứu chuyên khảo dưới góc độ Luật hình sự và tổ tụng hình sự, có sự tiếp thu tri thức của các công trình khoa học đã được công bố trước đây về vấn đề CSHS đối với NCTN phạm tội, đi sâu phân tích, luận giải một cách có hệ thống và khoa học về những khía cạnh khác nhau có liên quan đến lý luận và thực tiễn CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay. Vì thế những đóng góp mới của luận án được thể hiện ở một số điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, kiến giải làm rõ nội hàm khái niệm CSHS đối với NCTN phạm tội; xác định vị trí, vai trò, đặc điểm, mục tiêu, các nguyên tắc và ý nghĩa của CSHS đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, hay nói cách khác là xác định mối liên hệ giữa CSHS đối với NCTN phạm tội và hiệu quả thực tế của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm;

Thứ hai, phân tích làm rõ yêu cầu và các yếu tố đảm bảo xây dựng và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội; nội dung, các nhân tố tác động và các biện pháp thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội;

Thứ ba, phân tích sự thể hiện của CSHS đối với NCTN phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam thông qua các khía cạnh như: mục tiêu, quan điểm, đường lối xử lý, nguyên tắc xử lý, quy định về tội phạm, quy định về hình phạt đối với NCTN phạm tội;

Thứ tư, đánh giá khách quan, toàn diện thực trạng hoạch định, thực hiện (điều tra, truy tố, xét xử, định tội danh, quyết định hình phạt), phân tích và đánh giá CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay, phát hiện những vấn đề đặt ra và từ đó đề xuất một số giải pháp cụ thể cho việc hoạch định và triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm do NCTN thực hiện nói riêng. Về mặt lý luận, luận án cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho hoạt động lập pháp, hành pháp và đặc biệt trong lĩnh vực hoạt động tư pháp hình sự, áp dụng CSHS đối với NCTN phạm tội để đấu tranh có hiệu quả với tội phạm hình sự do NCTN thực hiện ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Về mặt thực tiễn, luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho cán bộ nghiên cứu về xây dựng pháp luật, cán bộ hoạt động thực tiễn, tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật. Đồng thời, đây còn là tài liệu bổ ích cho việc nghiên cứu giảng dạy môn học Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự, Luật thi hành án hình sự, Tội phạm học, Khoa học Điều tra hình sự trong các học viện, trường đại học đào tạo về Luật.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Chương 2: Những vấn đề lý luận về chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Chương 3: Chính sách hình sự hiện hành đối với người chưa thành niên phạm tội ở Việt Nam

Chương 4: Triển khai thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội ở Việt Nam hiện nay

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN
CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ ĐỐI VỚI
NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

CSSH nói chung và CSSH đối với NCTN phạm tội nói riêng là vấn đề có ý nghĩa chính trị xã hội, pháp lý và ý nghĩa lý luận, thực tiễn rất quan trọng thể hiện trên nhiều bình diện khác nhau. CSSH đối với NCTN phạm tội gắn bó và quan hệ mật thiết với chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội... nhằm hướng đến mục đích phục vụ tốt nhất cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên. Liên quan đến nội dung của luận án và cũng nhằm tham khảo thêm về cách tiếp cận vấn đề, chúng tôi lựa chọn, tóm lược trình bày dưới đây một số lý thuyết cũng như những công trình khoa học của các nhà nghiên cứu nước ngoài. Cụ thể:

- Các công trình nghiên cứu về CSSH

Chuyên khảo “*Chính sách hình sự của Nhà nước Xô Viết*” của Tiến sĩ Luật học Bobetev năm 1984, đề cập một số nội dung cơ bản liên quan đến quá trình phát triển và hoàn thiện CSSH của Nhà nước Xô Viết, thể hiện rõ nhất qua các hoạt động tội phạm hóa, phi tội phạm hóa, hình sự hóa, phi hình sự hóa nhằm đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển đất nước. Công trình này thực sự có ý nghĩa về mặt cơ sở lý luận, cung cấp luận cứ khoa học cho việc nghiên cứu các nội dung của luận án. Làm nổi bật các nội dung của hoạt động lập pháp hình sự, với tính chất là một trong các hình thức thực hiện CSSH. Tuy nhiên, hạn chế chủ yếu của công trình này là bối cảnh tiếp cận nghiên cứu vấn đề đã từ rất lâu, đồng thời, nội dung mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá một khía cạnh nhỏ của CSSH, những vấn đề như mục tiêu, các nguyên tắc, nhiệm vụ, nội dung, các phương tiện thực hiện CSSH chưa được đề cập và nghiên cứu thấu đáo.

Chuyên khảo “*Những vấn đề lý luận về trách nhiệm hình sự*” của Tiến sĩ Santalov A. I, Lêningát, Trường Đại học tổng hợp năm 1982 đã nghiên cứu một cách tổng hợp, có hệ thống những vấn đề rất phức tạp và đang có nhiều tranh luận về: khái niệm trách nhiệm hình sự, mối quan hệ của nó với những quan hệ pháp luật hình sự, các loại quan hệ pháp luật hình sự, trách nhiệm hình sự và án tích. Theo tác

giả, nội dung khái niệm trách nhiệm hình sự được thể hiện ở hai khía cạnh, khía cạnh thứ nhất thể hiện ý thức và việc thực hiện nghĩa vụ của một người trước người khác, trước Nhà nước và trước xã hội (khía cạnh tích cực); khía cạnh thứ hai thể hiện sự đánh giá phản diện và những biện pháp bắt buộc của những người khác, Nhà nước và xã hội áp dụng đối với những người vi phạm nghĩa vụ (khía cạnh tiêu cực). Tác giả chỉ rõ, quan hệ pháp luật hình sự có thể chia thành hai nhóm là quan hệ có liên quan đến trách nhiệm hình sự và quan hệ có liên quan đến việc áp dụng những biện pháp tư pháp bắt buộc, trách nhiệm hình sự và quan hệ pháp luật hình sự có cùng một cơ sở (các quy phạm của luật hình sự) và một hình thức thực hiện (quan hệ tổ tụng hình sự và quan hệ lao động cải tạo), đồng thời, quan hệ pháp luật hình sự rộng hơn trách nhiệm hình sự và nội dung cũng phong phú hơn. Trong chuyên khảo này, tác giả cũng đã đề cập đến bản chất và ý nghĩa pháp lý của án tích, theo đó, án tích là trạng thái pháp lý phát sinh từ việc kết án, đó chính là hậu quả của việc kết án về việc thực hiện tội phạm thể hiện ở việc hạn chế những quyền lợi pháp lý nhất định; án tích có mối quan hệ chặt chẽ với hình phạt, trách nhiệm hình sự và quan hệ pháp luật hình sự. Đây là công trình chuyên sâu về Luật Hình sự, đề cập nhiều nội dung liên quan đến vấn đề trách nhiệm hình sự, kết quả nghiên cứu của công trình có thể được tiếp thu trong việc giải quyết các nội dung của luận án.

Chuyên khảo *“Trách nhiệm hình sự và hình phạt”* của Tiến sĩ Bagrij Shakhmatov L.V, Moskva – Pháp lý năm 1976 đã làm sáng tỏ khái niệm, bản chất, hình thức và mục đích của trách nhiệm hình sự. Tác giả khẳng định, hình phạt là một hình thức thể hiện chủ yếu của trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hình sự có nội dung rộng hơn hình phạt, hình phạt là một biện pháp cưỡng chế trong số các biện pháp khác, nhưng nó là biện pháp chủ yếu. Tác giả kết luận, chính sách giáo dục và cải tạo kẻ phạm tội, trên cơ sở những nhiệm vụ chung do cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô đã và đang đặt ra những nhiệm vụ mới đối với lý luận về hình phạt. Hướng nghiên cứu của Khoa học Luật hình sự phải nhằm vào vấn đề về bản chất, về trình tự, về hiệu quả của tất cả các hình phạt, xác định vai trò của quần chúng đối với quá trình áp dụng hình phạt.

- Các công trình nghiên cứu về CSHS đối với NCTN phạm tội

Melinikova E.B, “*Vì sao họ phạm tội? Tình trạng thanh, thiếu niên phạm tội ở các nước tư bản chủ nghĩa*”, Max-xcơ-va, Molodajai, năm 1974 (bản dịch của Viện Thông tin Khoa học xã hội, xuất bản năm 1982). Tác giả đã chỉ ra những nguyên nhân chủ yếu của tình hình tội phạm, như: sự thiếu thốn về vật chất ở xã hội tư bản, sự chênh lệch rất lớn giữa giàu và nghèo, làm ảnh hưởng tới cách xử sự của thanh, thiếu niên, đặc biệt là những thanh, thiếu niên xuất thân trong các gia đình nghèo. Quan trọng hơn, vẫn còn tồn tại quan niệm về quyền tự do hành động mà không bị trừng phạt, khi người nghèo phạm tội sẽ bị đưa ra Tòa án để xét xử làm gương cho người khác, còn đối với người giàu phạm tội thì chỉ bị xem xét, giải quyết theo cách thức ngoài Tòa án. Tuy nhiên, tác giả mới chỉ phân tích làm rõ được nguyên nhân phạm tội của một nhóm người nhất định là những NCTN chứ chưa phân tích được nguyên nhân phạm tội của người phạm tội nói chung và những tác động, ảnh hưởng của tội phạm đến người bị hại chưa thành niên. Đồng thời, kết quả của nghiên cứu trên được rút ra trong các nước tư bản chủ nghĩa ở những thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ trước. Vì vậy, với tình hình kinh tế - xã hội và khoa học kỹ thuật phát triển như hiện nay thì các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm trong lứa tuổi thanh, thiếu niên được phân tích trong công trình nghiên cứu trên đã không còn phù hợp.

Steven D. Levitt, *Juvenile Crime and Punishment, The Journal of Political Economy*, Vol 106, Issue 6, 1998 (Steven D. Levitt, *Tội phạm vị thành niên và hình phạt, Tạp chí Kinh tế chính trị, số 106, ấn bản 6, 1998*). Hơn hai thập kỷ trong khoảng thời điểm nghiên cứu, tình trạng tội phạm bạo lực do người vị thành niên gây ra tăng gấp hai lần so với tội phạm này ở tuổi thành niên. Tội phạm do người vị thành niên gây ra đang là mối quan ngại hàng đầu của Hoa Kỳ và hệ thống hình phạt phù hợp cho tội phạm vị thành niên là ưu tiên hàng đầu cho các nhà lập pháp. Tại Hoa Kỳ, hệ thống pháp luật của mỗi bang có những quy định khác nhau đối với tội phạm của người vị thành niên và tội phạm người đã thành niên. Bản báo cáo đã phân tích sự khác nhau này để tìm ra một hệ thống trừng phạt phù hợp cho người vị thành niên phạm tội, đồng thời, nghiên cứu ảnh hưởng của hình phạt dành cho tội

phạm vị thành niên đối với sự tham gia vào hoạt động tội phạm khi người đó đã trưởng thành.

Peter Greenwood, Prevention and Intervention Programs for Juvenile Offenders, Journal of Social Science, Vol 18, Princetone University, the USA, 2008. (Peter Greenwood, Các chương trình phòng ngừa và ngăn chặn tội phạm là người vị thành niên, Tạp chí Khoa học xã hội, Tập 18, Đại học Princetone University, Hoa Kỳ, năm 2008). Bài viết được xuất phát từ nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu tội phạm học Hoa Kỳ trong những thập kỷ qua là tìm ra những chiến lược ngăn chặn và thiết lập các chương trình nhằm giảm thiểu tình trạng NCTN phạm tội và phát triển cộng đồng. Theo Peter Greenwood, ngăn chặn tình trạng phạm tội của người vị thành niên không chỉ có tác dụng cứu cuộc đời của những người trẻ tuổi khỏi sự lãng phí về cuộc sống mà còn giúp ngăn chặn sự phát triển của tội phạm ở lứa tuổi trưởng thành và vì thế giúp giảm thiểu sự gia tăng tỷ lệ tội ác trong cộng đồng. Hàng năm, chính quyền liên bang phải tốn hàng tỷ đô la cho việc bắt giữ, truy tố, giam giữ và giáo dục với tội phạm vị thành niên. Tác giả đã tính về phương diện kinh tế rằng, nếu mỗi đô la bỏ ra đầu tư vào các chương trình phòng ngừa tội phạm hiệu quả có thể giúp tiết kiệm cho ngân sách từ 7 đô la đến 10 đô la, đặc biệt là dưới hình thức giảm bớt chi tiêu ngân sách cho hệ thống nhà giam. Theo Greenwood, các nhà nghiên cứu đã tìm ra khoảng 12 chương trình phòng ngừa tội phạm được thông qua (ứng dụng) và khoảng 20 đến 30 chương trình mang tính hứa hẹn khả thi đang được kiểm chứng. Trong bài viết của mình, Greenwood đã đánh giá các phương pháp đã được sử dụng để tìm ra chương trình phù hợp nhất, giải thích cơ chế đo lường sự thành công, cung cấp cái nhìn tổng thể về cách vận hành của các chương trình và đưa ra hướng dẫn làm thế nào mà hệ thống pháp lý có thể thay đổi để thực hiện các chương trình trên. Trong đó chương trình thành công nhất là chương trình có thể giúp thanh thiếu niên tránh khỏi sự can dự vào những hành vi phạm tội trong những lần tiếp xúc đầu tiên. Greenwood đặc biệt chú trọng các chương trình tập trung vào các hộ gia đình cá biệt nhắm vào các thiếu nữ mang thai sớm và những đứa trẻ con họ có nguy cơ cao và tập trung vào chương trình giáo dục cho các em trước tuổi đi học được thực hiện bằng việc các nhân viên đến thăm hỏi các gia đình này và làm việc với cha mẹ các em. Những chương trình phối hợp với trường học

thành công có thể ngăn ngừa việc sử dụng ma túy, phạm tội, hành vi gây rối và tình trạng bỏ học giữa chừng. Greenwood cùng thảo luận về những chương trình tại cộng đồng với mục tiêu tránh những lần phạm tội lần đầu cho thanh thiếu niên bằng việc tiếp xúc nhiều với hệ thống tư pháp. Chương trình cộng đồng thành công nhất đã nhấn mạnh sự tương tác với gia đình và cung cấp cho người lớn những kỹ năng giám sát và định hướng giáo dục cho trẻ em. Theo tác giả thì những tiến triển trong việc triển khai các chương trình mang tính hiệu quả còn khá thấp. Những thách thức đặt ra vẫn đòi hỏi phải có sự cải cách trong xu thế xây dựng hệ thống pháp lý dành cho người vị thành niên.

Kelly Richards, What makes juvenile offenders different from adult offenders?, Trends and Issues in Crime and Criminal Justice, No. 409, Australia, 2011 (Kelly Richards, Điều gì tạo nên sự khác biệt giữa tội phạm vị thành niên và người trưởng thành, Tạp chí Xu hướng và vấn đề tội phạm và pháp lý hình sự, số 409, Australia, năm 2011). Bài báo nghiên cứu sự khác nhau giữa người phạm tội vị thành niên và người phạm tội đã trưởng thành để tìm ra một số tội phạm phổ biến do từng loại đối tượng gây ra. Qua nghiên cứu, tác giả đã chỉ ra rằng người vị thành niên là đối tượng có nguy cơ cao nhất trở thành nạn nhân của tội phạm. Do sự chưa trưởng thành về thể chất và trí tuệ mà người vị thành niên lâm vào tình trạng có nguy cơ cao về các vấn đề tâm lý như sức khỏe tâm thần và các chứng có liên quan đến rượu và ma túy vốn có thể dẫn tới tình trạng tội phạm ở những lứa tuổi này. Một trong những yếu tố nổi bật của hệ thống pháp lý dành cho người vị thành niên của Australia là đã phát triển hệ thống pháp lý dựa trên những sự khác biệt mà báo cáo đã đánh giá. Tuy nhiên, báo cáo cũng lưu ý rằng, người phạm tội ở tuổi vị thành niên khác biệt ở một số yếu tố như giới tính, độ tuổi, người thổ dân bản địa đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tính cách và nhu cầu phạm tội. Đây cũng là những đặc điểm quan trọng mà các nhà tội phạm học cần chú ý khi đối phó với tình trạng phạm tội người vị thành niên.

Iryna Rud, Chris Van Klaveren, Wim Groot, Henriëtte Maassen van den Brink, Education and Youth Crime: a Review of the Empirical Literature, TIER working paper series, Maastricht University, Maastricht, The Netherlands, 2013 (Iryna Rud, Chris Van Klaveren, Wim Groot, Henriëtte Maassen van den Brink,

Giáo dục và tội phạm do thanh thiếu niên gây ra: Một số kinh nghiệm đã được nghiên cứu, Báo cáo nghiên cứu của chương trình TIER thuộc Đại học Maastricht, Maastricht, Hà Lan, năm 2013). Báo cáo cung cấp một cái nhìn tổng quát và có hệ thống về mối quan hệ giữa giáo dục và hành vi phạm tội của thanh, thiếu niên. Báo cáo sử dụng kỹ thuật nghiên cứu định dạng kỹ năng làm phương pháp luận nghiên cứu. Các tác giả đã chỉ ra rằng, tội phạm do người vị thành niên gây ra có những đặc điểm khác với tội phạm do người đã thành niên thực hiện. Báo cáo đã phân tích các nghiên cứu về đánh giá sự tác động của môi trường tới tuổi thơ và giai đoạn thiếu niên của người phạm tội và phân tích những nghiên cứu đánh giá tác động giữa giáo dục và hành vi phạm tội của thanh, thiếu niên. Kết luận của Báo cáo đã chỉ ra mối quan hệ giữa giáo dục và tội phạm vị thành niên, đồng thời chỉ ra rằng giáo dục giúp giảm khả năng tham gia vào hành vi phạm tội của người trẻ trong giai đoạn niên thiếu và giai đoạn trưởng thành - thời điểm mà sự dính líu vào các hoạt động phạm tội mang ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động giáo dục hình thành nhân cách. Tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung chưa được xác định một cách đầy đủ như: ảnh hưởng của việc mất năng lực hành vi, những kỹ năng đạt được và tác động giữa các cá nhân với nhau.

Như vậy, điếm qua một số công trình khoa học nước ngoài về những vấn đề có liên quan đến nội dung luận án, chúng tôi đi đến một số kết luận bước đầu như sau:

Một là, vấn đề NCTN phạm tội và thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử NCTN phạm tội là mối quan tâm của hầu hết các quốc gia, bởi lẽ Nhà nước nào cũng đặt vấn đề chiến lược phát triển con người lên hàng đầu, nhất là đối với NCTN (đối tượng cần được ưu tiên quan tâm, chăm sóc và giáo dục đặc biệt). Chính vì vậy, những công trình khoa học đề cập đến lĩnh vực tư pháp hình sự đối với NCTN là khá phong phú. Tuy nhiên, các công trình này hầu như chỉ dừng lại ở việc phân tích, đánh giá các quy định cụ thể trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm mà chưa nêu ra được những vấn đề thuộc về lý luận ở tầm chiến lược hay nói cách khác là chưa làm rõ những vấn đề có liên quan đến CSHS đối với NCTN phạm tội như khái niệm, nội dung, nguyên tắc, mục tiêu, hình thức và công cụ thực hiện chính sách;

Hai là, các công trình khoa học nêu trên cũng đã tiếp cận làm rõ những vấn đề liên quan đến đặc điểm tâm lý đặc trưng là cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp

xử lý đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử. Mặc dù vậy, vì mục đích và phương pháp tiếp cận khác nhau cho nên chưa giải quyết được những vấn đề cốt lõi liên quan đến CSHS đối với NCTN phạm tội như: cơ sở cho việc hoạch định chính sách, công cụ thực hiện chính sách, các nhân tố tác động và ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện quy trình chính sách, thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội;

Ba là, các công trình khoa học nêu trên đã chứa đựng những hàm ý cho việc hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, điều quan trọng là phải biết chắt lọc, tiếp thu một cách phù hợp trong bối cảnh cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng như cần phải dựa trên các giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc Việt Nam, đồng thời phải đảm bảo sự phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự góp phần tích cực vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm hình sự do NCTN thực hiện.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, có nhiều tài liệu, công trình nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn liên quan đến vấn đề CSHS nói chung và CSHS đối với NCTN phạm tội nói riêng. Trước hết giáo trình, tài liệu chuyên khảo các môn Luật hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật thi hành án hình sự, Tội phạm học, Chiến thuật điều tra hình sự và Phương pháp điều tra hình sự, Tâm lý học tội phạm đã đề cập đến những vấn đề cơ bản về CSHS nói chung và CSHS đối với NCTN phạm tội nói riêng. Ngoài ra, có nhiều đề tài khoa học, Luận án tiến sĩ, Luận văn thạc sĩ và các bài viết nghiên cứu về CSHS nói chung và CSHS đối với NCTN phạm tội nói riêng. Có thể dẫn ra đây một số công trình đã công bố theo các nhóm vấn đề nghiên cứu, cụ thể:

- Các công trình nghiên cứu về CSHS

Một số công trình nghiên cứu đề cập đến CSHS với tính cách là một tổng thể như: “*Luật hình sự Việt Nam*” của GS. TSKH Đào Trí Úc, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội năm 2000; “*Một số vấn đề cơ bản về chính sách hình sự dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội IX của Đảng*” của GS. TS Hồ Trọng Ngũ, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2002; Báo cáo “*Những vấn đề lý luận cơ bản về chính sách hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*” của

GS. TSKH Lê Cẩm, Hà Nội năm 2005, “*Báo cáo kết quả hội thảo hoàn thiện luật pháp, chính sách hình sự trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*” của Bộ Tư pháp phối hợp với Dự án VIE 02/015 tổ chức năm 2008... Trong các công trình này, các tác giả xem xét những khái niệm cơ bản nhất trong CSHS và do đó có giá trị cao về học thuật. Nhưng, những nghiên cứu này của các tác giả không dành riêng cho CSHS (vấn đề CSHS chỉ là một trong rất nhiều vấn đề mà các tác giả nghiên cứu), các tác giả chỉ giới hạn việc nghiên cứu của mình ở những vấn đề chung nhất có tính chất định hướng và ý nghĩa phương pháp luận. Tuy từng mặt, từng bộ phận của CSHS đã được nhiều tác giả đề cập, chẳng hạn vấn đề tội phạm hóa, phi tội phạm hóa, hình sự hóa, phi hình sự hóa, về các nguyên tắc quyết định hình phạt, đường lối xét xử trong những trường hợp tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng do không được xem xét một cách đầy đủ, nên chưa có được cái nhìn hệ thống về CSHS. Việc xem xét, đánh giá vai trò, vị trí, về thực trạng của CSHS và những vấn đề đặt ra không thể cho kết quả tốt nếu chỉ dựa vào những mặt, những bộ phận riêng rẽ của CSHS.

Sách chuyên khảo Sau đại học: “*Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự - Phần chung*” của GS.TSKH Lê Cẩm, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội năm 2005, tại chương thứ nhất đã luận chứng và giải quyết về mặt lý luận và thực tiễn những vấn đề có liên quan đến CSHS, cụ thể làm rõ hệ thống pháp luật về đấu tranh phòng, chống tội phạm và ý nghĩa của việc nghiên cứu CSHS; Khái niệm, mục đích, đặc điểm và các bộ phận cấu thành của CSHS; Những cơ sở khoa học và thực tiễn của việc hoạch định CSHS trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền; Nội dung chủ yếu của CSHS. Đồng thời, nêu lên ba hình thức thể hiện chủ yếu của CSHS gồm: sáng tạo pháp luật, áp dụng pháp luật, giáo dục phát triển ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý trong xã hội. Đặc biệt, tác giả phân tích đưa ra một số kết luận mang tính định hướng và gợi mở những vấn đề cần tiếp tục triển khai nghiên cứu gồm: cơ sở khoa học và thực tiễn của việc hoạch định CSHS trong giai đoạn hiện nay; tiếp tục nghiên cứu để phát hiện những điểm còn hạn chế trong quy định của BLHS, BLTTHS, Luật thi hành án hình sự chính là những định hướng cần được triển khai tích cực để góp phần làm cho hệ thống tư pháp hình sự vững mạnh; nghiên cứu và lý giải để soạn thảo các cơ chế pháp lý khả thi tương ứng với

các quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật thi hành án hình sự nhằm thực hiện tốt đường lối xử lý về hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Chuyên khảo *“Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam”* do Tiến sĩ Phạm Văn Lợi chủ biên, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội năm 2007 đã tiếp cận các quan điểm khác nhau dưới góc độ Khoa học Luật hình sự ở Việt Nam cũng như Liên Xô về khái niệm CSHS, trên cơ sở đó tác giả khẳng định rằng, CSHS có quan hệ và gắn bó mật thiết với việc xây dựng và thực hiện chính sách pháp luật, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và chịu sự tác động, chi phối của các chính sách này. Đồng thời, CSHS trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền là những phương hướng có tính chất chỉ đạo, chiến lược của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực tội phạm và hình phạt nhằm xây dựng, hoàn thiện pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật thi hành án hình sự, cũng như thực tiễn áp dụng chúng, soạn thảo và triển khai các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chuyên khảo đã chỉ rõ những mục đích cơ bản của CSHS; ý nghĩa của việc nghiên cứu CSHS; coi sáng tạo pháp luật, áp dụng pháp luật và giáo dục, phát triển ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý trong xã hội là các hình thức thể hiện của CSHS; phân tích làm sáng tỏ nội hàm, bản chất của chính sách phòng ngừa tội phạm, chính sách pháp luật hình sự, chính sách pháp luật tố tụng hình sự, chính sách pháp luật thi hành án hình sự; phân tích những cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định CSHS. Ngoài ra, chuyên khảo đã có sự khái quát về quá trình xây dựng và thực hiện CSHS của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay bằng việc phân tích hoàn cảnh chính trị, lịch sử qua các thời kỳ, những văn bản pháp luật đã được ban hành và đặc điểm nổi bật trong CSHS ở những thời kỳ ấy. Đồng thời, chuyên khảo đã đi sâu phân tích, kiến giải CSHS của một số nước trên thế giới qua các quy định của pháp luật về đấu tranh phòng, chống tội phạm như: CSHS của Liên bang Nga, CSHS của Hoa Kỳ, CSHS của Nhật Bản, CSHS của cộng hòa nhân dân Trung Hoa, đây là nguồn tài liệu tham khảo giá trị cho việc xây dựng và hoàn thiện CSHS ở Việt Nam trong những năm sắp tới. Đặc biệt, chuyên khảo đã khái quát về thực trạng tình hình tội phạm ở Việt Nam thời gian qua, cho rằng đây đang là vấn đề nhức nhối trên nhiều phương diện, tỷ lệ tội phạm án tương đối cao, vùng án lớn nhất là vùng tội phạm

xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm xâm phạm trật tự quản lý hành chính, tội phạm về chức vụ, tội phạm về ma túy. Chuyên khảo đã làm sáng tỏ những quan điểm và nội dung cơ bản của CSHS trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tác giả cũng đưa ra những vấn đề mang tính thời sự, cần thiết sửa đổi và hoàn thiện CSHS nhưng còn bỏ ngõ và đó là một trong những cơ sở để nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu và đề cập trong luận án.

“Chính sách hình sự và việc thực hiện chính sách hình sự ở nước ta”, Luận án tiến sĩ luật học của Phạm Thu, Hà Nội năm 2005 đã khẳng định với tính chất là hệ thống các quan điểm, đường lối, chủ trương, định hướng chỉ đạo phòng, chống tội phạm, CSHS trở thành hạt nhân cơ bản của cuộc đấu tranh này. CSHS thống nhất, phối hợp hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân vào mục đích khắc phục, hạn chế và loại trừ tội phạm ra khỏi xã hội, đảm bảo sự thống nhất giữa ý chí của giai cấp cầm quyền với pháp luật nhà nước, giữa pháp luật với việc áp dụng pháp luật đó trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Luận án đã tiến hành phân tích, đánh giá quan điểm khác nhau của các nhà khoa học trên cơ sở đó đưa ra khái niệm chính sách pháp luật, CSHS. Tiến hành làm rõ thực trạng hoạch định CSHS của Việt Nam theo từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển của xã hội. Tác giả nhấn mạnh CSHS đúng phải là sự kết hợp chặt chẽ giữa chính sách về tội phạm, hình phạt và chính sách về tổ chức đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đồng thời, phân tích các lĩnh vực thể hiện của CSHS gồm: lập pháp hình sự, áp dụng pháp luật hình sự, ý thức pháp luật. Đánh giá thực trạng chính sách về tội phạm và hình phạt ở Việt Nam, qua đó tác giả đi đến kết luận nội dung chính sách về tội phạm và hình phạt có mối quan hệ trực tiếp đến tình hình tội phạm vì tội phạm vừa là khách thể quyết định nội dung CSHS về tội phạm và hình phạt vừa là đối tượng tác động, điều chỉnh của chính sách đó. Trên cơ sở đánh giá tình hình tội phạm ở nước ta và thực tiễn thực hiện CSHS về tội phạm và hình phạt trước khi ban hành BLHS năm 1999, Luận án đã đi sâu đánh giá, phân tích việc thực hiện chính sách này trong BLHS năm 1999. BLHS năm 1999 đã đáp ứng được nhu cầu thể chế hóa CSHS về tội phạm và hình phạt trong tình hình mới. Quá trình tội phạm hóa được tiến hành thông qua hai hình thức là quy định thêm tội danh mới và phân hóa các loại tội phạm trước đây thành nhiều tội danh mới. Việc phi tội phạm hóa tại phần

chung BLHS được tiến hành bằng việc quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự, các quy định về chuẩn bị phạm tội và không tổ giặc tội phạm. Việc phi tội phạm hóa được tiến hành bằng cách bỏ một số tội phạm tại phần các tội phạm và quy định thêm các điều kiện bổ sung của trách nhiệm hình sự. Hình sự hóa trong BLHS năm 1999 được tiến hành theo hướng tăng nặng hơn trách nhiệm hình sự và hình phạt cũng như các biện pháp pháp lý hình sự khác đối với tội phạm. Phi hình sự hóa là làm nhẹ hơn trách nhiệm hình sự và hình phạt như quy định chế tài lựa chọn những hình phạt mới nhẹ hơn so với chế tài tương ứng trước đây hoặc bỏ bớt hình phạt nặng hơn trong chế tài. CSHS về tổ chức phòng ngừa tội phạm và tổ chức đấu tranh chống tội phạm là một bộ phận hợp thành của chính sách đấu tranh phòng, chống tội phạm, là bước tiếp theo đảm bảo sự thực hiện CSHS về tội phạm và hình phạt. Đây là công trình khoa học có giá trị, cung cấp những luận cứ khoa học cho việc giải quyết những nội dung của đề tài luận án, tuy vậy, một số nội dung tác giả đề cập còn chưa thực sự chuẩn xác, mang nặng tính lý luận cần tiếp tục nghiên cứu, kiến giải về mặt thực tiễn.

“Một số vấn đề về chính sách hình sự của Nhà nước ta hiện nay và phương hướng sửa đổi Bộ luật hình sự” của Tiến sĩ Nguyễn Quốc Việt, chuyên đề của Đề tài cấp Bộ *“Nghiên cứu vấn đề lý luận và thực tiễn hoàn thiện chế định tội phạm và hình phạt hướng tới việc sửa đổi Bộ luật hình sự năm 1999 đáp ứng yêu cầu mới”*, Hà Nội năm 2009 đã tiến hành phân tích, làm sáng tỏ nội dung, bản chất CSHS của Nhà nước ta đối với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tác giả khẳng định, CSHS có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội, tính quyết định của CSHS thể hiện ở việc nó góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội hay kìm hãm bước tiến của xã hội đối với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Hiện nay, CSHS thể hiện tập trung trong BLHS năm 1999 của Nhà nước ta. Theo đó, tinh thần bao trùm CSHS của Nhà nước ta là chủ nghĩa nhân đạo, bảo vệ quyền con người được thể hiện ở các quy định tại phần chung và phần các tội phạm cụ thể. Đặc biệt, căn cứ vào chiến lược phát triển hệ thống pháp luật của Nhà nước ta đến năm 2020, trong đó chỉ cần xác định khung pháp luật hình sự và cơ chế sửa đổi, bổ sung BLHS sao cho có khả năng cập nhật các quy định về tội phạm và hình phạt trong các lĩnh vực chuyên ngành, phù hợp với điều kiện phát triển linh hoạt của nền kinh tế theo

hướng quy định rõ ràng và cụ thể hơn, tránh hình sự hóa các giao dịch dân sự, kinh tế, nghiên cứu quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Xây dựng cơ chế pháp luật đề cao tính nhân đạo và quyền con người trong pháp luật hình sự, xem xét kỹ việc quy định và áp dụng hình phạt tử hình như một biện pháp chế tài đặc biệt chỉ áp dụng trong những trường hợp phạm tội hình sự đặc biệt nghiêm trọng, tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng chống tội phạm khủng bố, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia đặc biệt là các tội buôn bán phụ nữ, trẻ em và các tội phạm ma túy. Trên tinh thần đó, tác giả đã đề xuất 03 nhóm giải pháp góp phần hoàn thiện BLHS của Nhà nước ta trong bối cảnh cải cách tư pháp gồm: tiếp tục nhân đạo hóa CSHS; tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; CSHS phải góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

“Tiếp tục hoàn thiện chính sách hình sự phục vụ cho quá trình đổi mới và xu thế hội nhập ở nước ta hiện nay” của Tiến sĩ Luật học Phạm Hồng Hải, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 6 (170)/2002 đã đánh giá những thành tựu do công cuộc đổi mới mà Đảng ta khởi xướng mang lại, trong đó có việc không ngừng đẩy mạnh, hoàn thiện CSHS, khẳng định sự cần thiết của việc tiếp tục đổi mới và hoàn thiện CSHS của Nhà nước cho phù hợp với những điều kiện hiện nay khi mà xu thế hội nhập giữa nước ta với các nước trong khu vực và toàn thế giới ngày càng sâu rộng, quá trình tiếp tục dân chủ hóa, hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước ngày càng mạnh mẽ. Đặc biệt, tác giả nêu ra quan niệm truyền thống, CSHS là những quan điểm, tư tưởng chủ đạo của Nhà nước trong hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm. Khẳng định những quan điểm tư tưởng chủ đạo ấy thể hiện ít nhất trên ba lĩnh vực khác nhau: lập pháp hình sự; áp dụng pháp luật hình sự để đấu tranh với tội phạm thông qua thủ tục tố tụng hình sự; phòng ngừa tội phạm thông qua các biện pháp chung và biện pháp riêng. Đồng thời, tác giả chỉ rõ, việc đổi mới và hoàn thiện CSHS của Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay phải hướng tới mục tiêu nâng cao hơn nữa hiệu quả của hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm trong đó công tác phòng ngừa tội phạm phải đưa lên hàng đầu. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị góp phần đổi mới và hoàn thiện CSHS trên các lĩnh vực lập pháp hình sự, áp dụng pháp luật hình sự và phòng ngừa tội phạm.

Các chuyên khảo *“Quyền con người tiếp cận đa ngành và liên ngành khoa học xã hội”* do GS. TS Võ Khánh Vinh chủ biên, Hà Nội năm 2009; *“Những vấn đề lý luận và thực tiễn của nhóm quyền dân sự và chính trị”* do GS. TS Võ Khánh Vinh chủ biên, Hà Nội năm 2011; *“Cơ chế quốc tế và khu vực về quyền con người”* do GS. TS Võ Khánh Vinh và TS. Lê Mai Thanh chủ biên, Hà Nội năm 2014 có thể nói là những công trình đầu tiên ở Việt Nam bàn về quyền con người theo phương pháp tiếp cận đa ngành và liên ngành khoa học xã hội. Những công trình này rất có ý nghĩa lý luận và thực tiễn với nội dung sâu sắc, phong phú. Qua các công trình nêu trên cho thấy, quyền con người trong đó có quyền của NCTN phạm tội là hướng nghiên cứu vừa mang tính cơ bản, vừa mang tính cấp bách, thời sự, nhạy cảm, vừa có ý nghĩa tư tưởng, lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Tự thân quyền của NCTN phạm tội và những vấn đề có liên quan đến quyền của NCTN phạm tội cũng như những vấn đề xuất phát, hoặc liên quan là hệ quả của quyền con người rất phong phú, đa dạng, phức tạp và rộng lớn. Trên thực tế, quyền con người nói chung và quyền của NCTN phạm tội nói riêng ngày càng được nhiều ngành khoa học xã hội quan tâm nghiên cứu ở những phạm vi, mức độ và các tần suất khác nhau. Đó là một yêu cầu tất yếu trong quá trình phát triển của chính khoa học và cũng là đòi hỏi của thực tiễn đặt ra đối với khoa học. Nhận thức này là nền tảng định hướng cho việc giải quyết và làm sáng tỏ các nội dung của đề tài luận án theo phương pháp tiếp cận đa ngành và liên ngành khoa học xã hội mà cụ thể là liên ngành luật học và chính sách công.

- *Các công trình nghiên cứu về CSHS đối với NCTN phạm tội*

“Chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội” thuộc Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung) của GS.TS Võ Khánh Vinh, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội năm 2005 đã kiến giải những căn cứ cho việc nhà làm luật quy định một chương “Biệt lệ” trong Bộ luật hình sự (BLHS) với mức độ chênh lệch, giảm nhẹ đáng kể so với nguyên tắc chung để làm chuẩn mực xử lý NCTN phạm tội. Tác giả nhận định, quan điểm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với NCTN phạm tội tuy đã được thừa nhận và thể hiện một cách nhất quán trong BLHS hiện hành, song không phải không còn gặp phải những ý kiến đối lập, như: trong xu thế trẻ hóa đội ngũ lao động quốc gia và việc phát triển sớm khả năng nhận

thức, tâm lý ở NCTN, thì cần hạ độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự đối với họ, bằng cách này sẽ xuất hiện xu hướng hình sự hóa một loạt các hành vi phạm tội của NCTN; có nên cho NCTN phạm tội cùng lúc được hưởng quá nhiều ân huệ của pháp luật hay chỉ cần giảm nhẹ hình phạt là đủ. Những ý kiến nêu trên tuy đã được đặt ra, nhưng đã không thuyết phục được quan điểm chính thống của các nhà làm luật và như chúng ta thấy BLHS hiện hành đã đưa ra một loạt quy phạm hợp lý và tiến bộ, thể hiện được CSHS nhất quán của Đảng và Nhà nước ta đối với NCTN phạm tội. Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh, Điều 69 BLHS ghi nhận những định hướng quan trọng cho cả quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự NCTN phạm tội.

“Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội” thuộc Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung) của GS.TS Võ Khánh Vinh, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội năm 2014 đã luận giải các đặc điểm tâm sinh lý, xã hội khác biệt nhất định liên quan đến trách nhiệm hình sự của NCTN phạm tội. Tác giả khẳng định, NCTN phạm tội là nhóm chủ thể đặc biệt so với nhóm chủ thể là người đã thành niên. Từ yêu cầu của nguyên tắc nhân đạo và nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự, việc xử lý NCTN phạm tội vừa phải tuân thủ quy định về xử lý tội phạm nói chung, vừa phải tuân thủ các quy định được xây dựng phù hợp với đặc thù của NCTN phạm tội. Những quy định phù hợp với đặc thù của NCTN phạm tội chính là cơ sở để việc xử lý NCTN phạm tội vừa đảm bảo tính nghiêm khắc của việc xử lý về hình sự, vừa phát huy hiệu quả giáo dục đối với nhóm chủ thể này. Chính vì vậy, chính sách xử lý NCTN phạm tội luôn là vấn đề được ghi nhận và thực hiện trong pháp luật hình sự nước ta. Ở các giai đoạn khác nhau, nội dung các quy định cụ thể có thể khác nhau nhưng nhìn chung chúng đều được xây dựng trên cơ sở cân nhắc các yếu tố gắn với đặc thù của NCTN phạm tội. Trong quy định của BLHS, chính sách xử lý NCTN phạm tội thể hiện ở các nguyên tắc xử lý NCTN phạm tội và các quy định về chế tài áp dụng đối với NCTN phạm tội. Đây là những luận cứ khoa học, định hướng cơ bản cho việc tiếp cận giải quyết các nội dung của đề tài luận án.

“Giáo trình Luật thi hành án hình sự Việt Nam” của GS.TS Võ Khánh Vinh và PGS.TS Cao Thị Oanh, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội năm 2013 đã trình bày một cách toàn diện những nội dung cơ bản có liên quan đến thi hành án

hình sự cả về thể chế lẫn thiết chế, như: khái niệm, nhiệm vụ và các nguyên tắc của Luật thi hành án hình sự; Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các yêu cầu đổi mới pháp luật thi hành án hình sự; Lịch sử pháp luật thi hành án hình sự Việt Nam; Hệ thống tổ chức thi hành án hình sự gồm cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự; Khái quát về việc thi hành các loại hình phạt, điều kiện, trình tự và thủ tục thi hành các loại hình phạt và các biện pháp tư pháp hình sự. Đặc biệt, tác giả đã lý giải những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tái hòa nhập cộng đồng của người đã chấp hành xong án phạt tù, quy định của pháp cũng như thực tiễn tái hòa nhập cộng đồng ở Việt Nam, kinh nghiệm của một số nước gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng hòa Pháp, Singapore trong công tác tái hòa nhập cộng đồng. Đây chính là nền tảng lý thuyết phục vụ cho việc giải quyết các nội dung cơ bản của đề tài luận án.

Chuyên khảo *“Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế”* của Tiến sĩ Dương Tuyết Miên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2011 đã tiến hành luận giải những nguyên tắc của Luật hình sự được ghi nhận trong Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế, tác giả đã làm rõ nguyên tắc loại trừ quyền tài phán đối với người dưới 18 tuổi, Điều 26 quy định: *“Tòa án không có quyền tài phán xét xử đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội”*. Theo đó, Tòa án hình sự quốc tế bị loại trừ quyền tài phán đối với những người thực hiện hành vi thỏa mãn các yếu tố cấu thành của một trong bốn loại tội phạm được quy định trong Quy chế Rome ở thời điểm trước khi họ đủ 18 tuổi. Bởi vì, người dưới 18 tuổi là NCTN, họ chưa phát triển đầy đủ cả về thể chất, tâm lý cũng như về trình độ nhận thức, với những đặc điểm đó, NCTN dễ bị dụ dỗ, kích động, lôi kéo vào các hoạt động bất hợp pháp. Dựa vào tính chất cũng như đặc điểm nguy hiểm của bốn loại tội phạm được ghi nhận trong Quy chế Rome, có thể nói NCTN khi tham gia vào các hoạt động phạm tội này khó có thể nhận thức đầy đủ và đúng đắn tính chất của loại hành vi mình thực hiện. Mức độ lỗi của những người phạm tội trong các trường hợp này thấp. Vì vậy, trên cơ sở của nguyên tắc nhân đạo, Tòa án hình sự quốc tế loại trừ quyền tài phán của mình đối với người dưới 18 tuổi khi phạm tội.

“Một số ý kiến về chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong Bộ luật hình sự năm 1999” của tác giả Nguyễn Mai Bộ, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 4/2001, tác giả đã đề cập nội dung của CSHS đối với NCTN phạm tội được thể hiện trong Bộ luật hình sự năm 1999 như: những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với NCTN phạm tội, phân tích nguyên tắc việc truy cứu trách nhiệm hình sự NCTN phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm, vậy, trường hợp nào là “cần thiết”, khi nào thì phải xét đến sự “cần thiết” của việc truy cứu trách nhiệm hình sự NCTN phạm tội. Khi xét xử Tòa án phải quyết định việc có áp dụng hay không áp dụng hình phạt đối với NCTN, việc miễn hình phạt cho NCTN phạm tội chỉ có thể được đặt ra trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của BLHS, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức miễn trách nhiệm hình sự, điều luật chỉ quy định điều kiện có thể miễn hình phạt là có nhiều tình tiết giảm nhẹ, vậy trường hợp có cả tình tiết tăng nặng và nhiều tình tiết giảm nhẹ có thể được miễn hình phạt không? Tác giả cho rằng chỉ nên miễn hình phạt cho NCTN phạm tội khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 và không có tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS; Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với NCTN phạm tội. Nhìn chung, tác giả mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá, bình luận đối với các quy định cụ thể trong BLHS mà đối tượng áp dụng là NCTN phạm tội, chủ yếu là các quy định về miễn trách nhiệm hình sự và các biện pháp tư pháp, chưa đưa ra khái niệm, nội hàm, bản chất của CSHS đối với NCTN phạm tội.

“Chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội thể hiện trong Bộ luật hình sự năm 1999” của tác giả Ngô Duy Hiểu, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 11/2001 cho rằng CSHS của Nhà nước ta là một dạng cụ thể của chính sách pháp luật, nó là một phần của chính sách pháp luật và cũng là một bộ phận của chính sách phòng ngừa và chống tội phạm. Tác giả đưa ra khái niệm về CSHS, là những quan điểm, tư tưởng, chiến lược và sách lược cũng như những nguyên tắc do Nhà nước đề ra trong việc xây dựng và sử dụng các biện pháp pháp lý hình sự để đấu tranh phòng, chống tội phạm. Ngoài chính sách chung cho việc tác động bằng biện pháp hình sự

đối với các đối tượng phạm tội, CSHS của Nhà nước ta còn có các quy định riêng cho các đối tượng phạm tội mang tính đặc thù. Những quy định có tính đặc thù này xuất phát từ tính chất đặc thù của đối tượng phạm tội. NCTN phạm tội là một trong nhóm đối tượng phạm tội có tính đặc thù, hay nói cách khác NCTN phạm tội là nhóm chủ thể đặc thù của tội phạm. Tác giả cho rằng, tính đặc thù đó được thể hiện ở chỗ, họ là đối tượng mà tuổi đời còn ít, kinh nghiệm sống chưa nhiều, hiểu biết pháp luật và các chuẩn mực xã hội còn hạn chế, họ đang ở lứa tuổi của những diễn biến phức tạp về tâm sinh lý, đang tồn tại sự giằng co giữa cái thiếu chín chắn, thiếu hiểu biết của lứa tuổi và cái tôi đang đòi được khẳng định mạnh mẽ, quyết liệt. Họ dễ bị xô đẩy, a dua, học đòi, dễ bị lôi kéo vào những việc làm phi pháp. Tuy nhiên, tác giả chưa đưa ra được khái niệm CSHS đối với NCTN phạm tội, mà mới dừng lại ở việc phân tích sự biểu hiện của CSHS trong một số quy định của BLHS năm 1999 về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nguyên tắc xử lý đối với NCTN phạm tội, các loại và mức hình phạt được áp dụng đối với NCTN phạm tội. Ngoài ra, tác giả nhận định CSHS đối với NCTN phạm tội còn được thể hiện trong các quy định khác ở phần chung mang tính chất chung, áp dụng cho cả NCTN, người đã thành niên phạm tội của BLHS cũng như các quy định của BLTTHS, nhưng chưa đi sâu phân tích làm sáng tỏ nhận định này.

“Một số vấn đề về quyền trẻ em trong Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004” của Tiến sĩ Trần Quang Tiệp, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 7/2006 đã đi sâu tiếp cận, phân tích làm sáng tỏ khái niệm quyền trẻ em dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội lẫn thuật ngữ pháp lý từ góc độ pháp luật quốc tế và Việt Nam, theo đó, quyền trẻ em là những đặc lợi vốn có, tự nhiên mà chỉ trẻ em mới được hưởng trong những điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhất định. Tác giả kết luận, quyền trẻ em có nội dung rất rộng từ chính trị, dân sự, kinh tế đến văn hóa, xã hội (quyền được sống và phát triển; quyền được khai sinh và có quốc tịch; quyền được giữ gìn căn cước của mình; quyền sống chung với cha mẹ; quyền sở hữu tài sản; quyền thừa kế; quyền được học tập; quyền được chăm sóc sức khỏe; quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi; các quyền dân sự, chính trị khác), từng bước được ghi nhận và bảo đảm thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta và với các tiêu chuẩn tiến bộ về

quyền trẻ em đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Nhận thức này có ý nghĩa rất quan trọng đến quá trình hoạch định và thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay.

“Sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong đấu tranh phòng, chống người chưa thành niên phạm tội” của Tiến sĩ Trần Quang Tiệp, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 1/2005 đã phân tích, làm sáng tỏ ý nghĩa của việc tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa gia đình, nhà trường, xã hội trong đấu tranh phòng, chống NCTN phạm tội, những giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả mối quan hệ này. Tác giả khẳng định đấu tranh phòng, chống NCTN phạm tội là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài, vì vậy, phải coi đây là cuộc đấu tranh của toàn Đảng, toàn dân, của các cấp, các ngành, đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của các cấp ủy Đảng, hiệu quả của cuộc đấu tranh này phụ thuộc vào việc phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống chính trị, trong đó các cơ quan bảo vệ pháp luật đóng vai trò nòng cốt, gia đình, nhà trường, xã hội có vai trò quan trọng. Quan điểm phát huy sức mạnh tổng hợp đối với cuộc đấu tranh phòng, chống NCTN phạm tội, đòi hỏi phải tổ chức, phối hợp chặt chẽ sự giáo dục NCTN trong gia đình, nhà trường và xã hội để hình thành một quá trình giáo dục thống nhất, liên tục, hướng vào việc phát triển nhân cách NCTN. Đây là công trình khoa học có giá trị cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn, kết quả nghiên cứu của công trình này là nguồn tham khảo hữu ích trong quá trình phân tích, đánh giá các nội dung của đề tài luận án dưới góc độ phòng ngừa tội phạm.

Như vậy, ở trong nước, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu khác nhau trong đó trực tiếp hoặc gián tiếp có đề cập đến những vấn đề thuộc nội dung của CSHS đối với NCTN phạm tội. Đây là những công trình có giá trị khoa học và thực tiễn cao. Tuy nhiên, mỗi công trình lại khai thác sâu về những khía cạnh nhất định của CSHS đối với NCTN phạm tội. Ngoài ra, một số nội dung mà các công trình này tiến hành phân tích, kiến giải đến nay không còn phù hợp với bối cảnh của tình hình mới đặt ra yêu cầu cần phải được tiếp tục nghiên cứu luận giải. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu sẽ được đề cập tại mục 1.3 dưới đây.

1.3. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Sau khi nghiên cứu nội dung các công trình trong nước và ngoài nước có liên quan đến nội dung của luận án, tác giả cho rằng: trong các công trình đã công bố, có đề cập đến một số vấn đề liên quan đến nội dung của luận án; nhưng những nội dung này không phải là những đối tượng mà luận án dự định nghiên cứu. Căn cứ vào mục đích nghiên cứu, qua khảo sát về tình hình nghiên cứu tác giả thấy những vấn đề sau đây cần phải đặt ra để thực hiện trong luận án:

Thứ nhất, những vấn đề lý luận về CSHS đối với NCTN phạm tội

Để đi sâu nghiên cứu CSHS đối với NCTN phạm tội phải dựa trên hệ thống lý luận cơ bản về CSHS. Các thành tựu lý thuyết về CSHS là hết sức đa dạng, phong phú. Trong lý luận tồn tại rất nhiều quan niệm khác nhau về khái niệm, nội dung, mục đích, đặc điểm của CSHS. Điều đó, một mặt tạo thuận lợi cho người nghiên cứu trong tiếp cận vấn đề nghiên cứu, nhưng mặt khác cũng khó khăn khi xử lý những nội dung lý thuyết theo yêu cầu nghiên cứu. Trong bối cảnh đó, để thực hiện và trình bày luận án, tác giả mạnh dạn diễn đạt lại và đưa ra quan niệm về chính sách, chính sách pháp luật, CSHS, CSHS đối với NCTN phạm tội. Để có quan niệm về CSHS đối với NCTN phạm tội, cần xuất phát từ tính chất mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, cái toàn thể và cái bộ phận. Theo đó, CSHS đối với NCTN phạm tội có những đặc điểm chung của chính sách xã hội, chính sách pháp luật, CSHS nói chung, đồng thời sẽ có những nét đặc thù. Trên cơ sở lý luận chung về CSHS đối với NCTN phạm tội góp phần nghiên cứu về sự thể hiện của chính sách ấy trong pháp luật thực định và thực tiễn áp dụng pháp luật đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam.

Xác định vị trí, vai trò, đặc điểm, mục tiêu, yêu cầu, các nguyên tắc và ý nghĩa của CSHS đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, hay nói cách khác là xác định mối liên hệ giữa CSHS đối với NCTN phạm tội và hiệu quả thực tế của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đồng thời, phân tích làm rõ nội dung, các yếu tố bảo đảm và biện pháp thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội; các nhân tố tác động cũng như các giải pháp liên quan đến CSHS đối với NCTN phạm tội gồm xây dựng (hoạch định) chính sách, tổ chức thực hiện chính sách, phân tích chính sách, đánh giá chính sách.

Thứ hai, CSHS hiện hành đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam

Trên cơ sở giải quyết những nhiệm vụ đặt ra về mặt lý luận, việc khảo sát thực trạng CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay là một yêu cầu chủ yếu cần phải được tiến hành một cách khoa học. Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu này, phải giải quyết hai vấn đề cơ bản: một là phải xác định nội dung cần khảo sát; hai là phải xác định các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu sử dụng để thu thập thông tin cần thiết. Trước hết về nội dung cần khảo sát, cần tập trung làm rõ thực trạng chính sách về tội phạm và chính sách về hình phạt đối với NCTN phạm tội thông qua quy định của BLHS, CSHS thể hiện trong các Văn kiện chính trị, Nghị quyết cũng như cơ chế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Về phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu được sử dụng để đo lường, thu thập thông tin cần thiết nhằm làm rõ thực trạng NCTN phạm tội. Để giải quyết vấn đề này, trên cơ sở phương pháp luận chung, chúng tôi phối hợp một số phương pháp nghiên cứu của các khoa học như: Tội phạm học, Tâm lý học, Xã hội học, dựa trên các phương pháp phân tích định tính và phân tích định lượng (sử dụng một số kiến thức toán học với sự trợ giúp của một số phần mềm thống kê trong xử lý tư liệu, số liệu) để đánh giá, kết luận.

Thứ ba, triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay

CSHS nói chung và CSHS đối với NCTN phạm tội nói riêng không thể tách rời nhiệm vụ, mục tiêu của chính sách pháp luật và do đó CSHS phải được hoạch định theo từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển của xã hội. Mặc dù vậy, CSHS đối với NCTN phạm tội chỉ có ý nghĩa khi được triển khai thực hiện một cách kịp thời và hiệu quả nhất, cụ thể cần làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội và những hoạt động đặc trưng khác như định tội danh và quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội. Trong chương 4, Luận án sẽ tập trung phân tích làm sáng tỏ những vấn đề nêu ra trên đây.

Thứ tư, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay

Hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay là đòi hỏi cấp thiết xuất phát từ thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như những yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp. Mặc dù vậy, việc hoàn thiện CSHS

đối với NCTN phạm tội cần và chỉ có thể triển khai có hiệu quả trong thực tế khi tuân theo những quan điểm định hướng nhất định phù hợp với bối cảnh hiện nay, như: phải nhằm mục đích bảo vệ, củng cố và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; phải huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm; phải từng bước hình thành hệ thống các quan hệ pháp luật, môi trường pháp lý mới; phải dựa trên các tư tưởng pháp lý tiến bộ đã được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại, những luận chứng khoa học của tư pháp hình sự Việt Nam, các giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc Việt Nam; phải được tiến hành bằng cơ chế dân chủ, công khai, đảm bảo tính khách quan và đáp ứng được những đòi hỏi cấp bách của hoạt động tư pháp hình sự. Trên đây chỉ là những phương hướng cơ bản, trong phần này luận án sẽ tập trung phân tích làm sáng tỏ nội dung những phương hướng khác và các giải pháp cụ thể cho việc hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay.

Kết luận chương 1

CSHS đối với NCTN phạm tội là vấn đề có ý nghĩa chính trị xã hội, pháp lý và ý nghĩa lý luận, thực tiễn rất quan trọng thể hiện trên nhiều bình diện khác nhau. CSHS đối với NCTN phạm tội bảo đảm sự thống nhất giữa ý chí của giai cấp cầm quyền với pháp luật của Nhà nước, giữa pháp luật với việc áp dụng pháp luật đó trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Với ý nghĩa như vậy, trong chương 1 của luận án chúng tôi đã tập trung nghiên cứu, phân tích, kiến giải, làm sáng tỏ những kết quả đạt được, những hạn chế, thiếu sót cũng như những khoảng trống về mặt khoa học thể hiện trong các công trình nghiên cứu liên quan đến CSHS đối với NCTN phạm tội ở trong và ngoài nước. Thông qua việc nghiên cứu này chúng tôi cho rằng, vấn đề NCTN phạm tội và thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử NCTN phạm tội là mối quan tâm của hầu hết các quốc gia, bởi lẽ Nhà nước nào cũng đặt vấn đề chiến lược phát triển con người lên hàng đầu, nhất là đối với NCTN (đối tượng cần được ưu tiên quan tâm, chăm sóc và giáo dục đặc biệt). Chính vì vậy, những công trình khoa học đề cập đến lĩnh vực tư pháp hình sự đối với NCTN là khá phong phú. Tuy nhiên, các công trình này hầu như chỉ dừng lại ở việc phân tích, đánh giá các quy định cụ thể trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm mà chưa nêu ra được

những vấn đề thuộc về lý luận ở tầm chiến lược hay nói cách khác là chưa làm rõ những vấn đề có liên quan đến CSHS đối với NCTN phạm tội như khái niệm, nội dung, các bộ phận hợp thành cũng như mục đích, ý nghĩa và quy trình chính sách. Ngoài ra, vì mục đích và phương pháp tiếp cận khác nhau cho nên chưa giải quyết được những vấn đề cốt lõi liên quan đến CSHS đối với NCTN phạm tội như: cơ sở cho việc hoạch định chính sách, biện pháp thực hiện chính sách, các nhân tố tác động và ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện quy trình chính sách, thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội. Mặc dù vậy, các công trình khoa học nêu trên đã chứa đựng những hàm ý cho việc hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay cần tiếp tục nghiên cứu, tiếp thu và ứng dụng thực tiễn. Với ý nghĩa đó, tác giả nêu lên 04 vấn đề đặt ra để luận án tiếp tục nghiên cứu đó là: Những vấn đề lý luận về CSHS đối với NCTN phạm tội; CSHS hiện hành đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam; Thực trạng triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay; Giải pháp hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

2.1. Khái niệm, đặc điểm, mục tiêu và các nguyên tắc của chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

2.1.1. Khái niệm chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

- Nhận thức về chính sách

“Chính sách” là thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong các tài liệu và trên các phương tiện truyền thông, tuy nhiên nó là một thuật ngữ khó có thể định nghĩa một cách cụ thể và rõ ràng [45, tr.17]. Theo nhiều chuyên gia ở Việt Nam, chính sách được hiểu một cách chung nhất là *“chủ trương và các biện pháp của một Đảng phái, một Chính phủ trong các lĩnh vực của đời sống chính trị - xã hội”* [61, tr.40]. Chính sách ở tầm khái quát nhất chính là công cụ để Đảng chính trị và chính quyền thể hiện thái độ của mình trong việc giải quyết các vấn đề của đất nước, của thực tiễn đời sống cộng đồng. Chính sách, vì thế, là một trong những công cụ giao tiếp/tương tác quan trọng giữa Nhà nước và Đảng cầm quyền với xã hội. Hoạch định chính sách và thực thi chính sách là một trong những phương thức tồn tại cơ bản của Nhà nước và Đảng cầm quyền, thông qua đó, những “áp lực/đòi hỏi/vấn đề” của xã hội được bộc lộ, ghi nhận, đáp ứng và giải quyết.

V.I. Lênin quan niệm: *“Chính sách là sự tham gia vào các công việc của Nhà nước, là đường hướng của Nhà nước, là sự xác định các hình thức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Nhà nước”* [4, tr.340]. Chính sách, do vậy góp phần xác định con đường hoạt động cụ thể, cách thức tiến hành, biện pháp bảo đảm cũng như những mục tiêu cơ bản cần đạt được của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, các tổ chức chính trị xã hội và của chính mỗi cá nhân trong xã hội đó. Như vậy, bản chất, nội dung và phương hướng của chính sách tùy thuộc vào tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.... Muốn định ra chính sách đúng phải căn cứ vào tình hình thực tiễn trong từng lĩnh vực, từng giai đoạn, phải vừa giữ vững mục tiêu, phương hướng được xác định trong đường lối, nhiệm vụ chung, vừa vận dụng linh hoạt vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể.

Chính sách là lĩnh vực hoạt động mà ở đó các nguyên tắc cơ bản của quản lý được thực hiện trong quá trình tác động lẫn nhau của quyền lực và của dân cư. Chính sách là vấn đề rất quan trọng, bởi lẽ giai cấp thống trị xã hội, Nhà nước và các chế định xã hội khác luôn đưa ra và thực hiện các chính sách nhất định để duy trì sự thống trị, quản lý của mình đối với toàn bộ xã hội. Trong xã hội dân chủ chính sách không phải là công việc bên trong của bộ máy nhà nước, mà chính sách luôn chịu tác động của các cơ chế xã hội khác nhau. Chính sách thể hiện với tư cách là quá trình quản lý, quá trình phân phối mang tính quyền lực các giá trị bên trong xã hội, quá trình thông qua các quyết định có ý nghĩa đối với xã hội [141, tr.180-201].

Có thể khẳng định, cho dù có nhiều quan niệm khác nhau về chính sách, nhưng chúng ta có thể khái quát những đặc điểm đặc trưng của chính sách bao gồm:

Thứ nhất, chính sách bắt nguồn từ các quyết định do Nhà nước ban hành và bao hàm các quyết định của Nhà nước;

Thứ hai, chính sách bao gồm tập hợp các quyết định diễn ra qua một giai đoạn dài và kéo dài vượt ra ngoài quá trình hoạch định chính sách ban đầu;

Thứ ba, chính sách hướng tới giải quyết vấn đề công và việc giải quyết vấn đề này sẽ ảnh hưởng đến một hoặc nhiều nhóm dân số trong xã hội;

Thứ tư, chính sách hướng đến việc thay đổi hành vi của đối tượng và thúc đẩy xã hội phát triển theo định hướng;

Thứ năm, một chính sách đầy đủ thường bao gồm 3 thành tố chính: mục tiêu của chính sách (nêu rõ vấn đề cần giải quyết và mức độ giải quyết vấn đề); Các công cụ chính sách sẽ được sử dụng; Các hành động cụ thể của nhà nước/chính quyền cần thực hiện (với nguồn lực về tổ chức bộ máy, con người, nguồn kinh phí kèm theo) để giải quyết vấn đề;

Thứ sáu, các chính sách luôn thay đổi theo thời gian, vì những quyết định sau có thể có những điều chỉnh tăng dần so với các quyết định trước đó, hoặc do có những thay đổi trong định hướng chính sách ban đầu. Đồng thời, kinh nghiệm thực thi chính sách có thể được phản hồi vào quá trình ra quyết định. Điều này không có nghĩa là chính sách luôn thay đổi, mà do quá trình chính sách năng động chứ không cố định và định nghĩa về chính sách cũng thay đổi theo thời gian;

Thứ bảy, chính sách được xem là đầu ra của quá trình quản lý nhà nước, là sản phẩm trí tuệ của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước, thậm chí của cả xã hội.

Như vậy, chính sách, theo bản chất của mình, là hoạt động có tính hướng đích sử dụng các phương tiện (công cụ) tương ứng để đạt các mục tiêu nhất định. Các mục tiêu và các phương tiện – những yếu tố quan trọng nhất của hoạt động chính sách là những thuộc tính của nó. Chính sách là khoa học đưa các tư tưởng, ý định đúng đắn vào hoạt động bằng các phương tiện có khả năng và hơn thế nữa, đúng đắn nhất.

- Nhận thức về chính sách pháp luật

Việc điều hành quản lý xã hội của Nhà nước được thực hiện ở tầm vĩ mô trước hết bằng chính sách, tức là việc xác định các hình thức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Nhà nước trong đời sống xã hội nói chung cũng như trong các lĩnh vực cụ thể của xã hội đó nói riêng. Trong lĩnh vực pháp luật, chính sách pháp luật được hiểu là việc xác định đường hướng, các hình thức, nhiệm vụ và nội dung hoạt động của Nhà nước trong việc sử dụng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm thúc đẩy tiến trình phát triển của xã hội. Chính sách pháp luật cùng với các chính sách khác được hoạch định cho từng giai đoạn phát triển của đất nước nhằm tạo lập cơ sở đúng đắn cho việc sử dụng có hiệu quả các khả năng điều chỉnh của pháp luật, xác định đúng đắn cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan pháp luật, xây dựng ý thức pháp luật của xã hội cũng như mỗi cá nhân. Chính sách pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ với các chính sách khác như chính sách kinh tế, chính sách xã hội, chính sách văn hóa, chính sách giáo dục và trở thành bộ phận hữu cơ trong hệ thống các đường lối, chính sách chung của Nhà nước. Nhưng, chính sách pháp luật khác với các chính sách khác ở chỗ: chính sách pháp luật gắn liền với sự hiện diện của pháp luật, chính sách pháp luật có mặt ở hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, chính sách pháp luật xâm nhập vào các lĩnh vực của đời sống xã hội chỉ ở mức độ có sự điều chỉnh của pháp luật.

Trong xã hội dân chủ, pháp luật là biện pháp, công cụ của quản lý và của việc đưa chính sách vào cuộc sống. Từ cách nhìn nhận như vậy cũng dễ nhìn thấy rằng chính sách pháp luật là sự quản lý về mặt tư tưởng, tự mình đã bị hạn chế trong đạo luật. Chỉ có thể đứng ở tầm cao của chính sách pháp luật mới có thể nói được

về tính hợp pháp của quyền lực nhà nước. Ở một mức độ nào đó chính sách pháp luật làm dịu sự khác biệt rất lớn giữa chính sách chính trị và đạo đức, buộc chính sách phải tuân thủ một phần nào đó của đạo đức đã được thể hiện trong pháp luật. Chính sách pháp luật có bản chất hai mặt. Một mặt nó thể hiện ở chỗ đó là chính sách đã được dựa vào pháp luật, và mặt khác đó là pháp luật được sử dụng với tư cách là phương tiện, công cụ của quyền lực và của quản lý trong lĩnh vực chính trị của đời sống xã hội [132].

Tính tất yếu của sự xuất hiện chính sách pháp luật, trước hết, gắn liền với tính cấp thiết của việc thường xuyên hoàn thiện pháp luật, của việc điều chỉnh pháp luật, với nhu cầu thay đổi có tính hướng đích của hệ thống pháp luật và xác định định hướng phát triển pháp luật của xã hội. Cuối cùng, chính đời sống pháp luật đặt ra yêu cầu, đòi hỏi chính sách pháp luật có nhiệm vụ phục vụ đời sống xã hội. Chính sách pháp luật, do đó ảnh hưởng đến sự phát triển pháp luật, hệ thống pháp luật và đời sống pháp luật. Trong điều kiện đời sống pháp luật ngày càng trở nên phức tạp hơn và quá trình hiện đại hóa đang được tiến hành ở Việt Nam, chính sách pháp luật đóng vai trò đặc biệt, bởi vì, đó là chính sách được chuyên môn hóa trong lĩnh vực pháp luật, là hoạt động cải cách các cơ chế pháp lý. Cùng với các loại chính sách khác của Nhà nước, chính sách pháp luật, khi tổ chức chính hiện thực pháp luật, tối ưu hóa các công cụ pháp lý, có nội dung riêng, ý nghĩa độc lập của mình. Chính sách pháp luật được gọi là pháp luật, bởi vì, nó gắn liền với hoạt động pháp lý và không gian xã hội tương ứng, với các phương tiện và cơ chế pháp lý, với đời sống pháp luật nói chung.

Chính sách pháp luật là một loại bảo đảm của chính sách, bởi vì nó hướng đến việc điều chỉnh chính lĩnh vực pháp luật, và đến lượt mình, nó làm cho các quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, dân tộc và các quan hệ khác có tính chất văn minh và tính trật tự. Chính sách pháp luật thiếu cơ sở khoa học, không tốt, thiếu cơ sở pháp lý và có chỗ hổng về pháp luật, có mâu thuẫn trong các văn bản quy phạm, không có các mục tiêu cụ thể sẽ dẫn đến những hạn chế, không có kết quả trong thực hiện chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, dân tộc và các chính sách khác. Như vậy, nếu trong lĩnh vực pháp luật mà không có trật tự, thì không thể có trật tự trong bất kỳ lĩnh vực nào của đời sống xã hội. Và ngược lại, chính sách pháp luật rõ ràng

sẽ tác động tích cực đến sự phát triển tổng thể các quan hệ xã hội, tạo điều kiện để các quan hệ đó phát triển theo chiều hướng hợp pháp, không có tính chất phi cơ cấu. Sự xuất hiện chính sách pháp luật là sự phản ứng của Nhà nước đối với việc gia tăng đáng kể các dòng thông tin pháp luật, loại thông tin mà không phải bao giờ cũng có được sự phối hợp, hài hòa bên trong. Sự tăng lên rõ rệt vai trò của pháp luật trong hoạt động sống của xã hội, sự thay đổi về chất trong mức độ tội phạm hóa trong xã hội chúng ta đòi hỏi phải có sự phản ứng có cơ sở khoa học và tổng thể đối với các quá trình đó. Tính thời sự của chính sách pháp luật, tất nhiên, có thể gắn liền với các hiện tượng tiêu cực, chuyển đổi nhất định trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, nếu chỉ đặt vấn đề như vậy – nghĩa là không đánh giá đúng rằng, chính sách pháp luật cũng như mọi loại chính sách khác, cần phải được thực hiện thường xuyên, nếu như chúng ta nói về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về bảo đảm các quyền và tự do của con người và của công dân.

Chính sách pháp luật là công cụ quản lý các quá trình phát triển pháp luật của từng quốc gia, nâng cao mức độ điều chỉnh và tổ chức của sự tồn tại pháp luật. Nó là một hệ thống các ưu tiên trong hoạt động pháp lý, trong lĩnh vực pháp luật, được dựa vào các quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế, được thể hiện phần lớn trong các văn bản pháp luật và hệ tư tưởng pháp luật của một quốc gia cụ thể. Không chỉ tính định hướng nhất định của các văn bản quy phạm pháp luật mà còn hệ tư tưởng pháp luật đều là kết quả của chính sách pháp luật.

Chính sách pháp luật hướng đến xã hội và các cơ quan tương ứng của Nhà nước, đến việc giải quyết những vấn đề cấp bách – bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, sự phát triển tiến bộ pháp luật của đất nước và sự điều chỉnh pháp luật trong đất nước. Chính sách pháp luật là cần thiết cho sự hình thành hệ thống pháp luật có đầy đủ giá trị và hiệu quả. Chính sách pháp luật, trước hết là hoạt động có hệ thống làm tối ưu hóa nguồn lực pháp lý, đó là sự lựa chọn các giải pháp và các hoạt động, các giải pháp và các hoạt động cần phải đáp ứng các vấn đề trong đời sống pháp lý của xã hội.

Chính sách pháp luật tất yếu bao hàm cả yếu tố thuộc lĩnh vực hình thành pháp luật, lĩnh vực thay đổi và tác động đến pháp luật, lĩnh vực thực hiện pháp luật. Với việc cân nhắc rằng chính sách pháp luật bao gồm hoạt động ghi nhận pháp luật

thực định và hoạt động hoàn thiện pháp luật thực định, hoạt động liên quan đến các lĩnh vực của pháp luật tự nhiên và pháp luật tập quán, cũng như hoạt động liên quan đến thực hiện pháp luật, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và hoạt động nghiên cứu khoa học pháp lý, cho nên khi định nghĩa chính sách pháp luật cần phải lưu ý rằng cơ sở của chính sách pháp luật là những hoạt động đa dạng của Nhà nước trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội và được hướng đến khẩu hiệu: *“Tất cả cho pháp luật và tất cả vì pháp luật”*. Do đó, chính sách pháp luật thể hiện là phương thức nhất định của việc tổ chức đời sống pháp luật, là phương tiện điều chỉnh đời sống pháp luật. Đến lượt mình, đời sống pháp luật của xã hội là khách thể của chính sách pháp luật [141].

- Nhận thức về CSHS

Đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm là một trong những nhiệm vụ quan trọng được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả, Nhà nước cần định ra một CSHS đúng đắn, phù hợp. CSHS là một chính sách có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Nó góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội hay làm chậm bước tiến của xã hội là do tính đúng đắn của chính sách này đối với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Thực tiễn chỉ ra rằng, mọi hoạt động của con người trong xã hội phải tuân theo những chuẩn mực, quy tắc nhất định, con người được tự do lựa chọn và thực hiện những xử sự của mình trên cơ sở tuân thủ các quy chuẩn của xã hội hiện thời. Điều này đồng nghĩa với việc tự do phải trong khuôn khổ nhất định, tự do không được hiểu theo cách mà con người có thể làm bất cứ điều gì mình mong muốn và không gặp phải bất cứ sự cản trở nào, vì như vậy, sẽ có rất nhiều người nhân danh tự do để thỏa mãn những mong muốn, tham vọng cá nhân của mình, đi ngược lại hoàn toàn với quyền lợi chính đáng của Nhà nước, của tổ chức xã hội và mỗi công dân. Trong giai đoạn đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay, việc coi trọng công tác xây dựng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến mọi người dân nhằm hình thành tư duy pháp lý, ý thức và tinh thần thượng tôn pháp luật có tầm quan trọng, vai trò đặc biệt. Một mặt, từng bước hoàn thiện thể chế pháp lý điều chỉnh các mối quan hệ nảy sinh trong đời sống xã hội. Mặt khác,

góp phần định hướng, điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong xã hội. Pháp luật do vậy đóng vai trò là công cụ hữu hiệu để quản lý xã hội. Phải từng bước cụ thể hóa những chủ trương, tư tưởng, đường lối của Đảng cầm quyền, của Nhà nước về tất cả các lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội thành những quy định thống nhất trong các văn bản pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng một trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa ổn định, bền vững.

Có thể khẳng định, để đánh giá khách quan và chính xác về một hệ thống pháp luật nói chung, từng quy phạm pháp luật nói riêng cần phải dựa vào rất nhiều tiêu chí khác nhau như: tính đồng bộ, tính thống nhất, tính khả thi, tính công khai, tính minh bạch, đảm bảo trình độ kỹ thuật xây dựng văn bản. Tuy nhiên, để xây dựng được những văn bản pháp luật hội đủ các tiêu chuẩn nêu trên, đòi hỏi tư duy pháp lý và sự am tường đời sống xã hội của nhà làm luật phải đạt trình độ cao. Đồng thời, phải phản ánh được những tư tưởng, định hướng, đường lối trong các văn bản, văn kiện, chỉ thị, chính sách của Đảng và các chính sách khác nhau của Nhà nước, bởi theo C. Mác: *“Nhà lập pháp phải coi mình như là khoa học tự nhiên, ông ta không làm ra pháp luật, ông ta không phát sinh ra chúng mà chỉ nêu chúng lên nguyên tắc biểu hiện những quy luật nội tại của những mối quan hệ tinh thần, thành những đạo luật thành văn có ý thức”* [1, tr.218]. Việc triển khai các vấn đề này thông qua yêu cầu xây dựng và thực hiện pháp luật là vấn đề mà Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Do đó, việc làm sáng tỏ khái niệm CSHS trước khi làm sáng tỏ những vấn đề quan trọng khác trong pháp luật hình sự Việt Nam là yêu cầu có tính bắt buộc, bởi vì, như V.I. Lênin viết: *“Người nào tiếp cận những vấn đề riêng mà trước đó không giải quyết những vấn đề chung thì trong mỗi bước đi sẽ không tránh khỏi những vấn đề chung đó một cách vô thức”* [2, tr.138].

Từ trước đến nay trong khoa học pháp lý khi bàn về khái niệm CSHS tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Tuy vậy, dù tiếp cận dưới những góc độ, khía cạnh khác nhau, với quan niệm về phạm vi rộng, hẹp khác nhau song các quan điểm đều thừa nhận CSHS là một phần của chính sách xã hội nói chung thể hiện quan điểm, định hướng, tư tưởng của Đảng cầm quyền và Nhà nước về đấu tranh phòng, chống tội phạm trong từng thời kỳ phát triển của xã hội. Đồng thời khẳng định, CSHS là một bộ phận của chính sách pháp luật bao gồm những quan điểm, phương hướng có

tính chất chỉ đạo, chiến lược của Đảng và Nhà nước trong việc sử dụng pháp luật hình sự vào lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như góp phần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự nhằm đảm bảo xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, giáo dục công dân ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

- Nhận thức về CSHS đối với NCTN phạm tội

CSHS đối với NCTN phạm tội là CSHS nói chung gắn liền với một bộ phận đối tượng đặc thù (NCTN phạm tội). Tính đặc thù của đối tượng NCTN nói chung và NCTN phạm tội nói riêng thể hiện trên nhiều bình diện khác nhau cả về mặt luật pháp, thiết chế lẫn thực tiễn đời sống pháp luật.

Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em năm 1989 nêu rõ: *“Trẻ em do còn non nớt về thể chất và trí tuệ, cần được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý trước cũng như sau khi ra đời”* [34]. Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em đề cao quyền lợi tốt nhất của trẻ em trong mọi hoàn cảnh và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải làm như vậy. Công ước kêu gọi phải có sự bảo vệ đặc biệt cho trẻ em bị tước đoạt môi trường gia đình và bảo vệ trẻ em khỏi bị cha mẹ hoặc bất kỳ ai lạm dụng, sao nhãng; xác định trẻ em có quyền được học hành và có mức sống đầy đủ, có quyền được vui chơi giải trí và được bảo vệ khỏi bị bóc lột về kinh tế, tình dục và các loại bóc lột khác. Công ước còn đề cập đến nhu cầu bảo vệ chống lại sự đối xử phân biệt trong việc áp dụng pháp luật với NCTN; đến việc bảo vệ và thực hiện các quyền của trẻ em làm trái pháp luật hay nói tới các quyền của trẻ em bị tước quyền tự do, quyền của trẻ em bị quy là phạm tội.

Đối với trẻ em, NCTN, quan điểm xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam là luôn chú trọng tạo điều kiện thuận lợi nhất để các em có thể phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần, thực sự xứng đáng là chủ nhân của đất nước, tương lai của dân tộc, là lớp người kế tục sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Về khía cạnh tâm lý, NCTN ở độ tuổi bẻ gãy sừng trâu, tâm sinh lý chưa ổn định, nhân cách chưa hoàn thiện, nhận thức về các vấn đề xã hội còn hạn chế, thậm chí sai lệch. NCTN thường có tính cách nông nổi, hiếu thắng, liều lĩnh trước tác động của ngoại cảnh có

đặc tính tò mò, hiếu kỳ, có thiên hướng bắt chước cả những sai trái của người lớn; dễ bị kích thích, khó tự kiềm chế bản thân khi có các yếu tố của ngoại cảnh tác động, dễ dẫn đến manh động và có các hành vi bạo lực để đối phó, chống trả sự tác động; thích được đặt mình vào các nhân vật điển hình trong các phim, truyện; thích được đề cao, muốn được mọi người khen; muốn chứng minh sự dũng cảm của mình đối với người khác. Đặc biệt, NCTN phạm tội thường hoạt động theo băng nhóm có sự chỉ đạo của đối tượng cầm đầu, hay giao tiếp, tìm đến những đối tượng có các hành vi vi phạm pháp luật với tính cách ngang tàng, ương bướng, lắm lì, côn đồ... kết bạn theo kiểu “*cùng hội, cùng thuyền*” hay “*ngưu tầm ngưu, mã tầm mã*”.

NCTN phạm tội là nhóm chủ thể đặc biệt so với nhóm chủ thể là người đã thành niên. Từ yêu cầu của nguyên tắc nhân đạo và nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự, việc xử lý NCTN phạm tội vừa phải tuân thủ quy định về xử lý tội phạm nói chung, vừa phải tuân thủ các quy định được xây dựng phù hợp với đặc thù của NCTN phạm tội. Những quy định phù hợp với đặc thù của NCTN phạm tội chính là cơ sở để việc xử lý NCTN phạm tội vừa đảm bảo tính nghiêm khắc của việc xử lý về hình sự, vừa phát huy hiệu quả giáo dục đối với nhóm chủ thể này. Chính vì vậy, chính sách xử lý NCTN phạm tội luôn là vấn đề được ghi nhận và thực hiện trong pháp luật hình sự nước ta. Ở các giai đoạn khác nhau, nội dung các quy định cụ thể có thể khác nhau nhưng nhìn chung chúng đều được xây dựng trên cơ sở cân nhắc các yếu tố gắn với đặc thù của NCTN phạm tội [66].

CSHS đối với NCTN phạm tội có một số dấu hiệu đặc trưng chung của chính sách pháp luật gồm dấu hiệu ý chí của Đảng, Nhà nước và mệnh lệnh quyền lực, tính chất liên kết và chính thức, tính hệ thống, tính nền tảng, tính quan niệm tổng thể, tính hiện thực, tính chất công, tính năng động và tính ổn định, tính kế hoạch, sự phụ thuộc vào các nhân tố của môi trường bên ngoài và bên trong và các dấu hiệu khác. Đồng thời, CSHS đối với NCTN phạm tội là hoạt động hướng đến việc nâng cao chất lượng của đời sống pháp luật của xã hội, hoàn thiện pháp luật hình sự, hướng đến sự thay đổi tiến bộ của hệ thống pháp luật hình sự, đến sự phát triển pháp luật hình sự tương ứng của xã hội, đến việc nâng cao văn hóa pháp luật của công dân. CSHS đối với NCTN phạm tội là hoạt động thể hiện quan hệ của các chủ thể đối với những vấn đề quan trọng nhất của phát triển đời sống pháp luật của xã

hội, của sự thay đổi và đổi mới các phần có ý nghĩa nhất của nó. CSHS đối với NCTN phạm tội là hoạt động được thực hiện với sự trợ giúp của cả các phương tiện pháp lý (công cụ và kỹ thuật) và của hệ thống các phương tiện riêng, nó gắn liền với việc hoạch định và thực hiện các tư tưởng pháp luật mang tính chiến lược và sách lược.

Từ những phân tích, kiến giải nêu trên, tác giả cho rằng, *CSHS đối với NCTN phạm tội là hệ thống các quan điểm, phương hướng có tính chỉ đạo, chiến lược của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội, trong việc sử dụng hệ thống pháp luật hình sự đó vào thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện, nhằm phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật các loại tội phạm do NCTN thực hiện. Đồng thời, CSHS đối với NCTN phạm tội là nền tảng cho việc bảo đảm và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của NCTN phạm tội, giáo dục, giúp đỡ NCTN phạm tội sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.*

2.1.2. Đặc điểm của chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Xuất phát từ khái niệm và những luận giải nêu trên về CSHS đối với NCTN phạm tội, đồng thời từ thực tiễn lập pháp và áp dụng pháp luật hình sự trong lĩnh vực đấu tranh phòng và chống tội phạm do NCTN phạm tội ở Việt Nam thời gian qua chúng ta có thể chỉ ra các đặc điểm cơ bản của CSHS đối với NCTN phạm tội gồm [63, tr.14-16]:

CSHS đối với NCTN phạm tội là một phần của chính sách xã hội nói chung và là chính sách pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự đối với NCTN phạm tội nói riêng của một Nhà nước. Chính sách này có những đặc điểm đặc trưng gắn liền với đối tượng đặc biệt (người dưới 18 tuổi phạm tội), thể hiện rõ ý chí của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với NCTN phạm tội, hay đó là những quan điểm trong việc phòng ngừa, giáo dục và cải tạo NCTN phạm tội. CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện rõ nét sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với việc xây dựng một nền tư pháp công bằng, văn minh, dân chủ và nhân đạo, trong đó con người và giá trị cơ bản của con người là trung tâm phải nhận được sự bảo đảm và bảo vệ tuyệt đối từ

phía các cơ quan công quyền và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, đặc biệt là quyền của NCTN phạm tội (đối tượng yếu thế trong xã hội trong sự so sánh với các cơ quan tư pháp hình sự).

CSHS đối với NCTN phạm tội góp phần tạo thành hệ thống chính sách xã hội nói chung, là động lực, đường hướng chỉ đạo sự vận động và phát triển của các quá trình xã hội, nó có thể tạo ra sự tương tác thuận chiều thúc đẩy sự phát triển của xã hội, thúc đẩy việc phát huy và bảo đảm các giá trị, quyền cơ bản của con người trong xã hội, ngược lại nó cũng có thể trở thành xung lực kìm hãm sự phát triển của xã hội và việc bảo vệ các giá trị cơ bản của con người. Đứng ở góc độ bộ phận cấu thành, CSHS đối với NCTN phạm tội được hoạch định với nền tảng dựa trên chính sách xã hội nói chung và chính sách pháp luật nói riêng, nhưng đồng thời CSHS đối với NCTN phạm tội cũng hàm chứa những đặc trưng riêng biệt, đó là việc hướng đến giải quyết những vấn đề tổ tụng hình sự liên quan đến NCTN phạm tội, vì thế, CSHS đối với NCTN phạm tội nó hàm chứa những mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung riêng, chịu sự chi phối và tác động của các nhân tố đặc thù, đồng thời có thể được triển khai thực hiện trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm bằng các biện pháp đặc biệt.

Xét ở phạm vi rộng, CSHS đối với NCTN phạm tội bao gồm tổng thể của bốn loại chính sách cấu thành là: chính sách phòng ngừa tội phạm và ba loại chính sách pháp luật tương ứng với ba ngành luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự – chính sách pháp luật hình sự, chính sách pháp luật tổ tụng hình sự, chính sách pháp luật thi hành án hình sự. Ngoài ra, CSHS đối với NCTN phạm tội còn được thể hiện thông qua nguyên tắc, quan điểm và đường lối xử lý đối với NCTN phạm tội. Như vậy, nội hàm CSHS đối với NCTN phạm tội rất rộng, bao hàm hầu hết mọi lĩnh vực có liên quan đến việc phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý, thi hành án, tái hòa nhập cộng đồng đối với NCTN phạm tội. Với ý nghĩa đó, CSHS đối với NCTN phạm tội là nền tảng lý luận, chính trị và pháp lý cũng như thực tiễn sâu sắc cho việc hoạch định, ban hành và thực thi pháp luật hình sự trong từng lĩnh vực cụ thể đối với NCTN phạm tội.

Chính sách hình sự là những phương hướng có tính chất chỉ đạo, chiến lược của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm do

NCTN thực hiện. Cụ thể, đó chính là những phương hướng quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước thể hiện trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự cũng như thực tiễn vận dụng pháp luật hình sự đó vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện.

CSHS đối với NCTN phạm tội nhằm đảm bảo thực hiện tốt đường lối xử lý về hình sự và trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay, nó góp phần đưa các nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền vào đời sống thực tế, giáo dục công dân ý thức tôn trọng, tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tiến tới xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ở Việt Nam. Đặc biệt, CSHS đối với NCTN phạm tội là nền tảng cho việc bảo đảm và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của NCTN phạm tội, giáo dục, giúp đỡ NCTN phạm tội sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

2.1.3. Mục tiêu của chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Theo nghĩa chung nhất, mục tiêu là “*Đích đặt ra, cần phải đạt tới, đối với công tác, nhiệm vụ*” [147, tr.457-458]. Mục tiêu là ý nghĩa thực tiễn của vấn đề nghiên cứu, là đối tượng phục vụ của vấn đề nghiên cứu. Mục tiêu trả lời cho câu hỏi làm cái gì? nhằm vào cái gì? Hoặc, để phục vụ cho cái gì? Với ý nghĩa đó, chúng tôi cho rằng, mục tiêu của CSHS đối với NCTN phạm tội nhằm:

Thứ nhất, xác định một cách chính xác, khách quan và hợp lý các nhóm quan hệ xã hội cụ thể liên quan đến NCTN cần được điều chỉnh, cũng như các đòi hỏi, giới hạn và hướng điều chỉnh chúng bằng các quy phạm pháp luật hình sự. Đây chính là cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng pháp luật hình sự liên quan đến NCTN phạm tội. Đồng thời, cũng chính là sự cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, nguyên tắc có tính chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với NCTN phạm tội.

Với tính chất là một bộ phận của chính sách pháp luật, hướng triển khai cụ thể của CSHS đối với NCTN phạm tội nhằm xác định phạm vi điều chỉnh bằng pháp luật hình sự thông qua việc quy định những hành vi nào là tội phạm; xác định tính chất, mức độ tác động bằng các hình thức trách nhiệm hình sự, thông qua việc quy định loại hình phạt, các biện pháp tư pháp; xác định quá trình hình thành và phát triển ý thức pháp luật của con người và xã hội thông qua việc sử dụng pháp

luật hình sự. Như vậy, CSHS đối với NCTN phạm tội luôn được thể hiện trên hai phương diện cơ bản là chính sách về tội phạm, hình phạt và chính sách về tổ chức đấu tranh phòng, chống tội phạm. Phương diện thứ nhất phản ánh mức độ phản ứng của Nhà nước, của xã hội đối với tội phạm và người phạm tội thông qua việc xác định hành vi nào là tội phạm và tính chất, mức độ, hình thức xử lý trách nhiệm hình sự. Phương diện thứ hai là đường hướng triển khai thực hiện sự phản ứng của Nhà nước thông qua việc tổ chức đấu tranh phòng, chống tội phạm bằng việc xác định tính chất và nội dung những biện pháp trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm, xác định nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hình thức hoạt động của các cơ quan trong hệ thống tư pháp hình sự, xác định tính chất, mức độ, đặc điểm của hệ thống văn bản pháp luật hình sự cũng như tất cả các văn bản pháp luật khác có liên quan đến việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, xác định khả năng và hình thức vận động sự tham gia của các cá nhân, các tổ chức và toàn thể xã hội vào cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm [104, tr.24-25].

Thứ hai, góp phần xây dựng cơ sở chính trị, pháp lý vững chắc cho việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật hình sự liên quan đến NCTN phạm tội, cũng như thực tiễn áp dụng các quy định đó. Đồng thời, soạn thảo và triển khai các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật hình sự liên quan đến NCTN phạm tội nói riêng sẽ phải thay đổi cho phù hợp với sự biến chuyển của tình hình mọi mặt đời sống chính trị, xã hội, đây chính là đòi hỏi tất yếu của mối quan hệ giữa một bên là pháp luật với tư cách một yếu tố của kiến trúc thượng tầng và các điều kiện kinh tế, xã hội thuộc về cơ sở hạ tầng. Với ý nghĩa đó, việc tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi và bổ sung các quy định của pháp luật hình sự liên quan đến NCTN phạm tội là vấn đề thực sự cần thiết nằm trong chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Đồng thời, nhằm tạo ra công cụ sắc bén trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác đảm bảo duy trì lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân hiện nay, bởi vì *“Pháp luật, dù có hoàn thiện đến mấy cũng*

không thể phản ánh và quy định hết được tất cả những hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống... ” [127, tr.209].

Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định, sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp phù hợp mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Coi trọng việc hoàn thiện CSHS và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm. Với tinh thần chủ đạo nêu trên, trong điều kiện hiện nay, việc tìm hiểu bản chất, nội dung, điều kiện thi hành và những vấn đề bất cập từ quy định của pháp luật đến thực tiễn áp dụng là vấn đề hết sức cần thiết nhằm góp phần từng bước hoàn thiện pháp luật hình sự nước ta. Đồng thời, tạo hành lang pháp lý để phát huy được sức mạnh của toàn xã hội vào sự nghiệp chung, góp phần tích cực loại bỏ những yếu tố gây cản trở cho tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Thực hiện ký kết các điều ước quốc tế, nội luật hóa các quy định của luật pháp quốc tế liên quan đến NCTN phạm tội vào hệ thống pháp luật quốc gia, từng bước tham gia tích cực, đầy đủ, sâu rộng vào các diễn đàn hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên.

Thứ ba, góp phần bảo vệ tốt hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của NCTN phạm tội, đặc biệt là các quyền tự do của con người và của công dân, cũng như các lợi ích hợp pháp của xã hội và của Nhà nước. Đồng thời, hỗ trợ cho công tác giáo dục, phổ biến và tuyên truyền kiến thức về pháp luật để thông qua đó nâng cao ý thức pháp luật, trình độ văn hóa pháp lý cho NCTN tạo thói quen tôn trọng, tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của họ.

Hơn nửa thế kỷ qua, cộng đồng quốc tế đã quan tâm đến việc xây dựng những văn bản mang tính quốc tế về quyền con người, trong đó có đề cập đến quyền của trẻ em, đến vấn đề trẻ em làm trái pháp luật. Có thể dẫn ra những văn bản như: Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (1948); Các quy tắc tối thiểu phổ

biến trong việc đối xử với phạm nhân (1955); Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (1959); Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966); Công ước quốc tế về các quyền kinh tế xã hội và văn hoá (1966); Tuyên ngôn bảo vệ mọi người không bị tra tấn nhục hình và đối xử hoặc trừng trị vô nhân đạo (1975); Bộ luật đạo đức của viên chức thi hành pháp luật (1979); Tuyên ngôn về bảo vệ những người khỏi sự cưỡng bức đưa đi mất tích (1982); Công ước chống sự tra tấn, nhục hình và đối xử hoặc trừng phạt vô nhân đạo (1984); Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của ngành tư pháp (1985); Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (1989); Quy tắc tối thiểu phổ biến của Liên hợp quốc về việc áp dụng pháp luật đối với vị thành niên (Quy tắc Bắc Kinh) được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1985; Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế (1998); Quy tắc chỉ đạo Riát về phòng ngừa NCTN phạm pháp được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1990; Quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ NCTN bị tước quyền tự do được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1990; Những nguyên tắc về điều tra và lưu trữ hiệu quả các tài liệu liên quan đến sự tra tấn hoặc các biện pháp đối xử, trừng phạt dã man, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm khác (2000); Những nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được khôi phục và bồi thường đối với các nạn nhân của những vi phạm luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế (2006)... Bên cạnh đó, còn có những văn kiện quan trọng đề cập tới sự sống còn, phát triển và bảo vệ trẻ em cũng như thực hiện quyền trẻ em, bao gồm: Tuyên ngôn thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em (1990) và Kế hoạch hành động thực hiện Tuyên ngôn thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ. Trong các văn bản pháp lý quốc tế nêu trên, Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em đề cập đến một số khía cạnh cơ bản của tư pháp NCTN, xuất phát từ quan điểm chung về bảo vệ quyền trẻ em.

Trong điều kiện ngày nay, quan hệ xã hội diễn ra vô cùng đa dạng và phức tạp, đề hướng các quan hệ xã hội này đi vào quỹ đạo mà Nhà nước đặt ra đòi hỏi các chủ thể khi tham gia vào những quan hệ ấy phải được trang bị những kiến thức cơ bản về nhân sinh quan, thế giới quan, về nhận thức pháp luật và kỹ năng giao tiếp, giải quyết tình huống thực tiễn. Một trong những công cụ hiệu quả nhất để Nhà nước quản lý xã hội đó chính là pháp luật - hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước

ban hành và đảm bảo thực hiện. Để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trên thực tế, ngoài vai trò tích cực của các cơ quan chức năng thì yêu cầu không thể thiếu là phải không ngừng nâng cao khả năng nhận thức và hiểu biết pháp luật của người dân. Do đó, muốn đảm bảo tính tối cao của hiến pháp và pháp luật trong đời sống xã hội thì nhiệm vụ cần phải tiến hành là đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân. Coi đó là chìa khóa giữ vững sự hài hòa và ổn định của các mối quan hệ xã hội. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật phải luôn luôn được nhìn nhận như là một bộ phận đặc biệt quan trọng trong chiến lược con người hiện nay. Chính vì vậy, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã nhấn mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cần phải được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong việc tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật và xác định rõ phổ biến, giáo dục pháp luật là một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam [31].

Thứ tư, góp phần xây dựng mối quan hệ tương hỗ, qua lại, hữu cơ và thống nhất, phối hợp và chế ước, khả thi và hợp lý của hệ thống các cơ quan nhà nước tương ứng với ba nhánh quyền lực và ngay giữa các cơ quan tư pháp hình sự trong một nhánh quyền lực với nhau trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện, trong việc cụ thể hóa quan điểm, tư tưởng nhân đạo của Đảng và Nhà nước đối với việc xử lý NCTN phạm tội.

Khi NCTN có hành vi phạm tội thì bao giờ cũng phải đặt vấn đề trách nhiệm pháp lý của các đối tượng đó trong mối quan hệ với trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ, giáo dục của xã hội, của gia đình và nhà trường. Thực tiễn cho thấy ở NCTN, sự phát triển về mặt tâm sinh lý khác hoàn toàn so với người đã thành niên. Đó là thời kỳ chuyển tiếp từ trẻ con sang người lớn cả về thể chất lẫn tinh thần, là thời kỳ diễn ra những xáo trộn lớn về tư duy, tình cảm và có sự biến đổi mạnh mẽ, rõ rệt về cấu tạo cơ thể và những chức năng sinh lý. Tuy vậy, NCTN nhìn chung do chưa có sự nhận thức đầy đủ, chín chắn về mọi vấn đề, chưa đủ bản lĩnh cũng như kinh nghiệm cuộc sống để hành động đúng, nên dễ có những hành vi sai phạm nói chung và phạm tội nói riêng... Chính vì vậy, khi NCTN làm trái pháp luật, chúng ta cần coi họ là nạn

nhân hơn là người có lỗi. Đối với họ, không có gì hơn lúc này là được gia đình, xã hội quan tâm, giúp đỡ và được tạo mọi điều kiện để có cơ hội làm lại cuộc đời.

Thứ năm, thể hiện rõ quan điểm, tư tưởng của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là mở rộng xu hướng nhân đạo trong pháp luật hình sự và thực tiễn thi hành pháp luật hình sự. Trước hết, nó thể hiện ở vị trí ưu tiên của con người, các quyền và lợi ích hợp pháp của con người không bị xâm phạm. Đồng thời, chủ nghĩa nhân đạo gắn liền với việc củng cố những đảm bảo về pháp luật trong việc bảo vệ NCTN phạm tội không bị những đòi hỏi không có cơ sở pháp lý rõ ràng, với bảo đảm cho NCTN phạm tội chịu sự trừng phạt công bằng, phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội gây ra cho xã hội. Đảm bảo một cách chắc chắn rằng các giá trị cơ bản của đời sống xã hội, quyền tự nhiên của con người luôn được tôn trọng ở vị trí tối thượng vì một nền dân chủ tiến bộ.

Những khả năng to lớn thể hiện tính nhân đạo của CSHS đối với NCTN phạm tội được thể hiện trong lĩnh vực áp dụng phương pháp điều chỉnh của Luật hình sự không mang tính chất trừng trị. Việc tăng cường chức năng phòng ngừa của Luật hình sự có thể được thực hiện không chỉ bằng các phương pháp truyền thống như đe dọa trừng phạt, tính chịu trách nhiệm hình sự mà còn bằng cách mở rộng phạm vi các hành vi chuẩn mực được khuyến khích trong Luật hình sự. Mặc dù vậy, khuynh hướng giảm nhẹ trừng phạt hình sự không đồng nghĩa với việc loại bỏ mà trái lại cần thiết và tiếp tục duy trì, tăng cường trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp nhất định như tái phạm, tái phạm nguy hiểm, phạm tội nhiều lần... Sự công bằng trong việc thực hiện pháp luật, sự tôn trọng triệt để nguyên tắc bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật làm cho công dân tôn trọng pháp luật như là người điều hành mọi quan hệ xã hội.

2.1.4. Các nguyên tắc của chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

CSHS đối với NCTN phạm tội được xây dựng và thực hiện theo những tư tưởng nhất định, các luận điểm cơ bản, các giá trị định hướng, chỉ đạo và các tư tưởng, luận điểm, giá trị đó chính là các nguyên tắc của CSHS đối với NCTN phạm tội. Các nguyên tắc của CSHS đối với NCTN phạm tội – đó là các tư tưởng nền tảng cơ bản quyết định các cách tiếp cận chung của quyền lực nhà nước đến hoạt

động mang tính định hướng chiến lược trong lĩnh vực điều chỉnh pháp luật hình sự các quan hệ xã hội. Chúng được lấy ra từ các quy luật khách quan của sự phát triển pháp luật hình sự, từ chức năng tiền định và tính định hướng của nó, có nhiệm vụ thống nhất hóa tính chất của sự tác động mang tính hướng đích đến các quan hệ xã hội với sự trợ giúp của các phương tiện pháp luật hình sự, đồng thời, là các tiêu chuẩn để đánh giá tính đúng đắn của các quyết định xây dựng pháp luật hình sự và các quyết định áp dụng pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội được đưa ra [138].

Các nguyên tắc của CSHS đối với NCTN phạm tội bao gồm:

Thứ nhất, tính được lập luận khoa học – nguyên tắc quan trọng nhất của CSHS đối với NCTN phạm tội, là trạng thái tư tưởng nào đó mà các chủ thể của CSHS đối với NCTN phạm tội cần phải vươn tới. Bản chất của nguyên tắc này thể hiện ở chỗ, khi xây dựng và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội, các chủ thể của chính sách cần phải dựa vào các thành tựu của khoa học pháp lý, các kiến nghị và đề nghị do các công trình khoa học đưa ra. Thiếu việc bảo đảm quan điểm lý luận, học thuyết đầy đủ trong điều kiện đời sống pháp luật hình sự ngày càng phức tạp như hiện nay, thì về mặt thực tế không thể xây dựng được CSHS đối với NCTN phạm tội có đầy đủ giá trị, phúc đáp được nhu cầu phát triển của xã hội.

Nguyên tắc khoa học phản ánh các mặt hoạt động mang tính quy luật nhất định của CSHS đối với NCTN phạm tội của Nhà nước đương đại, nhưng không phải vì vậy mà nguyên tắc khoa học được thực hiện một cách tự động. Để thực hiện nguyên tắc đó cần phải có những tiền đề tương ứng: cả những tiền đề lý luận lẫn những tiền đề thực tiễn; cả những tiền đề chủ quan lẫn những tiền đề khách quan. Đồng thời, cũng cần phải hiểu rằng, không thể tồn tại một cách đơn giản quan niệm khoa học thống nhất về CSHS đối với NCTN phạm tội. Trong hiện thực, có các quan điểm, lý luận, học thuyết khác nhau cùng tồn tại và phát triển. Các quan điểm lý luận, học thuyết đó đưa ra những phương thức tối ưu khác nhau về sự phát triển pháp luật hình sự, thậm chí đó là những phương thức rất khác nhau hoặc mâu thuẫn với nhau. Với điều đó, CSHS đối với NCTN phạm tội được tiến hành bởi các cơ quan nhà nước khác nhau, cũng như chính sách đó có thể là không cùng loại, điều đó dẫn đến sự xung đột của các lực lượng xã hội hoặc các nhóm xã hội khác nhau.

Như vậy, trong xã hội dân chủ, CSHS đối với NCTN phạm tội mang tính đa dạng, nhiều phương án.

Thứ hai, tính hệ thống – nguyên tắc cơ bản tiếp theo của CSHS đối với NCTN phạm tội, đòi hỏi rằng, việc xây dựng và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội, đó là hoạt động cần phải mang tính chất tổng thể. Các thuộc tính về chất của nguyên tắc hệ thống là sự hài hòa của các mắt xích, của các khâu khác nhau của nó, sự thống nhất bên trong của các mắt xích, của các khâu đó, sự tác động rõ ràng, cụ thể lẫn nhau và tính quyết định lẫn nhau. Nếu như trong xã hội có sự mất trật tự và không nhất quán trong hoạt động của các chủ thể khác nhau của CSHS đối với NCTN phạm tội, thì không thể có được tính hệ thống trong chính sách đó. Do vậy, nếu như đổi mới hệ thống pháp luật hình sự, cải cách tư pháp và CSHS đối với NCTN phạm tội ở nước ta, nếu như việc xác định các định hướng ưu tiên của đổi mới hệ thống pháp luật hình sự, của cải cách tư pháp và của CSHS đối với NCTN phạm tội ở nước ta hiện nay mang tính chất tổng thể, nếu như từng yếu tố của cải cách, đổi mới được bảo đảm tính tổng thể, thì công cuộc cải cách hệ thống pháp luật hình sự và toàn bộ CSHS đối với NCTN phạm tội sẽ thành công.

Tính hệ thống của CSHS đối với NCTN phạm tội có nghĩa là sự tác động chặt chẽ lẫn nhau của các hình thức thực hiện khác nhau của chính sách – hình thức học thuyết, hình thức xây dựng pháp luật hình sự, hình thức áp dụng pháp luật hình sự, hình thức giải thích pháp luật hình sự, hình thức giáo dục và đào tạo và các hình thức khác. Khi sử dụng các hình thức đó cần phải đảm bảo sự tác động lẫn nhau của chúng mới đem lại kết quả mong muốn. Điều quan trọng là từng hình thức trong các hình thức thực hiện của CSHS đối với NCTN phạm tội phụ thuộc lẫn nhau, bởi vì chúng đều là những định hướng khác nhau của cùng một quá trình. Do đó, CSHS đối với NCTN phạm tội được coi là hoạt động có hệ thống, được phối hợp chặt chẽ bên trong, được thể hiện trong các hình thức thực hiện khác nhau, các hình thức cần phải ở trong định hướng chung của chính sách và được phối hợp với các định hướng còn lại của nó.

Thứ ba, tính nhất quán – nguyên tắc này được quán triệt trong xây dựng và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội có ý nghĩa quan trọng. CSHS đối với NCTN phạm tội, khi xuất phát từ các đòi hỏi của nguyên tắc đó, cần phải được tiến

hành dựa trên cơ sở của chương trình dài hạn, chương trình định hướng đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của xã hội Việt Nam. Nhưng cũng không được quên về các kế hoạch ngắn hạn trong lĩnh vực của hoạt động xây dựng pháp luật hình sự, của hoạt động áp dụng pháp luật hình sự và hoạt động giải thích pháp luật hình sự. Điều đó có nghĩa rằng bộ phận cấu thành cơ bản của nguyên tắc bảo đảm tính nhất quán của CSHS đối với NCTN phạm tội là tính kế hoạch hóa.

Thứ tư, tính hướng đích - CSHS đối với NCTN phạm tội cũng như mọi chính sách khác buộc phải có tính hướng đích. Do đó, tính hướng đích là một trong những nguyên tắc có ảnh hưởng lớn nhất của CSHS đối với NCTN phạm tội. Nguyên tắc này có nghĩa rằng, phải có sự xác định rõ ràng các mục tiêu nhất định và sự thể hiện các định hướng của hoạt động pháp lý xuất phát từ các kết quả mong đợi cuối cùng đã được đặt ra.

Thứ năm, dự báo, với tư cách là một nguyên tắc của CSHS đối với NCTN phạm tội, có nghĩa là sự tiên định về tiến trình pháp lý trong tương lai của các chủ thể pháp luật, sự chỉnh sửa tương ứng các tiến trình đó khi cần thiết và sự thể hiện với tư cách là mô hình hành vi trong hệ thống điều chỉnh pháp luật và sau đó trong đời sống pháp luật. Nhiệm vụ quan trọng của CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện ở việc nhìn thấy trước, ở tầm nhìn được lập luận khoa học về các hậu quả được mong đợi khi đưa các quy định của pháp luật hình sự vào áp dụng trong cuộc sống, cũng như ở việc soạn thảo các luận điểm như vậy mà việc đưa chúng vào hệ thống pháp luật hình sự hiện hành bằng hoạt động xây dựng pháp luật hình sự là nguyên nhân của những kết quả mong đợi nhất định.

Dự báo là nguyên tắc của CSHS đối với NCTN phạm tội, nguyên tắc được dựa vào việc nhìn thấy trước trong tương lai về các phương án có khả năng tiềm năng của sự phát triển các quan hệ xã hội được điều chỉnh và các quyết định được ban hành trong lĩnh vực pháp lý, bởi vì, mọi mô hình CSHS đối với NCTN phạm tội cần phải cân nhắc các yếu tố hàng ngày của trạng thái xã hội, lẫn sự diễn biến của nó, các xu hướng và tương lai phát triển tiếp theo, cần phải cân nhắc kịp thời cả những thay đổi có thể có.

Xây dựng CSHS đối với NCTN phạm tội – đó là quá trình không đơn giản và quá trình đó chịu tác động của nhiều nhân tố. Tính vội vàng và tính không kế tiếp nhau trong xác định các mục tiêu và lựa chọn các phương tiện, sự thiếu vắng việc nhìn thấy trước về các kết quả mong đợi có thể có, những sai lầm trong việc xác định các thời hạn đạt được các mục tiêu đã được đặt ra, việc không cân nhắc đầy đủ các tình tiết khác nhau đang có sẽ ảnh hưởng rất lớn đến CSHS đối với NCTN phạm tội đang được xây dựng. Do vậy, cần quan tâm đặc biệt đến tiềm năng của dự báo pháp lý với tư cách là một trong những giải pháp để ngăn ngừa các hậu quả tiêu cực khi xây dựng mọi chính sách công, trong đó có CSHS đối với NCTN phạm tội.

Thứ sáu, nguyên tắc bảo đảm tính khả thi đóng vai trò rất quan trọng trong xây dựng và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội. Nguyên tắc này đòi hỏi khi xây dựng và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội, các chủ thể cần phải định hướng đến các mục tiêu cần phải đạt được trong tình huống nhất định và các phương tiện đầy đủ cần thiết. Tính khả thi đòi hỏi phải cân nhắc đầy đủ, toàn diện trạng thái kinh tế xã hội hiện có của xã hội, truyền thống dân tộc, tôn giáo và văn hóa, các giá trị đạo đức của xã hội. Dựa vào trình độ phát triển hiện thực, hiện có của các quan hệ xã hội, nguyên tắc này sẽ định hướng cho các chủ thể của CSHS đối với NCTN phạm tội không phải đến các mục tiêu và các ưu tiên tách rời đời sống mà đến các mục tiêu và ưu tiên hiện thực hàng ngày và được thực hiện trong tình huống thời gian cụ thể.

Như vậy, CSHS đối với NCTN phạm tội được dựa trên các tư tưởng cơ bản quan trọng là tính được lập luận khoa học, tính hệ thống, tính nhất quán, tính hướng đích, dự báo, tính hiện thực. Đây là những nguyên tắc quan trọng nhất của CSHS đối với NCTN phạm tội, định hướng cho các chủ thể tương ứng đến các mô hình có chất lượng của loại chính sách đó. Tất cả các nguyên tắc đó, bằng cách này hay cách khác, đặc trưng cho bản chất và thực chất của CSHS đối với NCTN phạm tội, bởi vì, chúng được phản ánh trong quan niệm về CSHS đối với NCTN phạm tội. Tất cả các nguyên tắc của CSHS đối với NCTN phạm tội có mối liên hệ chặt chẽ lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách.

2.2. Yêu cầu và các yếu tố bảo đảm xây dựng, thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

2.2.1. Yêu cầu của chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Nếu như mục tiêu của CSHS đối với NCTN phạm tội bao gồm kết quả nhất định trong tương lai, các tư tưởng, giá trị quan trọng nhất định nào đó, thì yêu cầu của CSHS đối với NCTN phạm tội, được quyết định bởi các mục tiêu nói trên, là những giai đoạn, cách thức và các hình thức văn minh của việc đạt được các mục tiêu đã được tuyên bố, là những định hướng pháp lý đặc biệt nào đó cụ thể hóa các mục tiêu [63]. Cụ thể:

Một là, CSHS đối với NCTN phạm tội phải nhằm tiếp tục khẳng định các quan điểm, tư tưởng pháp lý tiến bộ của nền văn minh nhân loại, công bằng, nhân đạo, dân chủ, pháp chế trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, luôn luôn coi các quyền và tự do của con người là những giá trị xã hội cao quý nhất. Đồng thời, thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp của Bộ Chính trị theo hướng hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. CSHS đối với NCTN phạm tội là một bộ phận trong CSHS nói chung. Chính sách ấy xác định rõ mục tiêu bảo vệ những quyền và lợi ích thiết thân của NCTN phạm tội.

Hai là, CSHS đối với NCTN phạm tội phải tiếp tục củng cố và ghi nhận quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc xử lý NCTN phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự NCTN phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

Nhận thức rõ tầm quan trọng đối với nhiệm vụ giáo dục thế hệ trẻ, mà trọng tâm là giáo dục NCTN, Đảng ta đã chỉ rõ: *“Quan tâm đến thiếu niên và nhi đồng, tức là quan tâm đến tiền đồ và sự nghiệp cách mạng”* [6]. Thể hiện nhất quán đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với công tác chăm lo, giáo dục và rèn

luyện thiếu niên và nhi đồng, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nêu rõ: *“Trẻ em được gia đình, nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục”*. Như vậy, chăm lo giáo dục NCTN là trách nhiệm của toàn xã hội. Đây là nguyên tắc hiến định, là nền tảng trong đường lối xử lý đối với NCTN phạm tội. Ngoài vấn đề quy định những quyền lợi mà trẻ em được hưởng, họ còn có nghĩa vụ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý nhất định khi họ thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Đường lối, chính sách đối với trẻ em nói chung và NCTN nói riêng là cơ sở của CSHS đối với NCTN phạm tội. Đường lối đó được thể chế hóa trong các quy định của pháp luật hình sự. Hơn nữa, đường lối chính sách đó lại bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo sâu sắc của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, CSHS lại càng phải thể hiện tính nhân đạo đối với NCTN phạm tội do họ là những người còn non trẻ, tâm lý lứa tuổi chưa ổn định, ngoài trách nhiệm của họ đối với việc thực hiện hành vi phạm tội thì Nhà nước và xã hội cũng phải chịu một phần trách nhiệm vì công tác quản lý giáo dục đối tượng này còn nhiều thiếu sót, chưa ngăn ngừa được những ảnh hưởng xấu thâm nhập vào quá trình hình thành, phát triển nhân cách của họ dẫn đến việc NCTN thực hiện các hành vi phạm tội.

Ba là, CSHS đối với NCTN phạm tội phải tạo ra được những cơ sở cho việc xây dựng các quy định của pháp luật hình sự liên quan đến NCTN.

Cùng với việc hoạch định chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội.... Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay, cần hoạch định CSHS nói chung và CSHS đối với NCTN phạm tội nói riêng dựa trên những cơ sở khoa học, thực tiễn khách quan, có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục, đáp ứng được các yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nhằm giải quyết một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật vấn đề trách nhiệm hình sự đối với NCTN phạm tội góp phần tăng cường pháp chế và củng cố trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức xã hội, của mỗi công dân.

Các quy định của pháp luật hình sự liên quan đến NCTN phải thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng, cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân. Muốn vậy, việc tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện CSHS nói chung, CSHS đối

với NCTN phạm tội nói riêng chính là nền tảng để xây dựng và hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự liên quan đến NCTN phạm tội.

Bốn là, CSHS đối với NCTN phạm tội phải tạo ra nền tảng cho việc xây dựng các giải pháp, kế hoạch, chiến lược tổng thể phòng ngừa NCTN phạm tội.

Chủ nghĩa xã hội tạo ra những tiền đề khách quan cho việc xây dựng ý thức pháp luật, thiết lập nên các quan hệ kinh tế xã hội, văn hóa, giáo dục con người, loại trừ các vi phạm pháp luật. F.Ăngghen đã viết: *“Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa... chúng ta sẽ tiêu diệt sự đối kháng giữa từng người với những người xung quanh, chúng ta sẽ chặt đứt gốc rễ làm phát sinh tội phạm”*. Phòng ngừa tội phạm là hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức và của mỗi công dân được tiến hành bằng nhiều biện pháp, phương tiện để phát hiện nguyên nhân, điều kiện của tội phạm, xóa bỏ, hạn chế hoặc làm mất tác dụng của nó, không để tội phạm xảy ra, tiến tới thủ tiêu hiện tượng tội phạm trong xã hội tương lai. Phòng ngừa tội phạm tức là không để tội phạm xảy ra và gây nên những hậu quả nguy hiểm cho xã hội, không để cho các thành viên của xã hội phải chịu hình phạt. Và nếu tội phạm xảy ra thì phải kịp thời phát hiện xử lý để bảo đảm cho người phạm tội không thể tránh khỏi hình phạt, giáo dục và cải tạo những người phạm tội trở thành những công dân có ích cho xã hội [55].

Với ý nghĩa đó, hoạt động phòng ngừa NCTN phạm tội chỉ và có thể thu được kết quả nếu được tiến hành dựa trên những quan điểm, tư tưởng và định hướng của Nhà nước về việc sử dụng pháp luật hình sự cũng như chiến lược phòng ngừa tội phạm nói chung thể hiện trong CSHS đối với NCTN phạm tội. CSHS đối với NCTN phạm tội giúp cho việc xây dựng các kế hoạch, giải pháp phòng ngừa cụ thể một cách phù hợp, đúng đắn, có trọng tâm, trọng điểm, huy động được sức mạnh của hệ thống chính trị, phối hợp và sử dụng hiệu quả hệ thống các biện pháp phòng ngừa.

Năm là, CSHS đối với NCTN phạm tội phải góp phần hình thành hệ thống chính sách chung của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc giải quyết và quản lý các vấn đề xã hội.

Hoạt động của Nhà nước trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, tội phạm do NCTN thực hiện nói riêng là đặc trưng cơ bản trong CSHS

thống nhất của Đảng và Nhà nước ta. Những quan điểm và đường lối thể hiện trong CSHS đối với NCTN phạm tội được hình thành trên cơ sở phân tích các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội có tính đến những đặc điểm và nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn nhất định. Nội dung của chính sách đó là việc áp dụng tất cả các biện pháp kinh tế, xã hội, tổ chức, pháp luật trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chính sách đó là một bộ phận không thể tách rời trong chính sách đối nội của Nhà nước, nó có những nét chủ yếu của chính sách xã hội, nhưng đồng thời nó khác biệt với các chính sách khác ở đối tượng, các nhiệm vụ và cách thức tác động. Tuy vậy, nó hợp thành chính sách chung của Nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề nảy sinh trong đời sống xã hội.

2.2.2. Các yếu tố bảo đảm thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

CSHS đối với NCTN phạm tội được thực hiện thông qua các phương hướng (hình thức) chủ yếu gồm: lập pháp hình sự, thực hiện pháp luật hình sự, giải thích pháp luật hình sự, giáo dục và đào tạo nâng cao ý thức pháp luật, trình độ pháp luật của nhân dân. Cụ thể:

Thứ nhất, hoạt động lập pháp hình sự có ý nghĩa quan trọng bởi vì các hình thức khác của việc thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội đều phát sinh từ hoạt động lập pháp hình sự. Ý chí của Đảng và Nhà nước quyết định CSHS đối với NCTN phạm tội trước khi được thực hiện trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm phải được củng cố trong pháp luật hình sự. Hoạt động lập pháp hình sự là quá trình thường xuyên hoàn thiện và củng cố các chuẩn mực, các quy tắc quan hệ pháp luật hình sự phản ánh ý chí của nhân dân. Trong CSHS đối với NCTN phạm tội, đạo luật hình sự là hình thức chủ yếu thể hiện khách quan ý chí của Đảng và Nhà nước (đại diện cho đông đảo quần chúng nhân dân trong xã hội). Bởi vậy, việc lập pháp hình sự cần phải phản ánh được tối đa bối cảnh và những đòi hỏi của xã hội, đồng thời, có khả năng tác động hiệu quả nhất đến các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự xác lập và điều chỉnh.

Hoạt động lập pháp hình sự phải tuân theo một quy trình rất chặt chẽ do Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định. Điều đó đảm bảo cho hoạt động lập pháp hình sự do nhiều người, nhiều chủ thể khác nhau tham gia, nhưng đều thể hiện

đúng đắn, thống nhất ý chí của nhân dân lao động, đều phản ánh được quan điểm, chủ trương, phương hướng có tính chất chỉ đạo của Đảng và Nhà nước. Thông qua các giai đoạn của quy trình lập pháp hình sự, các giá trị mà xã hội có, xã hội cần và xã hội ủng hộ được phân tích, đánh giá để ghi nhận và thể chế hóa trong đạo luật hình sự. Chính vì vậy, việc quy định thành luật quy trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và việc tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định này là đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế và xây dựng Nhà nước pháp quyền trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta. Nắm vững quy trình lập pháp hình sự và phân tích đánh giá các giá trị xã hội trong các giai đoạn của quy trình lập pháp hình sự chẳng những đảm bảo cho hoạt động này tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật mà còn là nhân tố đảm bảo cho việc nâng cao chất lượng của đạo luật hình sự.

Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì quy trình lập pháp hình sự phải tuân theo trình tự các bước (các giai đoạn) cơ bản gồm: lập chương trình xây dựng luật; soạn thảo văn bản luật; thẩm tra dự án luật; Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét cho ý kiến về dự án luật; thảo luận, tiếp thu, chỉnh lý và thông qua dự án luật; công bố luật. Các bước của quy trình lập pháp hình sự nói trên có quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Chất lượng của bước trước quy định chất lượng của bước sau. Vì thế nâng cao chất lượng thể hiện các giá trị xã hội trong mỗi công đoạn của quy trình lập pháp quyết định chất lượng của đạo luật hình sự được ban hành.

Đạo luật hình sự mà biểu hiện sinh động nhất, đầy đủ nhất chính là BLHS, công cụ chủ yếu thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội. Nó ghi nhận những nguyên tắc cơ bản để xử lý đối với NCTN phạm tội, giới hạn sự can thiệp của các quy phạm pháp luật hình sự vào đời sống của công dân, quy định cơ sở của trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự cũng như hình phạt, hệ thống hình phạt và các căn cứ, điều kiện áp dụng từng loại hình phạt đối với NCTN phạm tội. Việc trực tiếp ghi nhận những nội dung quan trọng này trong BLHS là một trong những điều kiện cần thiết bảo đảm sự thắng lợi của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chỉ khi đó công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mới được tiến hành trong khuôn khổ luật pháp, đảm bảo tính nghiêm minh, pháp chế và duy trì sự ổn định của trật tự pháp luật. Điều đó một mặt góp phần bảo đảm vai trò quản lý xã hội của Nhà

nước, mặt khác góp phần thiết lập các cơ chế ghi nhận và bảo đảm quyền cũng như lợi ích hợp pháp của NCTN phạm tội không bị xâm hại bởi bất kỳ lý do không chính đáng nào. Đồng thời, thông qua hoạt động lập pháp hình sự, các yêu cầu của CSHS đối với NCTN phạm tội trở thành sự thể hiện ý chí của nhân dân và có hiệu lực pháp lý cao. Ngoài ra, cũng chính từ quá trình đó, kể từ lúc được ghi nhận và mặt lập pháp hình sự, CSHS đối với NCTN phạm tội đã phần nào được triển khai và thực tiễn trong thực tiễn.

Thứ hai, thực hiện pháp luật hình sự mà chủ yếu nhất là áp dụng pháp luật hình sự, quá trình hiện thực hóa CSHS đối với NCTN phạm tội, đưa nội dung các quy định của pháp luật hình sự đã được ban hành vào thực tiễn công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với NCTN phạm tội. Quá trình áp dụng pháp luật hình sự là quá trình rất phức tạp, rất đa dạng do đó một mặt phải duy trì và giữ vững quan điểm, chủ trương, phương hướng có tính chất chỉ đạo đã được thể hiện trong CSHS đối với NCTN phạm tội, nguyên tắc pháp chế, công bằng, nhân đạo xã hội chủ nghĩa, tính thống nhất của pháp luật hình sự và CSHS đối với NCTN phạm tội, mặt khác, phải đảm bảo phức đáp được yêu cầu cụ thể của tình hình và sự chuyển biến linh hoạt, mềm dẻo trong đối sách nhằm phục vụ có hiệu quả cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Một trong những đảm bảo để việc áp dụng pháp luật hình sự có khả năng vừa thực hiện đầy đủ, đúng đắn quan điểm, tư tưởng của CSHS đối với NCTN phạm tội, vừa đáp ứng yêu cầu cụ thể của thực tiễn trong những điều kiện cụ thể là sự hiện diện của các quy định có tính chất đánh giá của pháp luật hình sự tạo ra những khả năng để chủ thể áp dụng pháp luật hình sự có những quyết định đúng đắn, phù hợp với thực tế. Mặt khác, ở đây pháp luật hình sự còn giao trách nhiệm cho chủ thể áp dụng pháp luật hình sự phải cân nhắc, đánh giá tình hình thực tế trên cơ sở quy định của pháp luật để có quyết định đúng đắn. Khẳng định này được thể hiện rõ nét nhất, sinh động nhất trong thực tiễn quá trình định tội danh và quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội, khi mà chủ thể định tội danh và quyết định hình phạt phải cân nhắc lựa chọn quy phạm pháp luật quy định về một tội danh cụ thể (hay lựa chọn mô hình pháp lý của một tội phạm cụ thể - Cấu thành tội phạm) để xác định, ghi nhận về mặt pháp lý hình sự sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội mà

NCTN thực hiện với các dấu hiệu pháp được quy định trong cấu thành tội phạm cụ thể. Đồng thời, khi quyết định hình phạt, Tòa án phải lựa chọn loại và mức hình phạt phù hợp để áp dụng đối với NCTN phạm tội, trên cơ sở quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng ở tầm vĩ mô đều là những yếu tố thuộc về kiến trúc thượng tầng, do đó nó bị chi phối và quyết định bởi sự phát triển kinh tế, xã hội (vốn là những yếu tố thuộc về cơ sở hạ tầng). Vì thế, pháp luật hình sự thực tế không thể phản ánh được tất cả mọi mặt của đời sống xã hội rất sinh động, đa dạng, pháp luật hình sự chỉ ghi nhận và điều chỉnh những hoàn cảnh và những hành vi đặc trưng nhất. Đặc trưng của quy phạm pháp luật hình sự luôn thể hiện tính phổ biến và khái quát hóa cao, bên cạnh yêu cầu áp dụng quy phạm đó vào thực tiễn cụ thể sinh động đã tạo thành hai mặt của sự thống nhất biện chứng. Sự thống nhất này đòi hỏi sự sáng tạo và qua đó làm nổi bật vai trò thực tiễn của các chủ thể áp dụng pháp luật hình sự. Vai trò đó thể hiện ở yêu cầu làm thế nào để mục đích của cơ quan lập pháp ghi nhận trong các quy phạm pháp luật hình sự được thực hiện đầy đủ và đúng đắn trong mọi điều kiện. Điều này một lần nữa đòi hỏi hoạt động áp dụng pháp luật hình sự trong đó đặc biệt phải kể đến chủ thể áp dụng pháp luật hình sự cần chú trọng đến việc tăng cường hướng dẫn, giải thích, nâng cao trình độ chuyên môn, giữ vững bản lĩnh chính trị, có đạo đức trong sáng, phẩm chất tốt, thực sự là công bộc của nhân dân, thực sự là những người có đủ tư cách “vừa hồng, vừa chuyên” để gánh vác nhiệm vụ thực thi công lý, công bằng xã hội.

Thứ ba, giải thích pháp luật hình sự, một hình thức thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội chính là việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật hình sự tùy thuộc vào hoàn cảnh và lịch sử cụ thể nhằm đảm bảo tinh thần của quy phạm pháp luật hình sự được hiện thực hóa trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đảm bảo xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Giải thích pháp luật hình sự là hoạt động của các chủ thể có thẩm quyền theo một quy trình pháp lý nhằm xác định chính xác ý nghĩa, nội dung pháp luật hình sự để nhận thức, thực hiện pháp luật hình sự đúng đắn, thống nhất.

Giải thích pháp luật hình sự là nhu cầu tự thân, nó xuất hiện trong hầu hết các quá trình của hoạt động pháp luật hình sự, từ việc xây dựng, thực hiện, áp dụng cho đến các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học pháp lý. Do vậy, sẽ có rất nhiều cách giải thích khác nhau về cùng một vấn đề, cùng một quy phạm pháp luật hình sự. Tình trạng này vô hình chung gây ra khó khăn, phức tạp cho các đối tượng liên quan trực tiếp và rộng ra là phức tạp cho cả đời sống pháp lý. Điều đó sẽ dẫn đến những khó khăn trong việc thực hiện pháp luật hình sự, bởi các chủ thể không biết phải hiểu quy phạm theo cách nào và khi ấy pháp luật hình sự sẽ trở nên khó thực hiện. Thực tiễn ở Việt Nam, việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh được giao cho Ủy ban thường vụ Quốc hội, còn những văn bản pháp lý khác thì không quy định rõ ai là người có thẩm quyền giải thích và bắt buộc phải giải thích (giải thích chính thức). Đồng thời, công tác giải thích pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng như các cơ quan khác mới chỉ tiến hành được rất ít và gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, yêu cầu bắt buộc đặt ra là pháp luật hình sự phải được làm cho hiểu rõ bởi một chủ thể mang quyền lực nhà nước.

Giải thích pháp luật hình sự là một hoạt động độc lập, khác biệt hẳn so với hoạt động xây dựng pháp luật hình sự. Nếu xây dựng pháp luật hình sự là xác lập những quy tắc xử sự, là đặt nghĩa cho những quy phạm pháp luật hình sự, thì giải thích pháp luật hình sự là xác định những quy tắc xử sự, là đọc nghĩa của những quy phạm pháp luật hình sự. Sự phân biệt này rất có ý nghĩa, vì giữa hoạt động xây dựng pháp luật hình sự và giải thích pháp luật hình sự có một sợi dây phân định rất nhạy cảm, rất dễ để hoạt động giải thích pháp luật (thuộc về một quá trình nhận thức) thành hoạt động xây dựng pháp luật (thuộc về một quá trình thể hiện). Bản thân hoạt động giải thích pháp luật hình sự xuất hiện trong cả quá trình xây dựng pháp luật hình sự và thực hiện pháp luật hình sự. Tuy nhiên, điểm khác nhau là ở chỗ: giải thích của người xây dựng pháp luật hình sự là giải thích theo quy trình lập pháp, một quy trình chính trị, giải thích để khẳng định ý chí của mình; giải thích của người thực hiện pháp luật hình sự là giải thích theo quy trình giải thích, một quy trình pháp lý, giải thích để thấy được ý nghĩa cuối cùng, đích thực của pháp luật trong quá trình hiện thực hóa pháp luật hình sự vào cuộc sống.

Đối tượng của hoạt động giải thích pháp luật hình sự là những quy phạm pháp luật hình sự, nhằm mục đích cao nhất và mang tính quyết định là xác định đúng quy tắc xử sự mà nhà lập pháp đã thể hiện trong những quy định của pháp luật hình sự để giúp cho việc nhận thức, thực hiện pháp luật một cách đúng đắn, thống nhất. Hoạt động giải thích pháp luật hình sự sẽ chính là hoạt động bảo đảm cho pháp luật hình sự trở thành đại lượng được nhận thức và thực hiện thống nhất trong thực tế.

Yêu cầu pháp chế đòi hỏi pháp luật hình sự phải được hiểu đúng về tinh thần cũng như nội dung của điều luật mà không có một ngoại lệ nào khác, không được suy diễn một cách tùy tiện, áp đặt tư duy chủ quan. Tuy nhiên, điều kiện hoàn cảnh chính trị, xã hội luôn luôn vận động và biến đổi không ngừng, cho nên pháp luật hình sự không thuần túy cứng nhắc, mà ngược lại luôn bị chi phối bởi toàn bộ bối cảnh trên, điều quan trọng là chủ thể thực hiện pháp luật hình sự phải phát huy năng lực đánh giá và từ đó vận dụng điều luật phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện lịch sử cụ thể. Chính ở đây, hoạt động giải thích pháp luật hình sự có vai trò quan trọng trong việc thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội.

Thứ tư, giáo dục và đào tạo nâng cao ý thức pháp luật, trình độ pháp luật của nhân dân – thành tố cơ bản trong thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội.

Trình độ ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý của mỗi cá nhân, của các tập thể và của cả xã hội nói chung là một trong những điều kiện quan trọng để đảm bảo việc thực hiện có hiệu quả CSHS đối với NCTN phạm tội. Ý thức pháp luật là cơ sở tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình điều chỉnh pháp luật để việc điều chỉnh pháp luật được tiến hành đúng đắn, khoa học và đạt kết quả cao. Hình thành và phát triển trong quá trình con người phản ánh và nhận thức về đời sống pháp lý trong xã hội, ý thức pháp luật gồm những tri thức về việc tổ chức các quan hệ xã hội bằng phương tiện pháp luật, về thái độ của Nhà nước, xã hội đối với các hiện tượng pháp luật, các sự kiện pháp lý. Do vậy, sự phản ánh trong ý thức pháp luật của các chủ thể đối với đời sống xã hội càng chính xác, đầy đủ thì khả năng lựa chọn và quyết định hành vi của họ càng chính xác, chặt chẽ và hợp pháp. Phù hợp với quy luật của quá trình nhận thức, ý thức pháp luật phát triển từ thấp đến cao, từ chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn, chính xác, khoa học hơn. Các tổ chức, cá nhân sau khi đã tích lũy được một lượng tri

thức pháp luật nhất định sẽ có khả năng tự đánh giá về các hiện tượng chính trị pháp lý trong đời sống xã hội. Trên cơ sở ý thức pháp luật, sự nhận thức về lợi ích, về trách nhiệm của các cá nhân, tập thể, tổ chức và toàn xã hội, các chủ thể tự điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với pháp luật, với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật.

Ý thức pháp luật được xem là điều kiện quan trọng, là tiền đề tư tưởng trực tiếp cho việc xây dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật nên bất kỳ tổ chức, cá nhân nào tham gia vào quá trình xây dựng pháp luật cũng cần phải có một trình độ kiến thức pháp luật nhất định. Ý thức pháp luật còn có ý nghĩa lớn trong hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật, đối với người áp dụng pháp luật cũng như người bị áp dụng pháp luật pháp luật. Khi chủ thể có những nhận thức pháp luật cần thiết họ sẽ có niềm tin vào pháp luật, vào những hoạt động hợp pháp của mình, thấy được giá trị của việc tôn trọng và thực hiện chính xác, đầy đủ các quy định của pháp luật, từ đó họ tự giác tuân theo pháp luật, vận động những người khác làm theo pháp luật.

Ý thức pháp luật là cơ sở tạo nên văn hóa pháp lý của các chủ thể pháp luật. Trình độ văn hóa pháp lý cao đòi hỏi chủ thể trước hết phải có những tri thức cơ bản về pháp luật; về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của con người cũng như cơ chế để đảm bảo tính hiện thực cho các quyền và nghĩa vụ đó; về cơ chế hợp pháp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, có kỹ năng và khả năng sử dụng có hiệu quả cơ chế đó để bảo vệ lợi ích cho bản thân, cho người khác và cho xã hội; xử sự đúng đắn, chừng mực trong các mối quan hệ xã hội. Khi có đủ tri thức pháp luật cần thiết sẽ hình thành ở chủ thể tình cảm và lòng tin đối với các chuẩn mực của pháp luật, tạo điều kiện cho chủ thể chủ động xác lập và chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

Với ý nghĩa đó, công tác giáo dục và đào tạo nâng cao ý thức pháp luật, trình độ pháp luật của nhân dân thông qua đó nâng cao văn hóa pháp lý chính là tiền đề góp phần hiện thực hóa những quan điểm, tư tưởng, phương hướng của Đảng và Nhà nước trong áp dụng pháp luật hình sự để xử lý đối với NCTN phạm tội.

2.3. Nội dung, các nhân tố tác động và các biện pháp thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

2.3.1. Nội dung chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Xuất phát từ khái niệm, mục tiêu và ý nghĩa của CSHS đối với NCTN phạm tội đã được phân tích, làm rõ trên đây cũng như thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp

luật trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm có thể thấy chính sách này là một phần của chính sách xã hội và là chính sách pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự của Nhà nước ta. CSHS đối với NCTN phạm tội bao gồm hệ thống tổng thể của bốn loại chính sách là chính sách phòng ngừa tội phạm, chính sách pháp luật hình sự, chính sách pháp luật tố tụng hình sự, chính sách pháp luật thi hành án hình sự. Mặc dù vậy, trong phạm vi luận án này chúng tôi dừng lại ở việc tìm hiểu, kiến giải nội dung CSHS đối với NCTN phạm tội ở phạm vi hẹp chính là chính sách pháp luật hình sự bao gồm: chính sách về tội phạm và chính sách về hình phạt đối với NCTN phạm tội.

2.3.1.1. Chính sách về tội phạm đối với người chưa thành niên phạm tội

Chính sách về tội phạm là một trong những vấn đề trung tâm của CSHS đối với NCTN phạm tội. Việc đánh giá, giải quyết vấn đề này như thế nào sẽ chi phối toàn bộ quá trình hoạch định và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội.

Chính sách về tội phạm đối với NCTN phạm tội, hiểu một cách đơn giản là chính sách trong việc xem xét, đánh giá chủ quan dưới góc độ pháp luật các hành vi nguy hiểm xảy ra một cách khách quan trong xã hội. Như vậy, chính sách về tội phạm đối với NCTN phạm tội thể hiện và phụ thuộc trước hết vào các quan niệm và nhận thức về tội phạm. Nhận thức về tội phạm tập trung vào các vấn đề: Tội phạm là gì? Nguyên nhân và điều kiện của tội phạm? Tại sao con người lại phạm tội? Bản chất của tội phạm và cách thức phòng, chống tội phạm? Xung quanh những vấn đề này có nhiều trường phái khác nhau, trong đó lý luận của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin đến nay vẫn được xem là cơ sở nhận thức luận của khoa học. Tội phạm là một hiện tượng xã hội, tồn tại và vận động theo quy luật của xã hội, có tính lịch sử, tính giai cấp, có nguồn gốc và nguyên nhân xã hội, đồng thời cũng là một hiện tượng tồn tại khách quan. Lý luận này đã được kiểm chứng bằng toàn bộ quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung và khoa học nói riêng. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, chính sách pháp luật, trong đó có CSHS đối với NCTN phạm tội được hoạch định cho từng thời kỳ, giai đoạn lịch sử, vì vậy, không thể dừng lại ở cơ sở nhận thức chung để đề ra đường lối, chủ trương phát triển trong mọi giai đoạn.

Sự triệt để tôn trọng luật pháp trong khi thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội có thể đạt được trong điều kiện có được cơ sở pháp luật phát triển và ổn định. Thật vậy, pháp luật không thể là kết quả của quyết định nóng vội, mà cần phải là kết quả của việc nghiên cứu sâu sắc đời sống, các quy luật xã hội với tất cả sự đa dạng và đôi khi có sự mâu thuẫn của chúng. Trong CSHS đối với NCTN phạm tội, bên cạnh những yêu cầu đảm bảo tính ổn định, lâu dài thì pháp luật hình sự phải tính đến những biến đổi có thể xảy ra trong đời sống xã hội. Khi đó việc xây dựng pháp luật hình sự và CSHS đối với NCTN phạm tội tương ứng sẽ có tính chất ổn định. Chỉ khi đạo luật ổn định mới có thể hình thành sự nghiêm chỉnh chấp hành và tôn trọng triệt để đạo luật đó trong ý thức của xã hội. Đáng tiếc là không thể nói rằng cả hai tiêu chuẩn này đã có đầy đủ trong pháp luật hình sự hiện hành và nguyên nhân trước tiên là do có sự coi thường hay xảy ra đối với các yếu tố này nọ của hệ thống xây dựng pháp luật. Có thể tránh được những thiếu sót này trong cách thức soạn thảo và thông qua pháp luật hình sự nếu những việc làm này được tiến hành trên cơ sở công khai, có sự đánh giá khoa học và sự thảo luận xây dựng đạo luật có sự tham gia của đông đảo xã hội [104, tr.35].

Chính sách về tội phạm đối với NCTN phạm tội là việc xem xét, đánh giá dưới góc độ pháp luật hành vi nguy hiểm xảy ra một cách khách quan trong xã hội. Hay nói theo cách của C. Mác là: *“Nhà làm luật... không làm ra luật, không sáng chế ra chúng, mà chỉ hình thức hóa, ghi nhận các đạo luật thực định và có ý thức những quy luật nội tại của các quan hệ tinh thần”* [1, tr.162]. Như vậy, chính sách về tội phạm đối với NCTN phạm tội không phải là ý chí chủ quan thoát ly khỏi điều kiện thực tế, mà chính là sự nhận thức thực tại khách quan. Nhận thức đúng chưa đủ, mà vấn đề còn là làm thế nào để chuyển hóa được nhận thức đó thành đường lối, chủ trương, thành những quy phạm, chế định pháp luật cụ thể.

Chính sách về tội phạm đối với NCTN phạm tội thể hiện sự phản ứng của Nhà nước, của xã hội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và người thực hiện hành vi phạm tội. Đó là sự phản ứng chủ quan trước một hiện tượng khách quan. Hình thức phản ứng chủ quan đó có thể đúng đắn, phù hợp với hiện thực khách quan, nhưng cũng có thể không sát, chưa đúng, thậm chí không đúng. Để có được một cơ sở khách quan cho việc xác định hành vi này hay hành vi khác là tội phạm, chúng ta

cần xem xét một số vấn đề sau: xác định những yếu tố, quá trình hoặc sự thay đổi xã hội nào cần được xem xét khi coi hành vi nào đó có phải là tội phạm hay không; xác định tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của các hành vi phạm tội; xác định mức hình phạt vừa và đủ đối với loại hành vi đó trên cơ sở xem xét các yếu tố, hoàn cảnh điều kiện xã hội có liên quan; xác định tính phổ biến tương đối của các hành vi phạm tội; hệ quả xã hội của việc áp dụng quy định về tội phạm và hình phạt đối với hành vi đó [104, tr.36].

Để giải quyết thỏa đáng những vấn đề trên cần có những chủ trương, giải pháp đúng đắn, thích hợp. Chủ trương, chính sách đó chính là chính sách về tội phạm đối với NCTN phạm tội. Chính sách về tội phạm đối với NCTN phạm tội đúng đắn cho phép xác định phạm vi cần và đủ của sự điều chỉnh bằng pháp luật hình sự. Chính sách về tội phạm đối với NCTN phạm tội được thể hiện thông qua các quá trình tội phạm hóa, phi tội phạm hóa. Đây là hai quá trình khác nhau và trái ngược nhau, nhưng đồng thời cũng là kết quả của hai quá trình đó, song chúng đều có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ và tác động tương hỗ nhau với tính chất là các biện pháp để thực hiện CSHS, được thể hiện bằng một loạt các giai đoạn trong hoạt động sáng tạo pháp luật hình sự của nhà làm luật.

2.2.1.2. Chính sách về hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội

Hình phạt chính là hậu quả pháp lý bất lợi mà không ai trong chúng ta mong muốn sử dụng, hơn thế nữa là sử dụng một cách có ý thức và bắt buộc con người phải gánh chịu nó, nhất là đối với NCTN phạm tội. Vì thế, để chấp nhận chúng như một công cụ của Nhà nước, chúng ta cần những lý lẽ biện minh rằng hình phạt vẫn cần thiết mặc dù bản chất của nó có phần mang lại hậu quả xấu cho xã hội. Mặc dù hình phạt là điều tai hại nhưng con người vẫn sử dụng nó bởi vì việc làm đó phù hợp với quy luật tự nhiên: gieo nhân nào gặt quả ấy. Người phạm tội khi đã thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội chính là đã gieo một cái nhân tội ác. Để hợp với quy luật, người phạm tội xứng đáng phải gánh chịu hậu quả bất lợi, đó là hình phạt. Đó là đòi hỏi của công lý và công bằng. Tuy nhiên, không chỉ đơn thuần bắt người phạm tội phải gánh chịu hậu quả bất lợi, hình phạt với tư cách là công cụ được con người sử dụng một cách có ý thức, sẽ còn hàm chứa những giá trị tiến bộ vốn có của nó. Đó là giá trị phòng ngừa và cải tạo giáo dục. Nhận thức này giúp

chúng ta tránh được quan điểm coi hình phạt như sự trả thù đơn điệu, vô nghĩa nhưng lại không quá đáng đến mức bất công đối với người phạm tội. Có như thế thì hình phạt mới được xem là tồn tại có cơ sở vững chắc. Vì vậy, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta khẳng định, hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Nói đến tội phạm không thể không nói đến hình phạt. Mối liên hệ giữa tội phạm và hình phạt đã khiến cho tính chịu hình phạt trở thành một trong những thuộc tính của tội phạm. Điều này hoàn toàn dễ hiểu, vì nếu không phải để truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt thì việc quy định tội phạm là vô nghĩa. Như vậy, chính sách về tội phạm gắn liền với chính sách về trách nhiệm hình sự và hình phạt. Chính sách về hình phạt đối với NCTN phạm tội là hệ quả tất yếu của chính sách về tội phạm: đánh giá như thế nào về tội phạm sẽ có mức độ xử lý trách nhiệm hình sự như thế ấy. Nếu chính sách về tội phạm đối với NCTN phạm tội thể hiện sự phản ứng của Nhà nước và xã hội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội, thì chính sách về hình phạt thể hiện thái độ của Nhà nước và xã hội trong việc xử lý đối với hành vi phạm tội và người thực hiện hành vi đó. Chính sách về hình phạt đối với NCTN phạm tội có thể là nghiêm trị, có thể là khoan hồng. Tuy nhiên, mức độ, phạm vi nghiêm trị hay khoan hồng cũng phải nằm trong khuôn khổ tính khách quan của tội phạm. Tính chất nặng nhẹ của hình phạt, tính chất nghiêm trị hay khoan hồng của nó được giới hạn trước hết bởi mục đích của hình phạt, tức là mục tiêu được đặt ra khi xây dựng và áp dụng hình phạt. Xác định đúng mục đích của hình phạt cũng là một trong những điều kiện cần thiết cho việc hoạch định và triển khai CSHS đối với NCTN phạm tội.

Chính sách về hình phạt đối với NCTN phạm tội của Nhà nước ta thể hiện thái độ của Nhà nước, của xã hội “nghiêm trị” đối với các loại hành vi phạm tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, đối với người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Mặt

khác, khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra. Chính sách này được quán triệt trong toàn bộ các quy định về trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với NCTN phạm tội, cũng như trong toàn bộ quá trình thực hiện CSHS có sự phân biệt và phân hóa giữa các loại hành vi và loại người phạm tội. Trong toàn bộ quá trình xây dựng pháp luật hình sự cũng như trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đều phải giải quyết các mối tương quan sau đây: tương quan giữa mức độ nặng, nhẹ của hành vi phạm tội; tương quan giữa hành vi phạm tội với nhân thân người phạm tội; tương quan giữa các tính tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; tương quan về độ tuổi của người phạm tội; tương quan giữa các yếu tố bắt buộc áp dụng với các yếu tố tùy nghi áp dụng; tương quan giữa yêu cầu xử lý trách nhiệm hình sự và khả năng điều tra, phát hiện tội phạm; tương quan giữa trách nhiệm của cá nhân người phạm tội với trách nhiệm của xã hội, của Nhà nước [104, tr.38-39].

Chính sách về hình phạt đối với NCTN phạm tội được thể hiện rõ nét ở hoạt động sáng tạo pháp luật, mà điển hình là ở hai quá trình hình sự hóa và phi hình sự hóa. Hình sự hóa, phi hình sự hóa trong lĩnh vực lập pháp chính là hai quá trình nhận thức lý luận có tính logic khác nhau và trái ngược nhau, nhưng đồng thời cũng là kết quả của hai quá trình đó, song chúng đều có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ và tác động tương hỗ nhau với tính chất là các biện pháp để thực hiện CSHS. Đồng thời, được thể hiện bằng một loạt các giai đoạn trong hoạt động sáng tạo pháp luật hình sự của cơ quan quyền lực lập pháp trong một Nhà nước và do nhà làm luật thực hiện.

2.3.2. Các nhân tố tác động đến chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

CSHS đối với NCTN phạm tội liên quan đến một chuỗi các quá trình chính sách, bắt đầu từ việc hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách đến việc phân tích cũng như đánh giá chính sách. Mỗi bước trong quy trình đó đều được tiến hành bởi những chủ thể nhất định và chịu sự tác động của một hoặc một nhóm các yếu tố nhất định, các yếu tố đó có thể giống hoặc khác nhau tùy vào mỗi hoạt động cụ thể.

Thứ nhất, tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Trong những năm qua, thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng và Nhà nước khởi xướng, tình hình về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của nước ta không ngừng ổn định và tăng trưởng, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao. Bên cạnh những mặt đã đạt được thì mặt trái của nền kinh tế thị trường đã kéo theo tình hình tội phạm ở nước ta ngày càng diễn biến hết sức phức tạp, có xu hướng tăng cả về số lượng lẫn cơ cấu tổ chức, tính chất ngày càng nghiêm trọng, nguy hiểm hơn. Các loại tội phạm do nguyên nhân xã hội và tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên chiếm tỷ lệ cao, có nhiều vụ án đặc biệt nghiêm trọng mà đối tượng cầm đầu là NCTN gây ra hậu quả nghiêm trọng nhiều mặt về kinh tế, xã hội, cho nhiều gia đình và cá nhân người phạm tội. Đây là vấn nạn gây nhức nhối toàn xã hội được Đảng, Nhà nước và các cơ quan bảo vệ pháp luật rất quan tâm bởi tính chất đặc biệt của chủ thể tội phạm là NCTN. Họ chưa có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình một cách chuẩn xác theo các chuẩn mực của đạo đức, xã hội và pháp luật. Vì vậy, việc sử dụng quyền lực chính trị có tính chất cưỡng chế từ phía Nhà nước trong quá trình kiểm soát tình hình tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên làm cho hệ thống quản lý xã hội mang tính chất chính trị thiết nghĩ sự cần thiết phải hoạch định CSHS nói chung và CSHS đối với NCTN phạm tội nói riêng nhằm tác động đến tình hình NCTN phạm tội theo các phương hướng cần thiết cho xã hội là nhu cầu cần thiết và là đòi hỏi cấp bách trong điều kiện hiện tại và tương lai.

Thứ hai, tình hình NCTN phạm tội và thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống NCTN phạm tội những năm qua. Diễn biến tình hình NCTN phạm tội trong những năm sắp tới và sự cần thiết của việc điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực tư pháp hình sự.

Để hoạch định CSHS đối với NCTN phạm tội một cách đúng đắn, toàn diện và sâu sắc trước tiên phải tiến hành tập trung thu thập số liệu, phân tích và làm sáng tỏ về tình hình và nguyên nhân, điều kiện của tình hình NCTN phạm tội. Đây là yêu cầu có tính bắt buộc không thể thiếu và là một trong những cơ sở quan trọng để soạn thảo hệ thống CSHS đối với NCTN phạm tội phù hợp. Do tình hình tội phạm nói chung và tình hình NCTN phạm tội nói riêng là hiện tượng xã hội, đã và đang hàng ngày, hàng giờ diễn ra trong cuộc sống mà khi nghiên cứu về nó, cần thiết

phải nắm được số liệu tội phạm; diễn biến của tội phạm trong từng giai đoạn nhất định; tính chất, cơ cấu của tội phạm, hậu quả của tội phạm và những vấn đề liên quan khác. Nắm được những gì liên quan đến tội phạm đã và đang diễn ra mới thấy được thực trạng của tình hình tội phạm, từ đó có thể đưa ra được phương hướng giải quyết tội phạm trong xã hội.

Bên cạnh việc đánh giá tình hình tội phạm do NCTN thực hiện trong những năm qua, để hoạch định CSHS đối với NCTN phạm tội cần làm rõ xu hướng và diễn biến của tình hình tội phạm do NCTN thực hiện ở Việt Nam trong những năm sắp tới, tức là đưa ra những dự báo chính xác và khoa học về tình hình tội phạm do NCTN thực hiện. Để chủ động đấu tranh phòng, chống tội phạm đòi hỏi phải có kế hoạch, chương trình trong đó nêu rõ những mục tiêu, giải pháp, biện pháp cần phải được thực hiện để giải quyết vấn đề tội phạm trong xã hội. Dự báo tình hình tội phạm nói chung và tội phạm cụ thể nói riêng phục vụ trực tiếp cho việc lập kế hoạch đấu tranh phòng, chống tội phạm những năm tiếp theo.

Trong điều kiện hiện nay, việc hoạch định CSHS đối với NCTN phạm tội cần phải dựa trên sự đánh giá khách quan, có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục hiệu quả xã hội của các quy phạm và các chế định pháp luật thuộc lĩnh vực tư pháp NCTN mà các cơ quan bảo vệ pháp luật áp dụng trong thực tiễn, từ đó góp phần hỗ trợ nâng cao hiệu quả của hệ thống tư pháp NCTN nói chung và hệ thống pháp luật về NCTN nói riêng, cũng như thực tiễn áp dụng các quy phạm và chế định pháp luật về tư pháp NCTN trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần tăng cường hơn nữa năng lực hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, qua đó củng cố uy tín của các cơ quan này trước nhân dân và dư luận xã hội, đồng thời nâng cao ý thức pháp luật của các thành viên trong xã hội.

Thứ ba, các giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc Việt Nam, những đòi hỏi cấp bách của hoạt động tư pháp hình sự, kinh nghiệm thực tiễn của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên cũng như những yêu cầu cấp thiết của công cuộc cải cách tư pháp hiện nay.

Các giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc là tổng hợp các chế định và các quy phạm pháp luật được thừa nhận chung của một dân tộc, cũng như các quan

niệm, quan điểm và tư tưởng pháp lý tiên bộ của nhân dân đã được hình thành trong quá trình phát triển của nền văn hóa tinh thần và phù hợp với xã hội truyền thống của dân tộc. Trong lĩnh vực tư pháp NCTN, các giá trị pháp luật ấy được thể hiện sâu sắc trong đường lối, quan điểm xử lý đối với NCTN phạm tội đó là việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án NCTN phạm tội phải được xem xét, tiến hành thận trọng, trên cơ sở các quy định của pháp luật Nhà nước ta, phù hợp pháp luật quốc tế về các quyền trẻ em.

Những đòi hỏi cấp bách của hoạt động tư pháp hình sự và những yêu cầu thiết thực của công cuộc cải cách tư pháp là những vấn đề quan trọng xuất phát từ thực tiễn pháp lý nói chung và thực tiễn hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án nói riêng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự cũng như đổi mới và hoàn thiện tổ chức, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ nhằm tăng cường năng lực hoạt động, đồng thời nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Những đòi hỏi cấp bách của hoạt động tư pháp hình sự chỉ được coi là khách quan, chính xác và phù hợp với tình hình của đất nước khi nó được xác định trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án với tính chất là các chủ thể của chính hoạt động đó. Từ việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mà chúng ta có được những cứ liệu xã hội học cụ thể và khách quan để đánh giá hiệu quả xã hội của các quy phạm, chế định pháp luật thuộc lĩnh vực tư pháp NCTN, thông qua đó tiến hành rà soát để sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật thi hành án hình sự đối với NCTN nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, đòi hỏi của việc xây dựng và hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự đối với NCTN phạm tội. Yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế, nội luật hóa các quy định trong các văn bản pháp lý quốc tế đối với NCTN phạm tội, đảm bảo sự phù hợp với các nguyên tắc và

quy phạm cũng như các tư tưởng pháp lý tiên bộ được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực tư pháp NCTN.

Các tư tưởng pháp lý tiên bộ được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại có thể được hiểu là những tinh hoa, di sản tinh thần vốn có của nhân loại được hình thành qua bao thế kỷ từ những thời đại rất xa xưa của xã hội loài người. Các tư tưởng pháp lý tiên bộ như công bằng, nhân đạo, dân chủ, pháp chế không phải là sản phẩm tự mao nhận của một hay một nhóm các quốc gia, của hệ thống chính trị hay của hệ tư tưởng duy tâm, duy ý chí do một cá nhân hay một nhóm những người cầm quyền riêng biệt nào sáng tạo ra. Thực tiễn xu hướng phát triển của thời đại những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI đã và đang minh chứng rằng các tư tưởng pháp lý tiên bộ được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại đều được thể hiện rõ nét trong hoạt động tư pháp nói chung và tư pháp NCTN nói riêng. Do đó, tiến trình hội nhập của nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới là xu thế tất yếu và nằm trong quy luật chung của nhân loại, nhất là khi chúng ta đang quyết tâm xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Điều đó đòi hỏi khi hoạch định CSHS đối với NCTN phạm tội hiện nay nhất thiết phải tuân thủ và cụ thể hóa ở mức độ khác nhau những nguyên tắc tiên bộ trong chính sách phòng ngừa tội phạm, chính sách pháp luật hình sự, chính sách pháp luật tố tụng hình sự, chính sách pháp luật thi hành án hình sự. Thông qua đó, củng cố quyết tâm xây dựng Nhà nước pháp quyền của Việt Nam, nâng cao vị thế, uy tín và tinh thần trách nhiệm của nước ta với tư cách là thành viên trong cộng đồng quốc tế, hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống tư pháp hình sự, góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Thứ năm, năng lực thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đây là yếu tố có vai trò quyết định đến kết quả thực thi CSHS.

Mức độ tuân thủ các bước trong quy trình tổ chức thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các điều kiện vật chất để thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội là những nhân tố quan trọng tác động đến CSHS đối với NCTN phạm tội.

Ngoài ra, quá trình hoạch định, tổ chức thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội chỉ thu được kết quả tốt nếu như nhận được sự đồng tình, ủng hộ của người dân. Do đó, cần thiết phải đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao trình độ văn hóa pháp lý, ý thức pháp luật của mỗi người trong việc thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội.

2.3.3. Các biện pháp thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội, *biện pháp được hiểu là phương tiện để tiến hành công việc, đạt mục đích đặt ra* [147, tr.190]. Như vậy, biện pháp thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội chính là phương tiện để tiến hành các nội dung thuộc chính sách về tội phạm và chính sách về hình phạt nhằm đạt được các mục đích cụ thể đã được phân tích, kiến giải trên đây. Theo chúng tôi để thực hiện tốt CSHS đối với NCTN phạm tội phải sử dụng có hiệu quả hệ thống biện pháp sau đây:

Một là, biện pháp pháp luật mà chủ yếu là pháp luật hình sự liên quan đến NCTN phạm tội. Pháp luật hình sự là công cụ thiết yếu được ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và NCTN phạm tội khi có một tội phạm được thực hiện, nó cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá, xác định chính xác hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm, loại và mức hình phạt cụ thể cần áp dụng đối với hành vi nguy hiểm đó. Những quan hệ được điều chỉnh bằng pháp luật hình sự là những quan hệ cơ bản mang tính ổn định được duy trì phù hợp với định hướng đường lối xử lý về hình sự của Nhà nước trong mỗi thời kỳ nhất định. Mặc dù các quan hệ xã hội do pháp luật hình sự điều chỉnh mang tính ổn định, nhưng khi có những biến chuyển mới của tình hình chính trị, sự thay đổi về kinh tế, đời sống văn hóa xã hội tất yếu có những sự đổi mới phù hợp đáp ứng nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống

mọi hành vi phạm tội. Đồng thời, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Bởi vì, theo một lẽ tự nhiên, pháp luật vốn dĩ là yếu tố thuộc về kiến trúc thượng tầng xã hội bị ảnh hưởng, chi phối bởi cơ sở hạ tầng đó là sự phát triển của các điều kiện về kinh tế xã hội.

Có thể nói rằng, ở đây pháp luật hình sự một mặt là sản phẩm, biểu hiện, bộ phận của CSHS đối với NCTN phạm tội, mặt khác, đó chính là biện pháp nhằm thể chế hóa trên thực tế quan điểm, đường hướng thể hiện trong chính sách đó. Chính vì vậy, không thể và không ngoài cách thức nào khác là thông qua pháp luật hình sự như là một công cụ hữu hiệu để thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội. Pháp luật hình sự do đó phải không ngừng hoàn thiện và bảo đảm tính ổn định, thống nhất, các quy phạm và chế định pháp luật hình sự phải thực sự tiến bộ và nhân đạo trên cơ sở những giá trị xã hội cơ bản của nền văn minh nhân loại và các nguyên tắc của hoạt động tư pháp hình sự trong Nhà nước pháp quyền. Đồng thời, cần thiết phải nhận thức đúng đắn về tính chất và đặc điểm của các quan hệ xã hội, cũng như đòi hỏi cấp bách của xã hội về việc điều chỉnh các quan hệ đó bằng pháp luật hình sự. Ngoài ra, liên quan đến đường lối xử lý đối với NCTN phạm tội, cần quy định rõ trong pháp luật hình sự các giới hạn của việc tội phạm hóa, phi tội phạm cũng như các căn cứ của việc hình sự hóa, phi hình sự và các hình thức trách nhiệm khác nhau đối với NCTN phạm tội với sự đa dạng các biện pháp cưỡng chế về hình sự, tạo ra nhiều khả năng lựa chọn và xây dựng được các cơ chế thuận tiện khi áp dụng các biện pháp đó trong thực tiễn.

Hai là, biện pháp kinh tế. Nguồn lực tài chính để phục vụ cho công tác hoạch định và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội là rất cần thiết. Nguồn lực này bao gồm ngân sách nhà nước dành cho các cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu hoạch định, triển khai thực hiện chính sách. Đồng thời, ngân sách nhà nước còn hỗ trợ các chủ thể khác trong hệ thống chính trị tham gia xây dựng, thực hiện và phản biện chính sách. Ngoài ra, nguồn lực tài chính do cá nhân và các tổ chức trong xã hội tự huy động dùng vào việc nêu sáng kiến chính sách và phân tích các hoạt động liên quan đến chính sách giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành hoạch định, thực hiện, phân tích và đánh giá chính sách được thuận lợi.

Theo lẽ tự nhiên, muốn có sản phẩm tốt, chính sách tốt điều cốt yếu cần phải có sự tích lũy, đầu tư tốt. Sự đầu tư mang lại hiệu quả tối ưu trong bất kỳ mọi hoàn cảnh, công việc đó là thỏa mãn đòi hỏi về vật chất (tài chính). CSHS đối với NCTN phạm tội khi hoạch định và thực thi phải nhằm mục đích bảo vệ, củng cố và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và của toàn dân vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, cổ vũ quá trình đổi mới mạnh mẽ đời sống pháp lý của xã hội và sự hình thành hệ thống các quan hệ pháp luật, môi trường pháp lý mới, thiết nghĩ chính sách đó khi ban hành cần phải dựa trên việc phân tích bối cảnh cụ thể, hình thành ý tưởng về chính sách, dự thảo các phương án giải quyết vấn đề chính sách, lựa chọn phương án tối ưu, hoàn thiện phương án đã lựa chọn, thẩm định phương án chính sách, quyết định chính sách, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chính sách, phổ biến tuyên truyền chính sách, phân công phối hợp thực hiện chính sách, phân tích và đánh giá chính sách. Tất cả những hoạt động cụ thể nêu trên chỉ có thể được tiến hành trơn tru, trôi chảy, đạt hiệu quả cao khi đảm bảo vấn đề nguồn lực tài chính. Do vậy, biện pháp kinh tế là vấn đề sống còn đối với giá trị thực tế của CSHS đối với NCTN phạm tội.

Ba là, biện pháp kỹ thuật. Muốn có được CSHS đối với NCTN phạm tội phù hợp, các chủ thể tham gia hoạch định chính sách phải sử dụng các biện pháp kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc thuộc quá trình này. Những công cụ kỹ thuật dùng vào việc hoạch định, tổ chức thực hiện, phân tích, đánh giá chính sách bao gồm các phương pháp phân tích, đánh giá chính sách; các phương tiện kỹ thuật truyền thông để chuyển tải và thu nhận thông tin; phương tiện cần thiết để đo lường các mục tiêu và truyền dẫn phương thức tác động của chủ thể đến các đối tượng tiếp nhận chính sách. Mặc dù chỉ là những công cụ mang tính hình thức nhưng thực tiễn chỉ ra rằng những đóng góp mà nó mang lại cho toàn bộ quy trình CSHS đối với NCTN phạm tội là không thể xem nhẹ, cần phải được quan tâm và đầu tư nghiên cứu một cách nghiêm túc và thường xuyên.

Kết luận chương 2

Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích tài liệu và phương pháp so sánh pháp luật nhằm hệ thống hóa những vấn đề lý luận về CSHS đối với NCTN phạm tội, trên cơ sở tiếp thu hệ thống tri thức và phương pháp tiếp cận của Khoa học Chính sách công về quy trình chính sách từ việc hoạch định, tổ chức thực hiện đến việc phân tích, đánh giá chính sách, trong chương 2 của luận án chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu, kiến giải làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về CSHS đối với NCTN phạm tội, theo đó:

Thứ nhất, tiếp cận vấn đề chính sách theo nghĩa chung nhất làm cơ sở cho việc xem xét vấn đề chính sách pháp luật, CSHS, CSHS đối với NCTN phạm tội, đưa ra khái niệm cơ bản nhất về CSHS đối với NCTN phạm tội, từ đó xác định rõ đặc điểm, mục tiêu, nguyên tắc và ý nghĩa của CSHS đối với NCTN phạm tội;

Thứ hai, xuất phát từ khái niệm, đặc điểm, mục tiêu và ý nghĩa của CSHS đối với NCTN phạm tội đã được phân tích, làm rõ cũng như thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm có thể thấy chính sách này là một phần của chính sách xã hội và là chính sách pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự của Nhà nước ta. CSHS đối với NCTN phạm tội bao gồm hệ thống tổng thể của bốn loại chính sách là chính sách phòng ngừa tội phạm, chính sách pháp luật hình sự, chính sách pháp luật tố tụng hình sự, chính sách pháp luật thi hành án hình sự. Mặc dù vậy, trong phạm vi luận án này chúng tôi dừng lại ở việc tìm hiểu, kiến giải nội dung CSHS đối với NCTN phạm tội ở phạm vi hẹp chính là chính sách pháp luật hình sự bao gồm: chính sách về tội phạm và chính sách về hình phạt đối với NCTN phạm tội;

Thứ ba, phân tích làm sáng tỏ biện pháp pháp luật, biện pháp kinh tế, biện pháp kỹ thuật với tư cách là phương tiện để tiến hành các nội dung thuộc chính sách về tội phạm và hình phạt nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể đã đặt ra;

Thứ tư, làm sáng tỏ vị trí, vai trò, yêu cầu và các yếu tố đảm bảo xây dựng và thực hiện, nội dung và các nhân tố tác động đến CSHS đối với NCTN phạm tội.

Tóm lại, tất cả những kết quả nghiên cứu đạt được trong chương 2 là tiền đề cho việc phân tích, kiến giải và làm sáng tỏ CSHS hiện hành đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam trong chương 3 và việc triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay sẽ được đề cập cụ thể trong chương 4 của luận án.

CHƯƠNG 3

CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ HIỆN HÀNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI Ở VIỆT NAM

3.1. Chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay

3.1.1. Mục tiêu, quan điểm, đường lối xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội

Trong suốt quá trình phát triển của đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc hoạch định và thực thi chính sách phát triển con người nhằm tạo điều kiện thuận lợi để con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bắt công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân. Xác định con người Việt Nam trong thời kỳ mới là con người có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi; sống có văn hóa và tình nghĩa; giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính. Khẳng định phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân là phương hướng lớn của chính sách xã hội. Kết hợp và phát huy đầy đủ vai trò của xã hội, các đoàn thể, nhà trường, gia đình, từng tập thể lao động và tập thể dân cư trong việc chăm lo bồi dưỡng hình thành con người mới [40, tr.71-72]. Đặc biệt, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định bảo đảm các quyền cơ bản của trẻ em, tạo môi trường lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất và trí tuệ. Chú trọng bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em gia đình nghèo, trẻ em vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em. Nhân rộng các mô hình làm tốt việc bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng. Kết quả của sự quan tâm thích đáng đối với NCTN ở nước ta những năm qua được thể hiện rõ trong Nghị quyết của các Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ VIII, IX, X, XI, XII, Nghị quyết 48/NQ-TW của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết 49/NQ-TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và toàn bộ những văn kiện chính trị khác, thể hiện qua việc sửa đổi, bổ sung hiến pháp và xây dựng một hệ thống pháp luật hình sự ngày càng hoàn thiện.

Với việc xây dựng và hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội đã tạo tiền đề pháp lý cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên đạt hiệu quả tốt, góp phần đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục cộng đồng, đề cao vai trò giáo dục của gia đình đối với thanh, thiếu niên nhằm ngăn ngừa các nguy cơ dẫn đến việc NCTN phạm tội. Đấu tranh quyết liệt với các tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật, các biểu hiện hoạt động phạm tội của NCTN. Phát huy vai trò, trách nhiệm của gia đình, đoàn thể và chính quyền cơ sở trong quản lý, tạo việc làm, tái hòa nhập cộng đồng cho các đối tượng chưa thành niên sau khi chấp hành xong các loại hình phạt và các biện pháp tư pháp. Có giải pháp kiểm soát và hạn chế tệ nạn mại dâm, giảm thiểu tác hại của các tệ nạn xã hội. Nhân rộng mô hình xã, phường, thôn, ấp, bản không có tệ nạn xã hội. Huy động cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành triển khai tích cực, đồng bộ các giải pháp giảm thiểu vi phạm pháp luật trong lứa tuổi chưa thành niên.

Có thể khẳng định rằng, tội phạm nói chung cũng như tội phạm do NCTN thực hiện nói riêng tồn tại từ rất lâu đời trong lịch sử. Dưới các triều đại phong kiến, các Vua chúa phong kiến đã có những quy định riêng về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội. Tư tưởng nhân đạo là tư tưởng xuyên suốt trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng này cũng được thể hiện rõ nét trong hoạt động xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự hiện nay, đặc biệt là trong việc xây dựng và áp dụng các quy định pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc xử lý đối với NCTN phạm tội là hạn chế áp dụng các hình phạt tước tự do, mở rộng và tăng cường áp dụng các hình phạt không tước tự do, huy động sự tham gia của toàn xã hội, các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương và người thân của NCTN phạm tội vào quá trình giáo dục, cảm hóa giúp họ sửa chữa sai lầm, sớm trở về tái hòa nhập cộng đồng xã hội với phương châm khoan hồng, nhân đạo và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam: *“Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh người chạy lại”*.

Xuất phát từ quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, cùng với việc phê chuẩn và tham gia Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, Nhà nước ta đã có nhiều nỗ lực trong hoạt động xây dựng, hoàn thiện pháp luật, xây dựng CSHS nói chung và cụ thể hóa một cách hệ thống nhất bằng những quy định cụ thể của Hiến

pháp và pháp luật liên quan đến trẻ em và NCTN. Những quy định này thể hiện được tính nhân đạo của pháp luật Việt Nam đồng thời phù hợp với tinh thần Công ước về Quyền trẻ em của Liên hợp quốc. BLHS Việt Nam năm 2015 đã quy định riêng về nguyên tắc và đường lối xử lý đối với NCTN phạm tội; BLTTHS năm 2015 đã dành một chương riêng quy định trình tự, thủ tục tố tụng hình sự đối với NCTN; Luật thi hành án hình sự năm 2010 cũng đã có những quy định về việc thi hành án đối với NCTN phạm tội.

Quan điểm xử lý của Đảng và Nhà nước ta đối với NCTN phạm tội là phải hướng đến mục tiêu nhân đạo, đảm bảo tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của NCTN phạm tội. Khi NCTN có hành vi phạm tội thì bao giờ cũng phải đặt vấn đề trách nhiệm pháp lý của các đối tượng đó trong mối quan hệ với trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ, giáo dục của xã hội, của gia đình và nhà trường. Thực tiễn cho thấy ở NCTN, sự phát triển về mặt tâm sinh lý khác hoàn toàn so với người đã thành niên. Đó là thời kỳ chuyển tiếp từ trẻ con sang người lớn cả về thể chất lẫn tinh thần, là thời kỳ diễn ra những xáo trộn lớn về tư duy, tình cảm và có sự biến đổi mạnh mẽ, rõ rệt về cấu tạo cơ thể và những chức năng sinh lý. Tuy vậy, NCTN nhìn chung do chưa có sự nhận thức đầy đủ, chín chắn về mọi vấn đề, chưa đủ bản lĩnh cũng như kinh nghiệm cuộc sống để hành động đúng, nên dễ có những hành vi sai phạm nói chung và phạm tội nói riêng. Chính vì vậy, khi NCTN phạm tội, chúng ta cần coi họ là nạn nhân hơn là người có lỗi. Đối với họ, không có gì hơn lúc này là được gia đình, xã hội quan tâm, giúp đỡ và được tạo mọi điều kiện để có cơ hội làm lại cuộc đời. NCTN phạm tội phải được đối xử theo cách thức phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, tâm sinh lý trên tinh thần tôn trọng nhân cách, phẩm giá, tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản của trẻ em nhằm mục đích giáo dục, thúc đẩy sự hòa nhập của NCTN vào cộng đồng.

Quan điểm nêu trên của Đảng và Nhà nước ta bao trùm đường lối xử lý về hình sự đối với NCTN phạm tội đó là việc xử lý NCTN phạm tội chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Trong điều kiện hiện nay, đường lối xử lý về hình sự đối với NCTN phạm tội đã đảm bảo thực hiện được các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với NCTN, tăng cường bảo vệ và thực hiện quyền của

NCTN, bảo đảm lợi ích tốt nhất cho các em; bảo đảm sự phù hợp với Công ước về quyền trẻ em và các chuẩn mực quốc tế về tư pháp NCTN. Đa dạng hóa cách thức xử lý phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi NCTN phạm tội nhằm hạn chế tình trạng NCTN phải tiếp xúc hoặc dẫn sâu hơn vào hệ thống tư pháp chính thống và do đó, làm giảm tác động tiêu cực đến sự phát triển, tương lai của NCTN, huy động, thúc đẩy, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, gia đình trong việc giúp đỡ NCTN phạm tội sửa chữa lỗi lầm, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng.

3.1.2. Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội

Có thể nói rằng, chính sách xử lý riêng đối với NCTN phạm tội xuất hiện và tồn tại gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam. Với sự cân nhắc nhiều yếu tố khác nhau liên quan đến NCTN phạm tội, việc xử lý NCTN phạm tội có những khác biệt đáng kể so với người đã thành niên phạm tội. Sự khác biệt này trước hết được thể hiện trong các quy định về trách nhiệm hình sự đối với NCTN phạm tội, trong đó quan trọng nhất là quy định về nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội. Đây là những quy định giữ vai trò định hướng đối với NCTN phạm tội. Cụ thể việc xử lý NCTN phạm tội cần phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, việc xử lý người chưa thành niên phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên và chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

Phù hợp với sự thiếu hụt và non nớt về kiến thức, kinh nghiệm sống của NCTN cũng như gắn liền với trách nhiệm của toàn xã hội trong việc giáo dục NCTN, nguyên tắc này hướng đến trọng tâm của việc xử lý NCTN phạm tội là giáo dục, giúp đỡ để họ trở thành người có ích cho xã hội. Đây là nguyên tắc chung, bao trùm và chi phối nội dung các nguyên tắc còn lại trong xử lý NCTN phạm tội, thể hiện sự nhân đạo của hệ thống pháp luật hình sự nước ta và nó hoàn toàn phù hợp với tinh thần của các công ước quốc tế về tư pháp NCTN. Nguyên tắc này nhằm

mục đích bảo vệ quyền của NCTN và vì lợi ích tốt nhất của NCTN. Đây được coi là nguyên tắc cốt lõi của tất cả các hoạt động liên quan đến NCTN. Điều này đã được ghi nhận tại Điều 3 của Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em.

Một yếu tố quan trọng của quyền riêng tư của trẻ em là việc không bêu xấu trẻ và không đặt ra cách gọi khác thường cho trẻ. Xã hội cũng được hưởng lợi từ quyền này của trẻ em bởi vì tránh được sự bêu xấu, trẻ sẽ giảm được nguy cơ tái phạm. Quyền có đời sống gia đình cũng giúp giảm được nguy cơ tái phạm, bởi vì mối liên hệ gần gũi và sự tham gia của trẻ vào những vấn đề của gia đình ngay từ đầu sẽ tạo cho trẻ sự hỗ trợ cần thiết, giảm nguy cơ trẻ cảm thấy bị cô lập và xa lánh. Trẻ em bị tước mất môi trường gia đình có quyền được hưởng sự bảo vệ và giúp đỡ đặc biệt, các công trình nghiên cứu quốc tế cho thấy rằng những trẻ em bị cách ly gia đình thường dễ bị tổn thương do bị lạm dụng và bị bỏ mặc. Cần phải bảo đảm cung cấp đầy đủ những nguồn lực, cán bộ và tinh thần trách nhiệm ngăn ngừa những hình thức ngược đãi đó.

Không có trẻ em nào phải chịu sự tra tấn, đối xử, trừng phạt độc ác, vô nhân đạo hay làm mất phẩm giá. Bất kể vì lý do gì, việc tra tấn và những sự đối xử, trừng phạt, độc ác, vô nhân đạo hay làm mất phẩm giá đều bị tuyệt đối nghiêm cấm. Điều này bao gồm cả việc đánh đập, sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để lấy thông tin. Cũng có thể được cho là sự đối xử bị nghiêm cấm, những điều kiện cụ thể chẳng hạn như thiếu ánh sáng ban ngày, đông đúc quá, thiếu thức ăn, nước uống và thu giữ áo quần thích hợp của trẻ.

Thứ hai, các cơ quan có thẩm quyền ưu tiên xem xét áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội bao gồm khiển trách, hòa giải tại cộng đồng, giám sát, giáo dục tại gia đình hoặc giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức. Các cơ quan có thẩm quyền chỉ xem xét áp dụng biện pháp thay thế hình sự đối với NCTN khi có đủ các điều kiện sau: Có căn cứ để chứng minh NCTN đã thực hiện một tội phạm; NCTN phạm tội có thái độ hối cải, thành thật khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả do mình gây ra; Thuộc trường hợp phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ; NCTN và người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự.

Như chúng ta đã biết, một trong những nguyên tắc quan trọng trong việc xử lý NCTN phạm tội đó là phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của các em. Vì vậy, việc lựa chọn phương pháp xử lý phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi, tạo môi trường phát triển bình thường của NCTN là vô cùng quan trọng. Trong nhiều trường hợp, việc áp dụng các biện pháp xử lý nằm ngoài hệ thống tư pháp chính thức, mang tính răn đe, giáo dục xã hội (xử lý chuyển hướng) để áp dụng đối với NCTN mang lại hiệu quả mong muốn và đó là một đòi hỏi của Công ước Quyền trẻ em và các chuẩn mực quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên. Cách thức xử lý không viển vông dẫn đến các thủ tục tố tụng chính thức đối với NCTN phạm tội đang được sử dụng phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới, đã và đang đem lại nhiều hiệu quả trong việc giáo dục và phòng ngừa tội phạm vị thành niên cũng như đảm bảo lợi ích cộng đồng.

Một trong những nguyên tắc quan trọng trong chính sách xử lý đối với NCTN phạm tội được ghi nhận tại Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em là bất cứ khi nào xét thấy phù hợp và nên làm thì các quốc gia phải khuyến khích việc thiết lập các biện pháp xử lý NCTN phạm tội mà không cần viện đến các thủ tục tư pháp trong điều kiện bảo đảm quyền con người và sự nghiêm minh của pháp luật. Nghiên cứu pháp luật của các nước trên thế giới cho thấy, hầu hết các nước đều quy định và áp dụng xử lý chuyển hướng đối với NCTN phạm tội. Mục tiêu của xử lý chuyển hướng các hành vi phạm tội của NCTN là nhằm giảm thiểu sự tiếp xúc của các em với hệ thống tư pháp để từ đó giảm tác động, ảnh hưởng do hệ thống tư pháp chính thống mang lại, cũng như sự kỳ thị của cộng đồng, đồng thời cũng tránh việc để lại án tích cho các em. Các biện pháp xử lý chuyển hướng không chỉ xử lý hành vi phạm tội mà còn giải quyết cả những nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc phạm tội và do đó tác dụng phòng ngừa tái phạm đặc biệt hiệu quả. Ngoài ra, xử lý chuyển hướng là quy trình giải quyết vụ việc tại cộng đồng trên cơ sở hỗ trợ của cộng đồng và do đó, tránh được tình trạng quá tải và chi phí tốn kém do thủ tục tố tụng chính thức gây nên.

Trong bối cảnh hiện nay, tình hình NCTN phạm tội đang có chiều hướng gia tăng và diễn biến phức tạp, tỷ lệ tái phạm tương đối cao, thực tiễn áp dụng những quy định về tư pháp đối với NCTN gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, bên cạnh đó, cùng với sự phát triển và thay đổi nhanh chóng về mọi mặt kinh tế, xã hội, văn hóa,

đối ngoại và trước những yêu cầu hội nhập quốc tế theo hướng bảo vệ tốt hơn nữa cho NCTN, hệ thống tư pháp của Việt Nam đã bộc lộ một số hạn chế nhất định như các biện pháp thay thế xử lý chính thức chưa được quan tâm, các quy định chưa thực sự bảo đảm vì lợi ích tốt nhất của trẻ em và tính “thân thiện” trong quy trình tố tụng như yêu cầu của các chuẩn mực quốc tế về bảo vệ trẻ em... Những bất cập này đặt ra yêu cầu phải xem xét, nghiên cứu để có những sửa đổi, bổ sung kịp thời hệ thống pháp luật trong lĩnh vực tư pháp nói chung, pháp luật liên quan đến hệ thống xử lý NCTN phạm tội nói riêng mà trong đó việc xây dựng một hệ thống các biện pháp chuyển hướng và quy trình xử lý chuyển hướng cụ thể đối với NCTN phạm tội là hết sức cần thiết nhằm bảo vệ tốt hơn lợi ích của NCTN, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cũng như đảm bảo thực thi các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam. Chúng tôi cho rằng việc quy định biện pháp xử lý chuyển hướng áp dụng đối với NCTN phạm tội là hết sức có ý nghĩa cả về mặt chính trị, pháp lý lẫn thực tiễn đời sống xã hội.

Việc áp dụng các biện pháp thay thế mang tính không chính thức cũng chính là một biện pháp tiến bộ mà hệ thống tư pháp thân thiện với người chưa thành niên đang khuyến khích áp dụng (tại Điều 40 (3)(b) Công ước quốc tế về Quyền trẻ em đã thể hiện điều này).

Thứ ba, việc truy cứu trách nhiệm hình sự NCTN phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Nguyên tắc này bổ sung cho nguyên tắc thứ nhất nhằm hạn chế tình trạng trường hợp NCTN phạm tội chỉ cần áp dụng biện pháp xử lý khác nhưng lại bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đặc biệt là bị áp dụng hình phạt. Quy định này đòi hỏi sự cân nhắc kỹ của người áp dụng pháp luật khi quyết định hình thức và biện pháp xử lý NCTN phạm tội nhằm hạn chế tác động tiêu cực của chế tài hình sự, đặc biệt là hình phạt đối với NCTN phạm tội. Những trường hợp mà tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cũng như nhân thân người phạm tội thể hiện cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt hay biện pháp tư pháp thì Tòa án vẫn phải lựa chọn biện pháp này.

Hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với NCTN phạm tội phải tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, Luật thi hành án hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử NCTN phải đảm bảo các điều kiện theo quy định, như: NCTN phải có hành vi phạm tội, tức là NCTN đã thực hiện hành vi phạm tội được mô tả trong cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS; Hành vi của NCTN phải gây thiệt hại, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho xã hội; NCTN phải là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. NCTN có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình (có lỗi); NCTN phải đạt đến độ tuổi nhất định mà theo quy định của Luật hình sự, họ có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm hình sự.

Các cơ quan nhà nước, những người tiến hành tố tụng hình sự và người tham gia tố tụng hình sự đối với NCTN phạm tội phải triệt để tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật liên quan đến quyền trẻ em, đến trình tự, thủ tục tố tụng hình sự đối với NCTN phạm tội.

Thứ tư, khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp xử lý chuyển hướng hoặc việc áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng không bảo đảm mục đích giáo dục, phòng ngừa.

Các biện pháp xử lý chuyển hướng được quy định áp dụng đối với NCTN phạm tội bao gồm khiển trách, hòa giải tại cộng đồng, giáo dục tại xã, phường, thị trấn, còn biện pháp tư pháp áp dụng đối với NCTN phạm tội là giáo dục tại trường giáo dưỡng. Trong hai biện pháp này, một biện pháp tác động theo hướng giáo dục NCTN phạm tội ngay trong chính môi trường sống của họ, một biện pháp giáo dục NCTN phạm tội trong một môi trường tập trung có tính kỷ luật cao. Hai biện pháp này tuy gần giống hai loại hình phạt được quy định và áp dụng đối với người phạm tội nói chung là cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn, nhưng chúng không gây ra tác động tiêu cực đối với NCTN phạm tội như hai loại hình phạt đó.

Thứ năm, không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với NCTN phạm tội. Trong hệ thống hình phạt ở nước ta, đây là hai hình phạt thể hiện tính trừng trị cao nhất: một hình phạt mang tính chất là tước tự do suốt đời và một hình phạt tước quyền sống của người bị kết án. Với tính chất đó, các hình phạt này chỉ được áp dụng trong những trường hợp hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội cho thấy người đó khó hoặc không còn khả năng cải tạo, giáo dục. Những hình phạt này trái với đường lối xử lý chung đối với NCTN phạm tội.

Khi áp dụng hình phạt đối với NCTN phạm tội cần hạn chế áp dụng hình phạt tù. Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho NCTN phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng và trong thời gian thích hợp ngắn nhất. Quy định này phù hợp với sự đánh giá về sự thiếu hoàn thiện trong nhận thức và kinh nghiệm sống của NCTN và cũng là biểu hiện của đường lối xử lý khoan hồng đối với NCTN phạm tội nhằm hạn chế tác động tiêu cực của môi trường trại giam đối với NCTN phạm tội. Đồng thời, quy định này cũng là sự thể chế hóa các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự NCTN được ghi nhận trong Công ước quốc tế về Quyền trẻ em, theo đó, không có trẻ em nào bị tước quyền tự do một cách bất hợp pháp hoặc tùy tiện ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tư pháp người chưa thành niên. Việc tước quyền tự do của người đã thành niên đã cần phải hết sức thận trọng nhưng đối với người chưa thành niên thì càng phải thận trọng hơn. Với bất kể trẻ em nào, việc bị tước quyền tự do không có căn cứ pháp luật sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nhân cách sau này của các em.

Sự bắt bớ, giam giữ hoặc bỏ tù trẻ em chỉ được dùng đến như một biện pháp cuối cùng và trong thời hạn thích hợp ngắn nhất. Mục đích của nguyên tắc này là các cơ quan tố tụng có thể tìm ra các biện pháp thay thế cho việc bắt giam như triệu tập chẳng hạn. Việc nộp tiền bảo lãnh cũng phải được cân nhắc thận trọng. Trẻ em và gia đình của trẻ thường không có đủ khả năng để bảo lãnh, và bị tước quyền tự do như là hậu quả của sự nghèo khổ là thật sự không công bằng cho trẻ.

Cha mẹ của trẻ em phải được thông báo về bất kỳ sự bắt bớ, giam giữ, di chuyển, đau ốm, thương vong hay chết của trẻ. Các quốc gia phải có nhiệm vụ bảo vệ bảo đảm thông báo về sự bắt bớ, giam giữ, di chuyển, đau ốm, thương vong hay việc trẻ bị chết. Việc thông báo kịp thời là yếu tố cần thiết mà luật quốc tế đòi hỏi nhằm bảo vệ quyền lợi tối đa của trẻ cũng như xác định trách nhiệm của các cơ quan tố tụng việc giải quyết vụ việc có liên quan tới người chưa thành niên.

Không áp dụng hình phạt tiền đối với NCTN phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi. NCTN trong độ tuổi này thường chưa tham gia lao động để có tài sản nên việc hiểu đúng giá trị tài sản đối với cuộc sống còn hạn chế. Việc áp dụng hình phạt tiền đối với họ có thể không phát huy được hiệu quả giáo dục, cải tạo của loại hình phạt này.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội. Các hình phạt được áp dụng đối với NCTN phạm tội chỉ là các hình phạt chính. Quy định này phù hợp với nguyên tắc tiết chế hình phạt áp dụng đối với NCTN phạm tội.

Thứ sáu, án đã tuyên đối với NCTN phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm. Quy định này thể hiện tính khoan hồng cao hơn trong xử lý NCTN ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội so với NCTN từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Tóm lại, BLHS thể hiện chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong việc thực thi nghĩa vụ của quốc gia thành viên Công ước về Quyền trẻ em, nhằm tăng cường hiệu quả giáo dục, phục hồi đối với NCTN phạm tội. Theo đó, BLHS đã quy định những nguyên tắc chung trong việc xử lý người chưa thành niên phạm tội. Đây là những nguyên tắc quan trọng có tính định hướng cho việc xây dựng các điều luật khác trong Chương quy định đối với NCTN phạm tội, đồng thời đóng vai trò kim chỉ nam cho cơ quan và người tiến hành tổ tụng trong việc áp dụng các quy định của BLHS để xử lý người chưa thành niên phạm tội.

3.1.3. Quy định của pháp luật hình sự về tội phạm và hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội

Để nhìn nhận một cách thấu đáo, sâu sắc những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta thể hiện trong CSHS đối với NCTN phạm tội đòi hỏi phải có tầm nhìn xuyên suốt, trường tri thức sâu rộng, phải có tư duy toàn diện và đặc biệt phải luôn gắn kết với điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Quy định của pháp luật hình sự về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội chỉ phản ánh một bộ phận của CSHS đối với NCTN phạm tội, tuy vậy phần nào cũng đã phản ánh, làm rõ, lột tả được những mục tiêu, quan điểm, đường lối xử lý về hình sự đối với NCTN phạm tội.

Dưới góc nhìn và cách tiếp cận từ lịch sử, đặc biệt từ quy định của pháp luật hình sự Nhà nước ta đối với NCTN phạm tội trước khi ban hành BLHS năm 1985, tác giả nhận thấy, bên cạnh những quy định thể hiện rõ CSHS nhân đạo của nhà Lê trong việc xử lý đối với NCTN phạm tội được đề cập trong Bộ Quốc triều hình luật, thời kỳ Nhà nước phong kiến Việt Nam còn ghi nhận những tư tưởng nhân đạo thể

hiện trong Bộ Hoàng Việt luật lệ hay còn gọi là Bộ luật Gia Long. Thực tiễn lịch sử đã minh chứng, từ đời Vua Gia Long đến đời Vua Tự Đức, các Hoàng đế đều rất quan tâm đến việc xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự. Điểm nổi bật của các Bộ luật này đó là việc quy định có tính chất giảm nhẹ đặc biệt trách nhiệm hình sự của NCTN phạm tội thể hiện khá rõ nét, cho phép NCTN phạm tội được chuộc bằng tiền, không bắt tội NCTN thực hiện một số tội phạm khi họ ở độ tuổi quá nhỏ, việc áp dụng hình phạt cụ thể đối với NCTN phạm tội thường được giảm nhẹ hơn so với người đã thành niên phạm tội tương ứng. Tính nhân đạo trong quy định của pháp luật hình sự về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội của Nhà nước phong kiến Việt Nam lại càng được khẳng định rõ nét hơn trong mối liên hệ so sánh với các quy định thể hiện CSHS hà khắc và hệ thống hình phạt tàn khốc của pháp luật hình sự thời kỳ phong kiến. Ngoài ra, một đặc điểm nữa về trách nhiệm hình sự của NCTN phạm tội trong pháp luật hình sự phong kiến là trách nhiệm hình sự tập thể. Điều đó có nghĩa là, mặc dù bản thân NCTN không trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, nhưng họ vẫn có thể bị đem ra xét xử và phải chịu hình phạt khi một người nào đó trong gia đình, dòng tộc thực hiện một trong những hành vi xâm hại nghiêm trọng đến quan hệ Vua tôi, an ninh quốc gia, tính mạng và sở hữu cá nhân. Nhưng cũng cần phải thấy rằng, nguyên tắc trách nhiệm hình sự tập thể trong các Bộ luật này không làm mất đi giá trị tư tưởng nhân đạo trong việc xử lý đối với NCTN phạm tội.

Lần đầu tiên Nhà nước ta quy định khái niệm NCTN tại một văn bản pháp lý đó là Sắc lệnh. Theo quy định tại Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật, thì NCTN là con trai hay con gái chưa đủ 18 tuổi [112, tr.12]. Đây được xem như là một căn cứ trong việc giải quyết nhiều vấn đề pháp luật quan trọng có liên quan đến NCTN nói chung.

Tại Quyết định số 217-TTg ngày 18/12/1967 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức lại các trường giáo dục thiếu niên hư quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự như sau: *“Nói chung, đối với trẻ em hư dưới 14 tuổi thì không đưa ra Tòa án xét xử; từ 14 tuổi đến 18 tuổi, nếu trường hợp phạm pháp cần thiết phải đưa ra xét xử thì có châm chước đến tuổi còn non trẻ của chúng; Riêng đối với loại tuổi từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, chỉ nên xét xử trong trường hợp phạm tội nghiêm trọng.*

Về những thiệt hại do hành vi của trẻ vị thành niên gây ra thì bố mẹ hoặc người đỡ đầu chúng phải chịu trách nhiệm bồi thường” [112, tr.13]. Như vậy, chỉ người nào từ đủ 14 tuổi trở lên mới phải chịu trách nhiệm hình sự; còn người chưa đủ 14 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về các hành vi phạm tội. Đối với các em dưới 14 tuổi phạm tội nghiêm trọng, nhất thiết phải xử lý nhưng xử lý bằng biện pháp đưa vào trường trẻ em hư mà không phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Qua thực tiễn tổng kết công tác xét xử 4 năm từ năm 1965 đến năm 1968, Tòa án nhân dân tối cao đã đề ra chủ trương: *“Về nguyên tắc, từ 14 tuổi tròn trở lên được coi là có trách nhiệm về mặt hình sự. Nói chung đối với lứa tuổi từ 14 tuổi đến 16 tuổi thì chỉ nên truy tố, xét xử những trường hợp phạm các loại tội nghiêm trọng như giết người, cướp của, hiếp dâm... Đối với lứa tuổi từ 16 tuổi đến 18 tuổi, nếu hành vi phạm pháp có tính chất tương đối nghiêm trọng, nói chung cần xét xử, nhưng so với người lớn cần xử nhẹ hơn”* [112, tr.14]. Quan điểm nêu trên đã thể hiện bản chất nhân đạo của Nhà nước ta đối với NCTN phạm tội và mục đích xử lý đối với NCTN phạm tội chủ yếu giáo dục là chính. Để hỗ trợ cho đường lối xử lý đối với NCTN phạm tội, thì đồng thời phải nghiêm trị bọn phạm tội người lớn lấy cấp, làm ăn phi pháp, chứa chấp, tiêu thụ của gian, lưu manh côn đồ, bọn lôi kéo, xúi giục trẻ em phạm tội là chính; cũng cần xử phạt nghiêm khắc một số ít NCTN phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Mặc dù các chủ trương nêu trên mới chỉ là của Tòa án nhân dân tối cao, là những hướng dẫn mang tính chất đại cương nhưng đã được các ngành Công an, Viện kiểm sát và Tòa án coi như căn cứ pháp luật về tuổi chịu trách nhiệm hình sự của NCTN.

Theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại chuyên đề sơ kết kinh nghiệm xét xử các vụ án về NCTN phạm tội (gửi kèm theo Công văn số 37-NCPL ngày 16/01/1976 của Tòa án nhân dân tối cao), thì: *“Đối với những trường hợp NCTN từ 13 tuổi đến 14 tuổi có những hành vi xâm phạm nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an (như giết người, cố ý gây thương tích nặng) hoặc xâm phạm nghiêm trọng đến tài sản có tính chất hủy hoại (như đốt nhà gây hậu quả rất nghiêm trọng), đặc biệt đối với những hành vi mà người lớn thực hiện, thì có thể xử phạt tới hai mươi năm tù, tù chung thân hoặc tử hình, thì nếu căn cứ vào mọi tình tiết có thể kết luận được rằng*

NCTN đó đã nhận thức được tính nguy hiểm và chống đối xã hội của hành vi của mình, và nếu dư luận xã hội đặc biệt căm phẫn, mà không có một biện pháp tác động xã hội có thể thỏa mãn việc giáo dục riêng và phòng ngừa chung, thì cá biệt có thể xử phạt về hình sự nếu người đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự” [113]. Như vậy, Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra đường lối xét xử đối với NCTN phạm tội tùy thuộc vào từng nhóm lứa tuổi nhất định (lứa tuổi từ 13 tuổi đến 14 tuổi; lứa tuổi từ 14 tuổi đến 15 tuổi; lứa tuổi từ 16 tuổi đến 17 tuổi). Đồng thời, đối với những trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, vụ án có nhiều người tham gia, có hay không việc áp dụng hình phạt chung thân, tử hình, việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp vừa phạm tội lúc chưa thành niên, vừa phạm tội khi đã thành niên được Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn cụ thể.

CSHS đối với NCTN phạm tội trong thời kỳ này có tính chất giảm nhẹ và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục là chính. Điều này xuất phát từ chính sách nhân đạo và quan điểm chỉ đạo của Đảng. Các văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao đều xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đến công tác giáo dục trẻ em, đồng thời chỉ rõ vai trò của Tòa án nhân dân trong việc giải quyết tình trạng NCTN phạm tội. Theo đó, Tòa án cần phân biệt những trường hợp giao cho gia đình bảo lãnh giáo dục hoặc cho tập trung vào các trường trẻ em hư do cơ quan Công an phụ trách, với những trường hợp cần thiết phải đưa ra truy cứu trách nhiệm hình sự, xét xử trước Tòa án. Tính chất giảm nhẹ và mục đích giáo dục phòng ngừa là chính đối với NCTN phạm tội còn được thể hiện trong việc hướng dẫn áp dụng hình phạt đối với đối tượng này của Tòa án nhân dân tối cao, cụ thể: trước thực trạng có một số đối tượng NCTN từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi lêu lổng, có hành vi trộm cắp nhiều lần, có em bỏ nhà đi lang thang, liên tục trộm cắp, có khi nhập bọn với một số tên lưu manh chuyên nghiệp, sống bằng các nguồn làm ăn phi pháp... thì vấn đề đặt ra là có áp dụng tình tiết phạm tội có tính chất chuyên nghiệp hay không? Về vấn đề này Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau: *“Đối với loại này không áp dụng tình tiết phạm tội có tính chất chuyên nghiệp vì bị cáo tuổi đời còn ít, sớm bị quy là lưu manh chuyên nghiệp thì rất dễ đẩy chúng vào con đường tuyệt vọng”*. Đồng thời, Tòa án nhân dân tối cao khẳng định: *“Chỉ nên phạt tù giam một vị thành niên phạm tội trộm cắp nếu hành vi phạm tội có nhiều tình tiết nghiêm trọng, có*

tính chất nguy hiểm cao, nếu tội phạm của NCTN có tính chất bình thường chỉ nên đưa vào trường phổ thông công nông nghiệp, hoặc giao cho gia đình bảo lãnh (nếu có điều kiện) hoặc chỉ nên áp dụng biện pháp án treo” [114, tr.17]. Hơn nữa, trong khi hướng dẫn xét xử đối với loại tội hiếp dâm do NCTN thực hiện, Tòa án nhân dân tối cao đã chỉ rõ cơ sở của việc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với NCTN: “Nhìn chung đối với loại tội này cơ quan xét xử phải chú ý hơn nữa đến những suy nghĩ nhận thức của NCTN phạm tội, họ có những nhận thức khác so với một số loại tội phạm thông thường như trộm cắp, giết người..., ở loại tội này bị cáo thường ít nhiều hiểu rằng đó là nguy hiểm, là có tội. Còn đối với tội hiếp dâm, NCTN hành động theo bản năng tình dục của mình, họ không nghĩ rằng đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội, là phạm tội và sẽ bị xử nặng. Do vậy, nếu can phạm từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi, chủ yếu nên dùng các biện pháp giáo dục như giao cho cha, anh, chú, bác bảo lãnh và giáo dục. Nếu can phạm từ đủ 16 đến 18 tuổi, trừ một số ít các trường hợp có tình tiết ít nghiêm trọng thì xử như hướng dẫn trên, nhìn chung cần xét xử về hình sự. Khi xét xử cần chiếu cố thích đáng đến trình độ hiểu biết pháp luật non kém và khả năng dễ tiếp thu cải tạo giáo dục của họ, đến việc họ chưa nhận thức được đầy đủ tính chất nguy hiểm của hành vi của mình mà xử nhẹ hơn các can phạm đã lớn tuổi... chỉ vào khoảng một phần hai mức án đối với các can phạm đã lớn tuổi” [115, tr.18].

Có thể khẳng định, mặc dù còn có những hạn chế do chưa có một văn bản pháp luật hình sự thống nhất, nhiều chế định về tội phạm và hình phạt cũng như các biện pháp tư pháp chưa được quy định một cách chi tiết và rõ ràng. Tuy nhiên, pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội thời kỳ này đã đề cập tương đối toàn diện những vấn đề có liên quan đến tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội như: vấn đề tuổi chịu trách nhiệm hình sự, mục đích của trách nhiệm hình sự, các nguyên tắc xử lý và quyết định hình phạt... góp phần tạo ra cơ sở pháp lý cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm do NCTN thực hiện nói riêng.

Đứng trước yêu cầu phải tạo ra những thay đổi căn bản trong đời sống xã hội nói chung, trong đó có lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương hoàn thiện thêm một bước hệ thống pháp luật hình sự. BLHS năm 1985 ra đời trong hoàn cảnh đó và đã kịp thời đáp ứng những yêu cầu nhiệm vụ của cuộc

đấu tranh phòng, chống tội phạm, phục vụ nhiệm vụ cách mạng mới: “*Đó là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*” [80, tr.11].

Với bản chất chất tốt đẹp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước đã giành một sự quan tâm thích đáng cho công tác chăm sóc, giáo dục thiếu niên nhi đồng, đặc biệt là lứa tuổi chưa thành niên. Trên tinh thần đó, BLHS năm 1985 lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật hình sự nước ta đã dành một chương quy định những vấn đề có liên quan đến NCTN phạm tội (từ Điều 57 đến Điều 67 chương VII BLHS). Việc quy định này thể hiện bước tiến bộ rõ rệt trong nhận thức và thực tiễn lập pháp ở nước ta, thực hiện triệt để CSHS đối với NCTN phạm tội và các nguyên tắc cơ bản trong phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt đối với đối tượng đặc biệt này.

Theo quy định của BLHS năm 1985, thì người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm nghiêm trọng do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. NCTN phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của chương này, đồng thời theo những quy định khác của phần chung Bộ luật không trái với những quy định của chương này. Đồng thời, tại Điều 59 BLHS quy định những nguyên tắc cơ bản về xử lý những hành vi phạm tội của NCTN, theo đó việc xử lý hành vi phạm tội của NCTN chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của NCTN, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm. Đối với NCTN phạm tội, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng chủ yếu những biện pháp giáo dục, phòng ngừa; gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm tham gia tích cực vào thực hiện những biện pháp ấy. Viện kiểm sát có thể quyết định miễn truy cứu trách nhiệm hình sự NCTN phạm tội nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và nếu được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức xã hội nhận trách nhiệm giám sát, giáo dục. Chỉ đưa NCTN phạm tội ra xét xử và áp dụng hình phạt đối với họ trong những trường hợp cần thiết, căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của hành vi, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa. Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình NCTN phạm tội. Khi phạt tù có thời hạn, Tòa án cho NCTN phạm tội

được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên. NCTN phải được giam riêng. Không xử phạt tiền và không áp dụng các hình phạt bổ sung đối với NCTN phạm tội. Án đã tuyên đối với người phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm. Toàn bộ những quy định trên đây đã phản ánh đầy đủ và chính xác tính nhân đạo trong CSHS của Nhà nước đối với việc xử lý NCTN phạm tội.

Ngoài ra, liên quan đến hoạt động hình sự hóa, phi hình sự hóa và cũng nhằm thể chế hóa các nguyên tắc xử lý đối với NCTN phạm tội, BLHS năm 1985 quy định các biện pháp tư pháp và hình phạt đối với NCTN phạm tội. Điều đáng chú ý là BLHS đã quy định các biện pháp tư pháp lên trước sau đó mới quy định hệ thống hình phạt có thể được áp dụng đối với NCTN phạm tội. Điều này thể hiện một cách cụ thể nguyên tắc lấy giáo dục, phòng ngừa là chính, việc áp dụng hình phạt chỉ là biện pháp cuối cùng. BLHS năm 1985 cũng đã có những quy định nhân đạo trong xử lý đối với NCTN phạm tội so với người đã thành niên phạm tội, như quy định về miễn trách nhiệm hình sự, giảm thời hạn chấp hành hình phạt và xóa án tích.

Có thể nhận thấy, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc xử lý đối với NCTN phạm tội là hạn chế áp dụng các hình phạt tước tự do, mở rộng và tăng cường áp dụng các hình phạt không tước tự do, huy động sự tham gia của toàn xã hội, các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương và người thân của NCTN phạm tội vào quá trình giáo dục, cảm hóa giúp họ sửa chữa sai lầm, sớm trở về tái hòa nhập cộng đồng xã hội. Từ khi ban hành BLHS năm 1999, quy định của pháp luật hình sự về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội có một số điểm mới đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, thu hẹp phạm vi xử lý hình sự đối với NCTN ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 12). Theo đó, người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, tức là chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội cố ý mà luật quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 7 năm tù hoặc các tội mà luật quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù.

Thứ hai, nguyên tắc xử lý đối với NCTN phạm tội (Điều 69) quy định rõ trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với NCTN phạm tội và việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ chỉ đặt ra trong trường hợp thật cần thiết.

Việc miễn trách nhiệm hình sự cho NCTN phạm tội được đặt ra trong các giai đoạn tố tụng từ điều tra, truy tố đến xét xử, nếu cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án thấy tội phạm mà NCTN thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục (theo BLHS năm 1985 thì chỉ có Viện kiểm sát thực hiện quyền này và cũng chỉ với tội ít nghiêm trọng).

Việc truy cứu trách nhiệm hình sự NCTN phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Ngay cả khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, nếu xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với NCTN phạm tội, thì Tòa án không áp dụng hình phạt mà áp dụng biện pháp tư pháp như giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng.

Việc BLHS năm 1999 quy định cho phép áp dụng hình phạt tiền đối với NCTN phạm tội từ đủ 16 tuổi trở lên là tạo thêm cơ hội hạn chế xử phạt tù đối với NCTN phạm tội.

Thứ ba, biện pháp tư pháp đối với NCTN phạm tội (Điều 70) quy định biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thay cho biện pháp buộc phải chịu thử thách. Như vậy, các biện pháp tư pháp áp dụng với NCTN phạm tội gồm: Giáo dục tại xã, phường, thị trấn và đưa vào trường giáo dưỡng.

Thứ tư, hình phạt áp dụng đối với NCTN phạm tội (Điều 71) quy định thêm hình phạt tiền, quy định rõ mức phạt tù tối đa, giảm mức hình phạt và xóa án tích. Như vậy, các hình phạt đối với NCTN phạm tội bao gồm cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn.

Trong những trường hợp cần thiết phải xử lý về hình sự đối với những hành vi do NCTN thực hiện thì việc quy kết trách nhiệm hình sự đối với họ không đồng nhất với việc buộc họ phải chịu một hình phạt. Chính sách xử lý đối với NCTN

phạm tội chủ yếu là nhằm giáo dục, giúp đỡ họ nhận rõ sai lầm để tự giác sửa chữa. Chính vì vậy, theo pháp luật hình sự Việt Nam, NCTN phạm tội chỉ bị áp dụng một trong bốn loại hình phạt là: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ và hình phạt tù có thời hạn. So với hệ thống hình phạt quy định áp dụng đối với tội phạm nói chung, hệ thống hình phạt quy định áp dụng đối với tội phạm do NCTN thực hiện được thu hẹp, có mức độ nghiêm khắc thấp hơn. Trong bốn loại hình phạt có thể được áp dụng đối với NCTN phạm tội thì có tới ba hình phạt thuộc loại không tước tự do, duy nhất chỉ có hình phạt tù có thời hạn là bị tước tự do.

Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội về cơ bản không có gì khác so với BLHS năm 1985. Theo đó, đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau: Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 74 của Bộ luật này; Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội. Đồng thời, thời hạn để xoá án tích đối với NCTN là một phần hai thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật này. NCTN phạm tội, nếu được áp dụng những biện pháp tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Bộ luật này, thì không bị coi là có án tích.

Chính sách miễn, giảm hình phạt đã tuyên đối với NCTN phạm tội được quy định tại Điều 76 BLHS năm 1999. So với quy định tại Điều 66 BLHS năm 1985, thì BLHS năm 1999 quy định chi tiết và cụ thể hơn về điều kiện và mức giảm, miễn chấp hành hình phạt đã tuyên, cụ thể:

Một là, về hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù có hai trường hợp giảm mức hình phạt đã tuyên với các điều kiện tương ứng: Trường hợp thứ nhất, phải có hai điều kiện là có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn (cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn) mà Tòa án đã tuyên phạt. Về mức giảm trong trường hợp này Luật chỉ quy định đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải đảm bảo đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên. Như vậy, mức tối thiểu của thời hạn được giảm không bị luật không chế; Trường hợp thứ hai, không cần phải có điều kiện là đã chấp hành được bao nhiêu thời hạn hình phạt đã tuyên. Việc xét giảm, miễn chấp hành hình

phạt còn lại được xem xét và quyết định ngay khi xuất hiện một trong hai điều kiện là lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo. Lập công là có thành tích xuất sắc trong cuộc sống, trong sản xuất, chiến đấu, học tập, công tác được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận [116, tr.34]. Người mắc bệnh hiểm nghèo là người bị bệnh đến mức không thể tiếp tục chấp hành được các hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù và nếu để tiếp tục chấp hành các hình phạt đó sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ. Do đó, cần phải cho họ miễn hoặc giảm chấp hành hình phạt để họ có điều kiện chữa bệnh. Các bệnh hiểm nghèo như: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu...[102].

Hai là, việc miễn, giảm hình phạt tiền đã tuyên đối với NCTN phạm tội. BLHS không quy định đã chấp hành được bao nhiêu mà chỉ quy định là khi có một trong hai điều kiện: có sự thay đổi về hoàn cảnh kinh tế như lâm vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra và lập công lớn thì có thể được giảm hoặc miễn việc chấp hành hình phạt tiền còn lại. Tòa án chỉ xét và quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần hình phạt tiền còn lại khi Viện trưởng Viện kiểm sát đang kiểm sát thi hành bản án đó có văn bản đề nghị.

Vấn đề xóa án tích đối với NCTN phạm tội chỉ được đặt ra khi NCTN phạm tội bị áp dụng hình phạt. Còn trường hợp NCTN bị áp dụng những biện pháp tư pháp có tính giáo dục phòng ngừa, thì không bị coi là có án tích. Cũng giống như người đã thành niên, đối với NCTN phạm tội có ba hình thức xóa án tích là đương nhiên xóa án tích, xóa án tích theo quyết định của Tòa án, xóa án tích trong trường hợp đặc biệt.

Với quan điểm thể chế hóa một bước chủ trương nhân đạo hóa hình phạt theo chỉ đạo của Nghị quyết số 08/NQ-TW và Nghị quyết số 49/NQ-TW, cụ thể là: *“...Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm. Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và*

hội nhập quốc tế”. Tập trung vào sửa đổi, bổ sung một số điều khoản thật sự cần thiết nhằm góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm hiện nay và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện cho việc sửa đổi, bổ sung toàn diện BLHS năm 1999 trong tương lai. Đồng thời, việc sửa đổi, bổ sung BLHS được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành BLHS của các cơ quan chức năng, đặc biệt là của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; phải đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, nhất quán với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp và tổ chức thực hiện pháp luật hình sự của các nước trong khu vực và trên thế giới, góp phần thực hiện các nghĩa vụ quốc tế mà Nhà nước Việt Nam đã cam kết trong các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương, tạo cơ sở pháp lý để tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Liên quan đến các quy định đối với NCTN phạm tội, Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung BLHS sửa đổi Khoản 5 Điều 69 BLHS về nguyên tắc xử lý đối với NCTN phạm tội theo hướng: “... Không áp dụng tù chung thân hoặc tử hình đối với NCTN phạm tội. *Khi áp dụng hình phạt đối với NCTN phạm tội cần hạn chế áp dụng hình phạt tù. Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho NCTN phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng*”. Việc bổ sung quy định “*Khi áp dụng hình phạt đối với NCTN phạm tội cần hạn chế áp dụng hình phạt tù*” là phù hợp với đặc điểm của NCTN phạm tội và thực hiện cam kết của Nhà nước ta với cộng đồng quốc tế, nội luật hóa nguyên tắc được ghi nhận trong Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, đó là việc giam giữ chỉ được áp dụng cuối cùng khi không còn biện pháp nào khác. Nguyên tắc mới được bổ sung này sẽ góp phần bảo đảm tốt hơn với NCTN phạm tội, việc giáo dục, cải tạo họ được ưu tiên thực hiện trong môi trường xã hội bình thường, chỉ khi thật cần thiết mới buộc họ phải cách ly khỏi xã hội.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá toàn diện bối cảnh mới và yêu cầu tiếp tục sửa đổi cơ bản, toàn diện BLHS năm 1999, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, nhằm nhằm thể chế hóa quan điểm mới về chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong tình hình hiện nay, thực hiện chủ trương cải cách tư pháp theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng

và các Nghị quyết của Bộ Chính trị như: Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Đặc biệt, với sự phát triển, bổ sung và đề cao quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp 2013 đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLHS hiện hành để làm cho các quyền này của người dân được thực hiện trên thực tế. Đồng thời, xu thế chủ động hội nhập quốc tế đã trở thành nhu cầu nội tại của Việt Nam. Trên thực tế, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực và đã trở thành thành viên của nhiều điều ước quốc tế đa phương, song phương. Một trong những định hướng quan trọng khi sửa đổi BLHS chính là hoàn thiện chính sách hình sự theo hướng đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; tôn trọng và bảo đảm thực thi đầy đủ các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Đây là định hướng cơ bản thể hiện rõ chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta trong việc xử lý người phạm tội. Việc đề cao tính chất phòng ngừa và tính hướng thiện, trong việc xử lý người phạm tội; tôn trọng và bảo đảm thực thi các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013 được thể hiện ở việc cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện chính sách hình sự liên quan đến NCTN phù hợp với tinh thần Công ước liên hợp quốc về Quyền trẻ em, tập trung vào một số nội dung sau:

Một là, hoàn thiện các nguyên tắc xử lý NCTN phạm tội theo hướng bảo đảm lợi ích tốt nhất cho các em, đồng thời có cơ chế bảo vệ tốt hơn NCTN bị tội phạm xâm hại;

Hai là, nghiên cứu khả năng hạn chế phạm vi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với NCTN từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo hướng chỉ coi là tội phạm khi người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện một số tội phạm cụ thể và được quy định trực tiếp trong phần các tội phạm.

Ba là, nghiên cứu hạn chế khả năng áp dụng hình phạt tù trên cơ sở quy định chặt chẽ hơn điều kiện áp dụng hình phạt này đối với NCTN; tăng cường áp dụng

các hình phạt không tước tự do đối với NCTN từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng; NCTN từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng.

Bốn là, bổ sung quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện áp dụng đối với NCTN phạm tội để đưa NCTN bị kết án phạt tù sớm trở về với cộng đồng.

Năm là, nghiên cứu bổ sung quy định áp dụng biện pháp xử lý thay thế biện pháp hình sự đối với NCTN phạm tội.

Trên tinh thần nội dung sửa đổi đó, sau một thời gian chuẩn bị dự thảo BLHS, thẩm tra dự án BLHS, lấy ý kiến nhân dân, các ban ngành, đoàn thể, các Đại biểu Quốc hội về dự thảo BLHS (sửa đổi), ngày 27/11/2015 tại kỳ họp thứ X, Quốc hội khóa XIII đã chính thông qua BLHS năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2016). Đặc biệt, liên quan đến các quy định về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội có những điểm mới rất đáng chú ý [33]. Cụ thể:

Thứ nhất, về nguyên tắc xử lý NCTN phạm tội

Một là, tại Khoản 1 Điều 69 BLHS năm 1999 quy định: “Việc xử lý NCTN phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội”. Điều 91 BLHS năm 2015 quy định nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội đã có sự điều chỉnh: “Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội”. Theo quy định tại Điều 3 Công ước quốc tế về quyền trẻ em “Trong mọi hành động đối với trẻ em, dù là cơ quan phúc lợi xã hội của nhà nước hay của tư nhân, tòa án, nhà chức trách hành chính hay cơ quan lập pháp, lợi ích tốt nhất của trẻ em phải là mối quan tâm hàng đầu”. Nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em không có nghĩa là coi nhẹ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác mà nội dung của nguyên tắc này là đòi hỏi các cơ quan, tổ chức, cá nhân, khi tiến hành một hoạt động liên quan đến trẻ em cần bảo đảm rằng quyết định đó là tốt nhất cho trẻ em, trong mối quan hệ hài hòa với các lợi ích khác, cũng như bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật. Nguyên tắc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội là giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội, đây là nguyên tắc

xuyên suốt, cần phải tuân thủ cho dù áp dụng biện pháp xử lý nào đối với họ. Việc bổ sung vào nguyên tắc nội dung “*phải đảm bảo lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi*” có ý nghĩa định hướng cho các cơ quan và cán bộ tiến hành tổ tụng khi quyết định lựa chọn biện pháp xử lý cụ thể đối với người dưới 18 tuổi, nhằm tìm ra biện pháp phù hợp nhất đối với các em.

Hai là, BLHS năm 1999 quy định việc NCTN có thể miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục (Khoản 2 Điều 69). Tại Khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015 đã quy định rõ hơn việc xử lý “*chuyển hướng*” đối với các trường hợp người dưới 18 tuổi phạm tội: “Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 của Bộ luật này, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương này: a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ trường hợp quy định tại Điều 134 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 141 (tội hiếp dâm); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật này; b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 123 (tội giết người); Điều 134, các khoản 4, 5 và khoản 6 (tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 141 (tội hiếp dâm), Điều 142 (tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi); Điều 144 (tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi); Điều 150 (tội mua bán người); Điều 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi); Điều 168 (tội cướp tài sản); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy) của Bộ luật này; c) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể trong vụ án”.

Xuất phát từ đặc điểm của độ tuổi cũng như yêu cầu tăng cường trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc giám sát, giáo dục NCTN, việc áp dụng các biện pháp xử lý mang tính chất thay thế hình phạt và biện pháp tư pháp như: khiển trách, hòa giải tại cộng đồng và giáo dục tại xã, phường, thị trấn là phù hợp với điều kiện tâm, sinh lý và yêu cầu giáo dục, phòng ngừa NCTN phạm tội. Như chúng ta đã biết, một trong những nguyên tắc quan trọng trong việc xử lý NCTN vi phạm pháp luật đó là phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của các em. Vì vậy, việc lựa chọn phương pháp xử lý phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi, tạo môi trường phát triển bình thường của NCTN là vô cùng quan trọng. Trong nhiều trường hợp, việc áp dụng các biện pháp xử lý nằm ngoài hệ thống tư pháp chính thức, mang tính răn đe, giáo dục xã hội (xử lý chuyển hướng) để áp dụng đối với NCTN mang lại hiệu quả mong muốn và đó là một đòi hỏi của Công ước Quyền trẻ em và các chuẩn mực quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên. Cách thức xử lý không viển vông dẫn đến các thủ tục tố tụng chính thức đối với NCTN vi phạm pháp luật đang được sử dụng phổ biến tại nhiều quốc gia trên thế giới, đã và đang đem lại nhiều hiệu quả trong việc giáo dục và phòng ngừa tội phạm vị thành niên cũng như đảm bảo lợi ích cộng đồng.

Trong bối cảnh hiện nay, tình hình NCTN vi phạm pháp luật đang có chiều hướng gia tăng và diễn biến phức tạp, tỷ lệ tái phạm tương đối cao, thực tiễn áp dụng những quy định về tư pháp đối với NCTN gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, bên cạnh đó, cùng với sự phát triển và thay đổi nhanh chóng về mọi mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, đối ngoại và trước những yêu cầu hội nhập quốc tế theo hướng bảo vệ tốt hơn nữa cho NCTN, hệ thống tư pháp của Việt Nam đã bộc lộ một số hạn chế nhất định như các biện pháp thay thế xử lý chính thức chưa được quan tâm, các quy định chưa thực sự bảo đảm vì lợi ích tốt nhất của trẻ em và tính “thân thiện” trong quy trình tố tụng như yêu cầu của các chuẩn mực quốc tế về bảo vệ trẻ em... Những bất cập này đặt ra yêu cầu phải xem xét, nghiên cứu để có những sửa đổi, bổ sung kịp thời hệ thống pháp luật trong lĩnh vực tư pháp nói chung, pháp luật liên quan đến hệ thống xử lý NCTN phạm tội nói riêng mà trong đó việc xây dựng một hệ thống các biện pháp chuyển hướng và quy trình xử lý chuyển hướng cụ thể đối với NCTN phạm tội là hết sức cần thiết nhằm bảo vệ tốt hơn lợi ích của NCTN, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cũng như đảm bảo thực thi các nghĩa vụ quốc tế của Việt

Nam. Chúng tôi cho rằng việc quy định biện pháp xử lý chuyển hướng áp dụng đối với NCTN phạm tội thể hiện những tiến bộ rõ rệt trong nhận thức cũng như thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự ở Việt Nam.

Ba là, tại Khoản 4 Điều 91 BLHS năm 2015 quy định: *“Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Mục 3 Chương này không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa”*. Trong BLHS năm 1999, cũng tại Khoản 4 Điều 69 quy định: *“Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 70 của Bộ luật này”*. Như vậy, quy định tại Khoản 4 Điều 91 BLHS năm 2015 đã nhấn mạnh hơn đến việc *chỉ lựa chọn áp dụng hình phạt* khi xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc có thể miễn trách nhiệm hình sự hoặc áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục hoặc đưa vào trường giáo dưỡng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội sẽ không đảm bảo được mục đích giáo dục, phòng ngừa tội phạm. Vấn đề này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 37 Công ước quốc tế về quyền trẻ em, xem việc bắt giữ trẻ em luôn là lựa chọn cuối cùng: *“Việc bắt, giam giữ hoặc bỏ tù trẻ em...phải là biện pháp cuối cùng và trong thời hạn thích hợp ngắn nhất”*. Chính vì vậy, tại Khoản 6 Điều 91 BLHS năm 2015 quy định cụ thể hơn: *“Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa”* thể hiện rõ nét bản chất nhân đạo đối với người dưới 18 tuổi phạm tội của pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Điều 12 BLHS năm 1999 quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự: *“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”*. Thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm cho thấy, quy định như vậy thì diện các tội phạm mà người dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự là khá rộng và quan trọng là không rõ ràng, minh bạch, bản thân các em không thể hoặc khó có thể biết được

chính xác thế nào là tội phạm nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, dẫn đến công tác phòng ngừa không đạt hiệu quả. Để khắc phục những bất cập nêu trên, BLHS năm 2015 đã quy định cụ thể các trường hợp người dưới 16 tuổi có thể phải chịu trách nhiệm hình sự. Khoản 2 Điều 12 BLHS năm 2015 quy định rõ:

“2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều sau đây:

a) Điều 143 (tội cưỡng dâm); Điều 150 (tội mua bán người); Điều 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi);

b) Điều 170 (tội cưỡng đoạt tài sản); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 173 (tội trộm cắp tài sản); Điều 178 (tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản);

c) Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy);

d) Điều 265 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 266 (tội đua xe trái phép);

đ) Điều 285 (tội sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật); Điều 286 (tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử); Điều 287 (tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử); Điều 289 (tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác); Điều 290 (tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản);

e) Điều 299 (tội khủng bố); Điều 303 (tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); Điều 304 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự).

Thứ ba, mở rộng áp dụng các biện pháp không phải là hình phạt và mở rộng các trường hợp áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ

BLHS năm 1999 chỉ quy định việc áp dụng các biện pháp tư pháp đối với NCTN phạm tội là giáo dục tại xã, phường, thị trấn và đưa vào trường giáo dưỡng. Phạm vi đối tượng và chủ thể áp dụng các biện pháp tư pháp cũng hạn chế hơn so với quy định tại BLHS năm 2015. Tại Khoản 2 Điều 70 BLHS năm 1999 quy định: “Toà án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ một năm đến hai năm đối với NCTN phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng”. Nhưng tại Khoản 1 Điều 95 BLHS năm 2015 quy định theo hướng mở rộng hơn biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn: “Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây: a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này; b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này”.

Ngoài ra, tại Điều 93 và Điều 94 BLHS năm 2015 còn quy định các biện pháp giám sát, giáo dục khác đối với người dưới 18 tuổi phạm tội mà trước đây BLHS năm 1999 không quy định, đó là biện pháp khiển trách và biện pháp hòa giải tại cộng đồng. Theo quy định tại Điều 93 thì “Khiển trách được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây nhằm giúp họ nhận thức rõ hành vi phạm tội và hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ: a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng; b) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án”. Tại Điều 94 quy định: “Hòa giải tại cộng đồng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây: a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng; b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này”.

BLHS năm 2015 cũng quy định cụ thể việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Trước đây, trong BLHS năm 1999, hình phạt cải tạo không giam giữ

thường chỉ áp dụng đối với trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng thì nay quy định cả đối với cả trường hợp phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng (Điều 100 BLHS năm 2015): *“Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý”*.

Thứ tư, sửa đổi, bổ sung quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt, tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, bổ sung chế định tha tù trước thời hạn có điều kiện, xóa án tích

BLHS năm 1999 chưa có quy định đặc thù về vấn đề quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đối với NCTN, do đó dẫn đến sự không thống nhất trong quá trình áp dụng. Một số nơi vận dụng quy định tại các Điều 17, 18, 52 BLHS 1999 để áp dụng, một số nơi cho rằng không có cơ sở pháp lý để quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đối với NCTN. Để giải quyết vướng mắc, bất cập trong thực tiễn, cùng với việc sửa đổi Điều 17 về chuẩn bị phạm tội, BLHS năm 2015 đã bổ sung 01 điều (Điều 102) về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt đối với người dưới 18 tuổi. Theo đó: Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần ba mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng. Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần hai mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần ba mức hình phạt quy định tại Điều 100 và Điều 101 và mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần hai mức hình phạt quy định tại các Điều 99, 100 và 101 của BLHS năm 2015.

Bên cạnh đó, BLHS 1999 chỉ mới quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 75) mà chưa có quy định về tổng hợp hình phạt

của nhiều bản án áp dụng đối với NCTN. Tại Điều 103 BLHS năm 2015 quy định việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, Điều 104 quy định tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đã cụ thể hơn quy định trước đây, thay cụm từ “*tội nặng nhất*” theo quy định cũ thành quy định “*mức hình phạt Tòa án tuyên nặng hơn...*”

BLHS năm 2015 đã bổ sung chế định tha tù trước thời hạn có điều kiện. Đây là biện pháp trả tự do sớm có điều kiện áp dụng đối với người đang chấp hành hình phạt tù để họ được cải tạo, sửa chữa lỗi lầm với sự giúp đỡ và giám sát của gia đình, các cơ quan, đoàn thể xã hội. Điều 106 quy định: “*Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 của Bộ luật này có thể được tha tù trước hạn khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Phạm tội lần đầu; b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt; c) Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù; d) Có nơi cư trú rõ ràng*”.

BLHS năm 2015 cũng đã hoàn thiện chế định xóa án tích đối với người dưới 18 tuổi. Tại Điều 107 quy định: “*1. Người dưới 18 tuổi bị kết án được coi là không có án tích, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi; b) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý; c) Người bị áp dụng biện pháp tư pháp quy định tại Mục 3 Chương này; 2. Người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì đương nhiên xóa án tích nếu trong thời hạn 03 năm tính từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới*”. Quy định mới trong BLHS năm 2015 đã quy định rõ việc không coi một người dưới 16 tuổi hoặc người từ đủ 16 tuổi nhưng dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng do vô ý là “có án tích”. Trong BLHS năm 1999, tất cả người dưới 18 tuổi đều xem là có án tích và chỉ được xóa đương nhiên sau một thời gian nhất định. BLHS năm 2015 chỉ coi trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì sau 3 năm tính từ khi chấp hành xong bản án mà không phạm tội mới thì mới thuộc trường hợp “đương nhiên được xóa án tích”. Đây là chế định mang tính nhân đạo, nhân văn sâu sắc, hạn chế tối đa những trường hợp người dưới 18 tuổi sau khi thi hành bản án vẫn mang án tích, tạo điều kiện thuận lợi cho các em tái hoà nhập cộng đồng, sớm trở thành người có ích cho xã hội.

Đánh giá chung, CSHS đối với NCTN phạm tội hiện nay đã thể hiện rõ tư tưởng xuyên suốt là giúp đỡ các em sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh để trở thành công dân có ích cho xã hội. Đây là những nguyên tắc quan trọng, thể hiện sự nhân đạo của hệ thống pháp luật nước ta và nó hoàn toàn phù hợp với tinh thần của các công ước quốc tế về tư pháp NCTN. Tất cả các nguyên tắc đều nhằm mục đích bảo vệ quyền của NCTN và vì lợi ích tốt nhất của NCTN. Trên cơ sở những phân tích về tâm sinh lý của NCTN phạm tội, BLHS đã dành hẳn một chương quy định cụ thể về đường lối xử lý NCTN phạm tội bao gồm từ nguyên tắc xử lý đến hệ thống các chế tài, biện pháp tư pháp áp dụng đối với NCTN phạm tội và việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, giảm mức hình phạt đã tuyên, xóa án tích. Về cơ bản, các quy định này đã phù hợp với đối tượng áp dụng là NCTN – những người chưa phát triển đầy đủ và toàn diện về thể chất, trí tuệ, họ bị hạn chế về trình độ nhận thức, kinh nghiệm sống, thiếu những điều kiện về bản lĩnh tự lập, khả năng tự kiểm chế chưa cao nên dễ bị kích động, lôi kéo vào những hoạt động phiêu lưu, mạo hiểm. Các quy định của BLHS cũng thể hiện quan điểm chỉ đạo thống nhất đối với việc xử lý NCTN phạm tội là chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Tuy nhiên, qua nghiên cứu và thực tiễn khảo sát thực trạng thi hành BLHS liên quan đến việc xử lý NCTN phạm tội ở Việt Nam những năm qua, nhiều quy định của BLHS được ban hành nhưng chỉ trong một khoảng thời gian ngắn đã bộc lộ một số điểm hạn chế, bất cập. Thiết nghĩ vấn đề này cần được xem xét một cách thấu đáo để đề xuất những giải pháp khắc phục kịp thời đảm bảo ở tầm vĩ mô xây dựng được CSHS đối với NCTN phạm tội phù hợp, hài hòa, khả thi và hiệu quả.

3.2. Nhận xét, đánh giá về chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay

3.2.1. Kết quả đạt được

Có thể khẳng định, CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay đã biểu hiện rõ những ưu điểm nổi trội, cụ thể:

Thứ nhất, CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay cho phép tạo ra những công cụ pháp lý sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện trong điều kiện xây dựng nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, góp phần bảo vệ chế độ, bảo vệ các quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ và thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển đúng hướng, bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường xã hội và môi trường sinh thái an toàn, lành mạnh cho mọi người dân.

Thứ hai, CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay đã thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về chiến lược cải cách tư pháp, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, tăng cường bảo vệ và thực hiện quyền của NCTN, bảo đảm lợi ích tốt nhất cho các em; bảo đảm sự phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em và các chuẩn mực quốc tế về tư pháp vị thành niên.

Thứ ba, CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay đã được xây dựng dựa trên các tư tưởng pháp lý tiên bộ được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại và những luận chứng khoa học thể hiện sự kết hợp hài hòa các luận điểm khoa học về tư pháp hình sự của Việt Nam với các thành tựu tiên tiến của khoa học về tư pháp hình sự trên thế giới.

Thứ tư, CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay đã được hoạch định theo hướng đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; tôn trọng và bảo đảm thực thi đầy đủ các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Đây cũng chính là định hướng cơ bản thể hiện rõ chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta trong việc xử lý NCTN phạm tội. Việc đề cao tính phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; tôn trọng và bảo đảm thực thi các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, thể hiện ở chỗ đã triển khai nghiên cứu giảm khả năng áp dụng hình phạt tù, đồng thời mở rộng phạm vi áp dụng các hình phạt không mang tính giam giữ đối với NCTN phạm tội như: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ. Đặc biệt, quy định về biện pháp xử lý chuyển hướng đối với NCTN phạm tội nhằm đảm bảo nguyên tắc vì lợi ích tốt của các em, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi, tạo môi trường phát triển bình thường cho NCTN. Mặt khác, đa

dạng hóa các biện pháp xử lý chuyển hướng nhằm tạo điều kiện cho cơ quan có thẩm quyền được lựa chọn biện pháp chuyển hướng phù hợp đối với từng trường hợp cụ thể. Đồng thời, nghiên cứu hoàn thiện CSHS liên quan đến NCTN phù hợp với tinh thần Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em.

Thứ năm, CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay đã được xây dựng bằng các cơ chế dân chủ và công khai để đảm bảo sự thể hiện cao nhất, đầy đủ nhất ý chí và chủ quyền của nhân dân. Hiến pháp năm 2013 - Đạo luật cơ bản của Nhà nước ta đã khẳng định: *“Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc... Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội...”*. Cơ chế dân chủ và công khai đảm bảo sự thể hiện cao nhất, đầy đủ nhất ý chí và chủ quyền của nhân dân trong việc hoạch định CSHS đối với NCTN phạm tội, phản ánh trên thực tế và rõ nhất nguyện vọng, các quyền và lợi ích của đa số thành viên trong xã hội trong quá trình soạn thảo CSHS đối với NCTN phạm tội. Nói một cách khác, đó chính là cơ chế của sự minh bạch nhằm thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân và các tầng lớp xã hội, cơ quan, tổ chức nghề nghiệp, đoàn thể, hiệp hội khác nhau vào quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật thuộc lĩnh vực tư pháp hình sự NCTN. Cơ chế dân chủ và công khai đã được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như:

Tổ chức rộng rãi các cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học hay các hội nghị chuyên đề khác nhau với sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ công tác thực tiễn liên quan đến tư pháp NCTN.

Tổ chức đăng ký và thực hiện các công trình khoa học các cấp nhằm đưa ra các giải pháp cho việc xây dựng hệ thống các loại văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến NCTN phạm tội.

Tiến hành điều tra bằng bảng hỏi nhằm thu thập ý kiến của đông đảo các tầng lớp trong xã hội về những bất cập, hạn chế và sự cần thiết của việc hoạch định CSHS đối với NCTN phạm tội.

Như vậy, việc quán triệt cơ chế dân chủ và công khai trong hoạch định CSHS đối với NCTN phạm tội đã góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động lập pháp hình sự, phản ánh được cao nhất, đầy đủ nhất ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Đồng thời, loại trừ thực trạng thiếu khách quan, cục bộ trong xây dựng CSHS đối với NCTN phạm tội, tận dụng tri thức của toàn xã hội, kinh nghiệm lập pháp của các nhà khoa học từ đó khắc phục những lỗ hổng của hệ thống pháp luật hình sự từng bước xây dựng hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp NCTN mang tính khả thi, nhất quán về mặt nội dung, chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp, chính xác về mặt khoa học và phù hợp với thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên.

Thứ sáu, CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay đã được xây dựng dựa trên sự phân tích một cách khách quan, có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục về các quan hệ xã hội đang tồn tại và sẽ phát triển trong xã hội Việt Nam cũng như hiệu quả xã hội của các quy phạm pháp luật hình sự và các chế định pháp luật thuộc lĩnh vực tư pháp hình sự được các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án áp dụng trong thực tiễn.

3.2.2. Hạn chế, thiếu sót

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, CSHS đối với NCTN phạm tội thể hiện trong pháp luật hình sự Việt Nam còn bộc lộ những hạn chế, thiếu sót nhất định:

Thứ nhất, việc đề ra chủ trương, chính sách, việc xây dựng pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội thường thiếu đồng bộ, còn nặng về giải pháp tình thế hay thay đổi, vì vậy, không ít trường hợp quy định của pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội có sự mâu thuẫn, chồng chéo. Do đó, hệ thống pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội còn nhiều bất cập, chưa thực sự đồng bộ, tính thống nhất chưa cao, chưa phù hợp với đời sống thực tế nên tính khả thi thấp, việc áp dụng trong thực tiễn rất khó khăn, nhiều khi.

Thứ hai, cơ chế xây dựng hệ thống pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội vẫn còn những bất hợp lý, chưa coi trọng việc đổi mới và hoàn thiện dẫn đến tiến độ xây dựng pháp luật hình sự để hiện thực hóa CSHS đối với NCTN phạm tội còn chậm, chất lượng các văn bản pháp luật chưa cao, chính sách pháp luật thường xuyên bị thay đổi, phát triển đôi khi không cân đối và thiếu toàn diện, thiếu những

dự báo mang tính chiến lược, chưa ưu tiên trong việc giải quyết những vấn đề bức thiết của đời sống xã hội. Một số quy định của pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội khi được ban hành trải qua một khoảng thời gian ngắn đã bắt đầu bộc lộ rõ hạn chế, bất cập cần thiết phải tiến hành sửa đổi.

Thứ ba, nội dung một số quy định pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội vẫn còn ở dạng khái quát, thiên về nguyên tắc, hay nói cách khác, tính quy phạm chưa được chú trọng nên để vận dụng vào thực tiễn đòi hỏi phải có các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành. Ngoài ra, hoạt động kiểm tra, giám sát việc quy định chi tiết của Quốc hội đối với các cơ quan được giao quy định chi tiết nội dung và thời gian ban hành văn bản chi tiết hướng dẫn không được thường xuyên, thiếu cương quyết và hiệu quả chưa cao. Các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội được ban hành chậm, làm cho các quy định của pháp luật hình sự được ban hành trong nhiều trường hợp không có khả năng thực hiện được, không đáp ứng được nhu cầu cấp thiết điều chỉnh bằng pháp luật hình sự đối với các quan hệ xã hội nảy sinh trong đời sống pháp luật hàng ngày.

Thứ tư, về mặt kỹ thuật lập pháp, nhiều quy định pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu sót, thiếu chặt chẽ, chưa dự liệu hết những tình huống thực tế có thể xảy ra để điều chỉnh. Nhiều thuật ngữ pháp lý được sử dụng chưa thống nhất. Nhiều quy định pháp luật hình sự vẫn mang tính nguyên tắc chung nên chưa áp dụng được ngay mà phải chờ văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành, trong khi đó, các văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành thường được ban hành chậm làm cho pháp luật chậm đi vào cuộc sống, nhiều quy định pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội không được giải thích đầy đủ và kịp thời nên việc thực hiện rất khó khăn. Trong hệ thống pháp luật hình sự, còn nhiều quy định chưa thống nhất, hiện tượng các văn bản quy phạm pháp luật về cùng một vấn đề có quy định mâu thuẫn, chồng chéo vẫn diễn ra, phần nào ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả ban hành pháp luật hình sự, hoạt động phổ biến, thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội.

Thứ năm, nhiều quy định pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội được ban hành trong một khoảng thời gian ngắn, việc nghiên cứu chưa thực sự thấu đáo, sâu sắc, dẫn đến chất lượng không cao, chưa phù hợp với thực tiễn. Thực tế cho

thấy, nhiều quy định pháp luật hình sự ở nước ta được ban hành chủ yếu quan tâm đến tính hợp pháp nhiều hơn là tính hợp lý nên đôi khi không sát với thực tế cuộc sống, khó thực hiện. Ngoài ra, một số thủ tục hoạt động lập pháp lại được pháp luật quy định quá phức tạp, khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đều phải trải qua trình tự, thủ tục khắt khe nhưng tình trạng sai phạm về lỗi kỹ thuật hoặc nội dung vẫn tồn tại khá phổ biến và các cơ quan, bộ phận chịu trách nhiệm thẩm tra, thẩm định cũng không phải chịu trách nhiệm gì.

Thứ sáu, công tác xây dựng pháp luật pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đang đặt ra của công cuộc đổi mới. Hoạt động giải thích pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội chủ yếu được thực hiện dưới hình thức giải thích không chính thức, dẫn đến việc nhận thức và thực hiện nhiều quy định pháp luật hình sự chưa thống nhất, còn nhiều lúng túng.

Tóm lại, có rất nhiều lý do dẫn đến chất lượng hệ thống pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội chưa cao, trong đó nguyên nhân chính của những hạn chế, thiếu sót nêu trên là do chưa hoạch định được một chương trình xây dựng pháp luật hình sự toàn diện, tổng thể, có tầm nhìn chiến lược; việc đào tạo, nâng cao trình độ của cán bộ pháp luật và công tác nghiên cứu lý luận về pháp luật chưa theo kịp với đòi hỏi của thực tiễn; việc tổ chức thi hành pháp luật hình sự còn thiếu chặt chẽ; ý thức pháp luật của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức và nhân dân còn nhiều hạn chế.

Kết luận chương 3

Trong chương 3 của luận án, tác giả đã tiếp cận, phân tích CSHS hiện hành đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam bằng việc làm rõ mục tiêu, quan điểm, đường lối xử lý về hình sự đối với NCTN phạm tội; các nguyên tắc xử lý đối với NCTN phạm tội; quy định về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam. Thông qua đó, tác giả cho rằng, quan điểm, tư tưởng xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta trong việc xử lý NCTN phạm tội luôn dựa trên nền tảng của nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, lấy giáo dục phòng ngừa là chính, việc xử lý hình sự đối với NCTN phạm tội chỉ được thực hiện trong những trường hợp thực sự cần thiết và phải là sự lựa chọn cuối cùng khi không còn cách nào khác,

điều đó cho thấy tính khoan hồng sâu sắc và cũng chính là minh chứng cụ thể cho việc thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn và tham gia. Đồng thời, cũng là tiếng nói với toàn thể cộng đồng quốc tế một cách chắc chắn rằng, Việt Nam luôn quan tâm đến việc ghi nhận, bảo đảm và bảo vệ quyền con người nói chung và quyền của NCTN phạm tội nói riêng, phù hợp với truyền thống tốt đẹp của dân tộc và các giá trị chung của nền văn minh nhân loại. Tác giả cũng đã tập trung đánh giá những kết quả đạt được cũng như những hạn chế thiếu sót của CSHS hiện hành đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam. Đây chính là cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay, sẽ được đề cập trong chương 4 của luận án.

CHƯƠNG 4

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. Tình hình thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội ở Việt Nam hiện nay

4.1.1. Công tác tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Hiệu quả tác động của pháp luật hình sự nói chung và pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội nói riêng sẽ được nâng cao nếu như việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội được tiến hành thường xuyên, đầy đủ, có chất lượng, đặc biệt chú trọng việc tuyên truyền, phổ biến nội dung, tinh thần của các văn bản pháp luật hình sự mới ban hành, đồng thời cần tổ chức thường xuyên các đợt tập huấn cho cán bộ, viên chức, các cơ quan chuyên môn có liên quan về những nội dung của các văn bản pháp luật hình sự mới.

Trên cơ sở những nội dung cơ bản của Luật phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Nhà nước ta đã có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cán bộ cho các cơ quan tư pháp, Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án và các cơ quan bảo vệ pháp luật khác. Nội dung các chương trình đào tạo một mặt đã cập nhật những kiến thức mới; mặt khác, chú trọng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và rèn luyện kỹ năng thực hành. Bên cạnh đó, xây dựng và tổ chức bồi dưỡng, đào tạo cho các chức danh như Thẩm phán, Kiểm sát viên, Chấp hành viên, Luật sư, Công chứng viên, Thư ký Tòa án, chuyên viên pháp lý các ngành... từng bước tiến tới tiêu chuẩn hóa về trình độ pháp lý của cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước. Những năm qua, công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội ở nước ta đã có bước phát triển khá tốt, đã không ngừng tăng cường, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, kịp thời triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với NCTN phạm tội đi vào cuộc sống, do vậy bước đầu tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật trong cán bộ, nhân dân và thanh thiếu niên. Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội được tiến hành thường xuyên, liên tục, hướng về cơ sở, các trường học, khu phố, làng bản, thôn xóm gắn với việc thực hiện

quy chế dân chủ ở cơ sở. Thường xuyên đổi mới hình thức, phương pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội phù hợp với từng đối tượng; đưa công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội đi vào nền nếp và có hiệu quả, góp phần thực hiện tốt phương châm: *“Sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật”*.

Tiếp tục đa dạng hóa hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội, bảo đảm tính linh hoạt, đồng bộ, toàn diện phù hợp với từng đối tượng nhằm đạt được mục đích đề ra. củng cố, hoàn thiện và phát huy cơ chế phối hợp hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội giữa các ngành, các cấp; nâng cao trách nhiệm, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cơ quan trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội đã được thực hiện lồng ghép với việc giáo dục đạo đức, văn hóa truyền thống của dân tộc, của địa phương; bồi dưỡng, rèn luyện ý thức tự giác tìm hiểu và chấp hành pháp luật trong cán bộ, nhân dân và học sinh, sinh viên. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội luôn gắn với cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Về nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội. Phổ biến sâu rộng, có hệ thống các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với NCTN phạm tội; trong đó tập trung nâng cao chất lượng công tác giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của công dân; tuyên truyền về sửa đổi Hiến pháp năm 1992, nội dung của Hiến pháp năm 2013 và BLHS năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các văn bản pháp luật được Quốc hội khóa XIII thông qua tại các kỳ họp.

Tiến hành đồng bộ các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội nhằm chuyển tải những nội dung pháp luật sâu rộng trong cán bộ, nhân dân và học sinh, sinh viên; phát huy các hình thức tuyên truyền, phổ biến có hiệu quả trong thời gian qua, đồng thời đổi mới hình thức tuyên truyền phù hợp từng đối tượng, trong đó hướng mạnh về cơ sở. Triển khai các văn bản pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội bằng nhiều hình thức, trong đó đẩy mạnh hình thức tuyên truyền miệng. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng tuyên

truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội thông qua công tác tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý. Tăng cường công tác trợ giúp pháp lý lưu động đến tận cơ sở. Mở rộng và phát huy vai trò của các câu lạc bộ pháp luật và mạng lưới cộng tác viên; nâng cao chất lượng sinh hoạt câu lạc bộ trợ giúp pháp lý. Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hình thức tuyên truyền pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội thông qua xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật. Tiếp tục tuyên truyền pháp luật qua công tác thi hành án hình sự và các phiên tòa xét xử lưu động. Các cấp, các ngành thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Tòa án nhân dân đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua các phiên tòa xét xử lưu động ở cơ sở, nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân. Tiếp tục duy trì thực hiện tốt ngày pháp luật và tổ chức thực hiện ngày pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (ngày 09 tháng 11 hàng năm) nhằm tôn vinh Hiệp pháp và Pháp luật, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ công chức, viên chức, nhân dân và doanh nhân.

Tuy nhiên, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội ở nước ta so với yêu cầu thì vẫn chưa được đầu tư đúng mức, chưa nhận thức hết được vị trí, vai trò của công tác này trong việc bảo đảm hiệu lực thực tế của các văn bản pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội đã ban hành. Chúng ta chưa có được một cơ chế, các hình thức và biện pháp hữu hiệu để đưa pháp luật đến với người dân, vì thế, mặc dù các văn bản pháp luật hình sự ngày càng được ban hành nhiều, nhưng việc hướng dẫn triển khai thi hành còn chậm trễ, chậm đi vào cuộc sống.

Qua khảo sát điều tra cho thấy, ý thức pháp luật của nhân dân tuy đã được nâng lên một bước, nhưng so với yêu cầu thì vẫn chưa đáp ứng được, nhiều văn bản pháp luật quan trọng của Nhà nước vẫn chưa được phổ biến, tuyên truyền đầy đủ tới nhân dân. Sự hiểu biết pháp luật của nhân dân vùng nông thôn, miền núi, nhất là của đồng bào các dân tộc ít người, của nhân dân các vùng sâu, vùng xa còn rất thấp. Do vậy, trong xã hội, số người vi phạm pháp luật do không được phổ biến học tập pháp luật, không biết các quy định của pháp luật vẫn còn nhiều. Phần lớn người dân chỉ quan tâm đến việc tìm hiểu pháp luật khi gặp phải những vướng mắc, những đòi hỏi thiết thực trong cuộc sống của bản thân họ, gia đình hoặc người thân quen của

họ. Trong xã hội vẫn còn không ít cán bộ, công chức vi phạm pháp luật vì không hiểu biết pháp luật hoặc hiểu biết không đầy đủ. Nhiều người dân không biết được những quyền và lợi ích của mình nên không dám đòi hỏi, không dám đấu tranh để bảo vệ các quyền, lợi ích đó. Có người biết được các quyền và lợi ích mà mình có nhưng lại không biết làm thế nào để bảo vệ được các quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp đó. Cũng do chưa hiểu biết đầy đủ về pháp luật mà nhiều người dân thờ ơ với pháp luật, không tin tưởng vào khả năng của pháp luật, hoài nghi việc giải quyết các công việc của một số cơ quan, cán bộ nhà nước.

Đặc biệt, thời gian qua, việc giáo dục pháp luật cho đối tượng là học sinh các trường phổ thông ở nước ta chưa được quan tâm đúng mức hoặc mang tính hình thức dẫn đến hiểu biết pháp luật của học sinh rất hạn chế, thậm chí hời hợt, không chính xác, kỹ năng xử lý các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống khiếm khuyết, việc nhìn nhận và đánh giá hành vi của mình và người khác trong sự đối chiếu với các chuẩn mực xã hội còn khập khiễng. Điều này vô hình chung làm cho tình trạng vi phạm pháp luật, phạm tội do học sinh thực hiện có chiều hướng gia tăng với tính chất, mức độ nghiêm trọng gây ra nhiều hệ lụy xấu cho sự phát triển của xã hội.

Đáng lưu ý, hiện tượng lệch lạc về văn hóa tư tưởng, đạo đức lối sống của một bộ phận học sinh trong các trường phổ thông có biểu hiện gia tăng trong thời gian gần đây, qua việc tham gia các diễn đàn, Blog cá nhân trên mạng internet, đăng tải những nội dung thuộc về bí mật cá nhân, dùng lời lẽ thô tục đả kích, nói xấu, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm nhân phẩm một số bạn trẻ khác hiện đang học tại các trường, thậm chí có trường hợp xúc phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm của giáo viên. Một số hoạt động nổi lên trong học sinh thời gian gần đây có biểu hiện phức tạp, gây khó khăn đến công tác quản lý, giáo dục của nhà trường, chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể, ảnh hưởng nhất định đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn như: các hoạt động hội nhóm tự phát trong học sinh tách rời tôn chỉ mục đích, sự quản lý của nhà trường và các tổ chức chính trị xã hội, thậm chí có một số hoạt động hội nhóm trong học sinh bị các đối tượng xấu kích động, lôi kéo vào những diễn đàn phức tạp, cá biệt tham gia các tổ chức có hoạt động chống đối trên địa bàn; hoạt động tuyên truyền, phát triển tà đạo trái phép xâm nhập mạnh mẽ vào học sinh; tình trạng bạo lực học đường có biểu hiện gia tăng và diễn biến phức

tập. Việc không chú trọng làm tốt công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong các trường phổ thông dẫn đến học sinh không được trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật, chưa thấu hiểu hết giá trị của các chuẩn mực xã hội vì thế họ đã có những biểu hiện thiếu văn hóa, hành xử thô bạo xâm phạm đến tính mạng, thân thể của người khác, vi phạm kỷ luật, quy chế học tập, ý thức tự quản và tinh thần trách nhiệm đối với tập thể rất thấp. Thực tiễn này là hồi chuông báo động đối với toàn xã hội, với các nhà trường, với từng gia đình về tính thiết thực của việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội nói riêng ở các trường phổ thông, coi đó là sự chuẩn bị những điều kiện tốt nhất để thế hệ trẻ đang ngồi trên ghế nhà trường bước vào đời.

Từ thực tiễn nêu trên cho thấy sự cần thiết phải tiến hành thường xuyên, liên tục hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho học sinh các trường phổ thông ở nước ta hiện nay nhằm từng bước hình thành, làm sâu sắc và mở rộng hệ thống tri thức pháp luật cho công dân, hình thành động cơ và hành vi tích cực pháp luật cũng như lòng tin pháp lý, từ đó nảy sinh tình cảm tôn trọng pháp luật, thói quen xử sự theo quy định pháp luật.

4.1.2. Thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội

4.1.2.1. Thực tiễn định tội danh đối với hành vi phạm tội của người chưa thành niên

Về mặt nhận thức, định tội danh nói chung và định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN nói riêng là một trong những hoạt động thực tiễn quan trọng của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự (mà trọng tâm là của Tòa án), hoạt động này có ý nghĩa thiết thực trong quá trình vận dụng pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội vào việc thực hiện nhiệm vụ điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Bởi vì, việc xác định đúng tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN sẽ là tiền đề, cơ sở quan trọng đảm bảo cho việc áp dụng các quy định của Luật hình sự và tố tụng hình sự đối với NCTN phạm tội được đúng đắn, khách quan không để tình trạng oan, sai và bỏ lọt tội phạm xảy ra. Ngược lại, việc định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN sai sẽ dẫn đến xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, không đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội cho thấy, hoạt động định tội danh có ý nghĩa hết sức to lớn và được thể hiện trên một số nội dung sau đây:

Một là, quá trình định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN đã cụ thể hóa các quy phạm pháp luật hình sự liên quan đến NCTN phạm tội trong thực tiễn, việc định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN đúng là tiền đề cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt công minh, có căn cứ và đúng pháp luật, đảm bảo áp dụng chính xác các quy định của BLHS về các tình tiết loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, về hình phạt, về tái phạm, về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, về án treo, về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự... giúp cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đảm bảo đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của NCTN trong hoạt động tố tụng hình sự;

Hai là, định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN đúng là cơ sở quan trọng cho việc thực hiện đúng đắn các nguyên tắc chung được thừa nhận trong pháp luật hình sự quốc tế và pháp luật hình sự Việt Nam trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa;

Ba là, định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN đúng là cơ sở để áp dụng chính xác các quy phạm của Luật tố tụng hình sự như quy định về tạm giam, thời hạn tạm giam, các trường hợp bắt, thẩm quyền khởi tố và các hành vi tố tụng khác đối với NCTN phạm tội. Ngược lại, việc định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN sai sẽ đem lại các hậu quả tiêu cực, vi phạm các nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự, làm giảm hiệu lực của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm phạm đến các quyền và lợi ích chính đáng của NCTN.

Nghiên cứu 200 bản án hình sự liên quan đến NCTN phạm tội của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN với tính chất vừa là hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, vừa là hoạt động mang tính chất tư duy. Khi tiến hành định tội danh đối với hành vi phạm tội do NCTN thực hiện, Tòa án các cấp mà trực tiếp là các Thẩm phán và Hội thẩm đều đã quán triệt đầy đủ những nguyên tắc cơ bản như

nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc khách quan, thận trọng và toàn diện, và thường trải qua các bước như: tiến hành việc nghiên cứu, xem xét để nhận thức đầy đủ, đúng đắn về các tình tiết thực tế khách quan của vụ án do NCTN thực hiện và trên cơ sở đó xác định quan hệ pháp luật phát sinh làm cơ sở cho hoạt động định tội danh; thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu, so sánh giữa các tình tiết của hành vi phạm tội do NCTN thực hiện trong vụ án với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hình sự hiện hành có liên quan; tiến hành phân tích, tổng hợp và đưa ra kết luận về tội danh của hành vi phạm tội do NCTN thực hiện.

Qua nghiên cứu cho thấy, tội phạm do NCTN thực hiện chủ yếu là các tội phạm ở nhóm các tội xâm phạm sở hữu như trộm cắp tài sản, cướp giật tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản; nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người như giết người, cố ý gây thương tích, hiếp dâm; nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng như đua xe trái phép, gây rối trật tự công cộng. Vì vậy, hoạt động định tội danh đối với hành vi phạm tội do NCTN thực hiện đều phải dựa trên những căn cứ pháp lý chung có tính đến các yếu tố đặc thù của NCTN về độ tuổi, tâm sinh lý... Theo đó, BLHS với tính chất là cơ sở pháp lý trực tiếp của việc định tội danh đã chứa đựng mô hình pháp lý (dấu hiệu pháp lý) của các tội phạm, dựa vào đó mà các chủ thể định tội danh dùng làm cơ sở để xác định sự phù hợp giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra trong thực tiễn với cấu thành tội phạm tương ứng được quy định trong BLHS.

Nghiên cứu quá trình định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN cho thấy, định tội danh thực chất là quá trình đối chiếu và tìm kiếm sự giống nhau giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện và các dấu hiệu tội phạm được quy định trong một điều luật cụ thể trong phần các tội phạm của BLHS. Tuy nhiên, ở đây xuất hiện một vấn đề đó là, việc tìm kiếm sự giống nhau cần được bắt đầu từ sự đối chiếu các dấu hiệu nào của cấu thành tội phạm và các yếu tố của hành vi tội phạm để tìm sự đồng nhất. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự do NCTN thực hiện xuất hiện nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề nêu trên, chẳng hạn: có ý kiến cho rằng định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN cần được tiến hành dựa vào các yếu tố cấu thành tội phạm và quá trình với sơ đồ lần lượt từ khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, chủ thể

của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm; có ý kiến cho rằng định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN cần được tiến hành theo quá trình lần lượt từ khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm, chủ thể của tội phạm. Chúng tôi cho rằng, phương án đầu tiên ưu điểm hơn vì trước khi làm sáng tỏ mặt chủ quan của tội phạm (quan hệ tâm lý của một người đối với hành vi đã thực hiện) cần phải xác định trạng thái tâm lý và lứa tuổi của chủ thể. Việc xác định các dấu hiệu nói trên của chủ thể của tội phạm có thể được tiến hành trước khi giải quyết vấn đề mặt chủ quan của tội phạm. Điều dễ nhận thấy đó là, định tội danh đối với hành vi phạm tội của NCTN dựa vào các dấu hiệu của cấu thành tội phạm là một phương pháp khoa học của việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự được hầu hết các cơ quan tiến hành tố tụng sử dụng. Phương pháp này cho phép tiến hành đối chiếu hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện với định nghĩa của pháp luật về loại hành vi tương tự không dựa theo các dấu hiệu ngẫu nhiên, mà theo các dấu hiệu cơ bản và điển hình mà chúng được chia thành từng nhóm trong một hệ thống đã được quy định rất khoa học.

Đối với vụ án hình sự do NCTN thực hiện, có trường hợp NCTN thực hiện hành vi phạm tội đến cùng đạt được mục đích đặt ra, cũng có không ít trường hợp NCTN thực hiện hành vi phạm tội nhưng mới chỉ dừng lại ở giai đoạn phạm tội chưa đạt, hoặc có trường hợp NCTN mới chỉ có hành vi chuẩn bị phạm tội, hay NCTN có hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Ngoài ra, có những vụ án hình sự do nhiều NCTN cố ý cùng thực hiện và cũng có những vụ án hình sự do NCTN lần người đã thành niên cố ý cùng thực hiện. Đối với những trường hợp cụ thể này trên thực tế các cơ quan tiến hành tố tụng đều quán triệt và thực hiện tốt những yêu cầu cơ bản của hoạt động định tội danh.

Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự do NCTN thực hiện cho thấy, do tính đa dạng của các nguyên nhân mang tính lịch sử của việc ban hành các quy phạm pháp luật hình sự mà tổng thể các quy phạm của phần các tội phạm BLHS không tạo thành một hệ thống mang tính lôgic thật chặt chẽ. Cùng với những vấn đề khác nhau, trong hệ thống đó có cả những trường hợp có sự xâm nhập với nhau từng phần, sự chồng lên nhau của các quy phạm và điều đó dẫn đến việc trùng nhau từng phần của các điều luật thuộc phần các tội phạm của BLHS. Do vậy, việc

định tội danh trong những trường hợp đó gặp phải những khó khăn nhất định và được thể hiện ở chỗ một hành vi đã được thực hiện cùng một lúc do một số quy phạm quy định. Tình trạng đó chính là sự cạnh tranh của các quy phạm pháp luật hình sự, tức là sự hiện diện của hai hoặc nhiều điều luật hình sự ở mức độ như nhau quy định trách nhiệm hình sự đối với một hành vi phạm tội. Vấn đề đặt ra ở đây là cần phải áp dụng điều luật nào hoặc khoản của điều luật nào trong các điều luật đó để định tội danh hành vi phạm tội đã được thực hiện. Thực tiễn xét xử của Tòa án các cấp cho thấy, khi giải quyết các vụ án hình sự về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người hoặc các tội xâm phạm sở hữu hoặc những tội cùng được quy định trong một điều luật của BLHS, một số Tòa án đã mắc phải sai lầm khi định tội danh. Về nguyên nhân khách quan, những loại tội này có một số đặc điểm pháp lý giống nhau hoặc tương tự nhau dễ gây nhầm lẫn dẫn đến có những cách hiểu khác nhau khi áp dụng pháp luật đối với bị cáo. Chẳng hạn vụ án cụ thể sau: Đặng Tiến Dũng nói với Hoàng Văn Thành ý định thuê xe ô tô đem đặt cầm đồ để lấy tiền và nhờ Thành dẫn đi thực hiện. Thành đưa Dũng đến thuê ô tô của anh Nguyễn Mạnh Tuấn Anh. Sau khi thuê được xe, Thành và Dũng đến gặp Nguyễn Ngọc Hải để đặt xe, nói cần 80 triệu đồng để làm ăn, mấy ngày sau sẽ trả, có xe ô tô của nhà Thành để lại làm tin. Hải xem giấy tờ xe ô tô thấy không phải Thành đứng tên chủ sở hữu nên hỏi “Chủ xe là ai?” thì Thành nói xe Thành mua trả góp nên chưa có bản chính giấy đăng ký. Hải đồng ý, Dũng viết giấy vay của Hải 80 triệu đồng. Số tiền này, Dũng đánh bạc và chi tiêu cá nhân hết. Hết thời hạn, anh Tuấn Anh đòi lại xe thì Dũng thú nhận đã đặt xe cho Hải. Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm xử phạt Nguyễn Ngọc Hải 03 năm tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có quyết định về tội danh, hình phạt đối với Đặng Tiến Dũng, Hoàng Văn Thành và các biện pháp tư pháp. Vấn đề đặt ra ở đây là việc xác định tội danh đối với Nguyễn Ngọc Hải. Về pháp lý, tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” và tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có” cùng được quy định tại Điều 250 BLHS nhưng hành vi khách quan và ý thức chủ quan của người phạm tội trong hai trường hợp này khác nhau. Bị coi là “tiêu thụ” nếu chủ thể có hành động mua, bán, tặng cho, đổi chác,... hoặc giúp sức cho việc thực hiện những hành vi đó. Còn nếu chỉ nhận

cất giữ, cầm cố, thế chấp,... mà không có ý định mua bán hay giúp sức cho việc mua bán... thì thuộc trường hợp “chứa chấp”. Trong vụ án này, khi nhận tiền của Hải, Dũng viết “Giấy vay tiền”, ghi rõ nội dung vay nợ, thời hạn trả và điều kiện trả xe là khi trả hết nợ. Mặt khác, khi giao nhận xe không có dấu hiệu của việc mua bán xe như kiểm tra hình thức, chất lượng xe, trao đổi giá cả,... Như vậy, Hải không có ý muốn sở hữu “tiêu thụ”, mà chỉ là cho vay tiền có bảo đảm bằng cầm cố tài sản là chiếc xe ô tô. Do đó, việc kết án Nguyễn Ngọc Hải về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” là không chính xác. Hải biết rõ xe ô tô không thuộc quyền sở hữu, định đoạt của Dũng và Thành nhưng do háms lợi đã nhận đặt xe mà không quan tâm đến nguồn gốc xe, tức là có ý thức chấp nhận mọi nguồn gốc, xuất xứ, kể cả nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản và thực tế xe ô tô mà Thành và Dũng mang đặt là do các đối tượng này lừa đảo, chiếm đoạt của anh Tuấn Anh mà có. Hành vi của Nguyễn Ngọc Hải cấu thành tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Bên cạnh đó, thực tiễn định tội danh cho thấy, trong một số trường hợp nhất định Tòa án đã định tội danh không đúng với thực chất hành vi phạm tội của NCTN. Việc định tội danh không đúng có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng nguyên nhân chủ yếu là Thẩm phán và Hội thẩm không nắm vững các dấu hiệu pháp lý của từng tội danh đã được nhà làm luật quy định trong từng cấu thành tội phạm hoặc không nắm vững các quy định có liên quan đến trách nhiệm hình sự trong trường hợp vụ án có đồng phạm, có các tình tiết loại trừ một phần hoặc loại trừ hoàn toàn trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi nguy hiểm. Chẳng hạn: Sau khi uống rượu, Đặng Thanh Tuấn chở Nguyễn Ngọc Minh và Nguyễn Văn Bình về nhà. Đến khu vực Ủy ban nhân dân xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình bàn với Tuấn và Minh chiếm đoạt xe của anh Hùng, cả bọn đồng ý. Khi xe anh Hùng đến, Bình giả vờ xin đi nhờ về xã Phước Lộc, anh Hùng đồng ý. Trên đường Bình nói với anh Hùng dừng xe lại để đi tiểu, anh Hùng dừng xe cho Bình đi tiểu, đồng thời anh Hùng cũng đi tiểu. Lúc này, xe vẫn nổ máy, lợi dụng lúc anh Hùng đang đi tiểu, Bình liền lên xe rú ga chạy về chỗ Minh và Tuấn; sau đó cả ba đem xe vào Quận 5 bán cho Quang Văn Cu được 5.900.000 đồng rồi chia nhau tiêu xài. Sau khi vụ án được phát hiện. Cơ quan điều tra đã thu hồi chiếc xe trả lại cho chủ sở hữu. Với hành vi phạm tội như trên, Tòa án sơ thẩm kết án

Nguyễn Văn Bình, Đặng Thành Tuấn, Nguyễn Ngọc Minh về tội “Trộm cắp tài sản” và Tòa án cấp phúc thẩm kết án bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đều không đúng. Bởi lẽ, mặc dù lúc đầu Nguyễn Văn Bình có thủ đoạn gian dối nhưng thủ đoạn này là để tìm cách tiếp cận người quản lý tài sản, còn khi chiếm đoạt tài sản, Bình đã lợi dụng lúc người quản lý tài sản đang đi tiêu trong khi xe vẫn nổ máy để chiếm đoạt xe mà người quản lý tài sản biết nhưng không làm gì được. Hành vi phạm tội của các đối tượng cấu thành tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”, Nguyễn Ngọc Minh và Đặng Thanh Tuấn đồng phạm với Bình về tội này.

Ngoài ra, việc định tội danh không đúng do việc áp dụng không đúng các điều khoản của BLHS một phần là do chưa có giải thích, hướng dẫn nhưng cũng không ít trường hợp Thẩm phán và Hội thẩm đã không nghiên cứu kỹ hồ sơ hoặc không nghiên cứu kỹ các văn bản hướng dẫn nên đã xác định không đúng các tình tiết của vụ án, nhất là việc xác định các tình tiết là yếu tố định tội, định khung hình phạt. Chẳng hạn: Do có mâu thuẫn với anh Nguyễn Thế Sang qua mạng Internet nên Nguyễn Anh Tuấn cùng Nguyễn Minh Nam, Nguyễn Mạnh Cường, Hoàng Trọng Hiệp, Phạm Anh Tuấn, Đinh Lê Hoàng và Nguyễn Mạnh Quân bàn bạc thống nhất mua 4 con dao dài từ 50 cm đến 60 cm để tìm đánh anh Sang. Khi tìm thấy anh Sang, Nam dùng dao chém anh Sang chết ngay tại chỗ. Sau khi gây án Nguyễn Minh Nam bỏ trốn, các tên còn lại đã ra đầu thú và bị Viện kiểm sát truy tố về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đồng ý với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nên đã kết án các bị cáo về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Trong vụ án này, mặc dù chỉ có anh Nguyễn Minh Nam chém anh Sang, nhưng các bị cáo đã bàn bạc thống nhất phân công nhiệm vụ, người nào mua dao, người nào thuê xe taxi để sau khi phạm tội sẽ bỏ trốn người chủ động gây sự với nạn nhân để tạo cơ. Việc Nam chém chết anh Sang không phải là hành vi thái quá mà thực hiện đúng ý định của đồng bọn; do đó, tất cả các bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả chết người và phải bị truy tố xét xử về tội giết người mới đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát truy tố lại mà đồng tình với quan điểm của Viện kiểm sát kết án các bị cáo về tội gây rối trật tự công cộng là không đúng tội.

4.1.2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội

Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người phạm tội cụ thể [117, tr.201]. Quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội không thể hiểu đơn giản, máy móc là việc Tòa án lựa chọn loại hình phạt và xác định mức hình phạt cụ thể, bởi lẽ NCTN là nhóm đối tượng đặc thù, việc áp dụng hình phạt đối với họ chỉ trong trường hợp thực sự cần thiết. Nếu họ phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng có nhiều tình tiết giảm nhẹ Tòa án có thể áp dụng các biện pháp tư pháp, đây là các biện pháp mang tính giáo dục, phòng ngừa chứ không phải là hình phạt. Quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội vừa là một giai đoạn, vừa là một nội dung rất quan trọng của hoạt động xét xử. Quyết định hình phạt đúng pháp luật, công bằng và hợp lý là tiền đề, là điều kiện để đạt được các mục đích của hình phạt. Do đó, để nâng cao hiệu quả quyết định hình phạt đối với người phạm tội nhất là đối với NCTN – nhóm đối tượng được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước đòi hỏi phải nhận thức một cách đầy đủ, sâu sắc về các vấn đề liên quan trực tiếp đến hoạt động quyết định hình phạt đó là mục đích của hình phạt, các nguyên tắc và các căn cứ quyết định hình phạt.

Để tìm hiểu thực tiễn quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu, phân tích điển hình 200 bản án hình sự liên quan đến NCTN phạm tội của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù việc nghiên cứu này có thể chưa thực sự toàn diện, sâu sắc và đầy đủ về thực trạng quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội nhưng thông qua đó chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một số nhận định bước đầu được thể hiện trên các phương diện sau đây:

Thứ nhất, thực tiễn áp dụng các biện pháp tư pháp và các loại hình phạt đối với NCTN phạm tội

Như đã trình bày, các hình phạt và các biện pháp tư pháp áp dụng đối với NCTN phạm tội được quy định tại Điều 70 và Điều 71 BLHS năm 1999. Thực tiễn trong những năm qua cho thấy việc áp dụng các loại hình phạt và các biện pháp tư pháp của Tòa án đối với NCTN phạm tội không có vấn đề gì nổi cộm. Trong số 100 bản án hình sự liên quan đến NCTN phạm tội của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các loại hình phạt được áp dụng cụ thể như sau: có 8/200 bản án tuyên

hình phạt cảnh cáo; 20/200 bản án tuyên hình phạt phạt tiền; có 31/200 bản án tuyên hình phạt cải tạo không giam giữ; có 117/200 bản án tuyên hình phạt tù có thời hạn; có 10/200 bản án tuyên biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; có 14/200 bản án tuyên biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Như vậy, hình phạt cảnh cáo được áp dụng rất ít trong quá trình xét xử đối với NCTN phạm tội (chỉ chiếm tỷ lệ 4%). Bởi vì, trong quá trình xem xét vụ án, đối với hành vi phạm tội của NCTN, nếu có đưa ra xét xử mức hình phạt có thể là cảnh cáo, thì các cơ quan bảo vệ pháp luật tính đến việc không đưa họ ra xét xử mà chỉ cần áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc hành chính vẫn đạt được mục đích giáo dục cao. Qua tổng kết thì thấy rằng, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với NCTN phạm tội trong trường hợp vụ án có nhiều bị cáo và có nhiều lý do không thể tách họ riêng ra để miễn truy cứu trách nhiệm hình sự.

Về hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo chưa thành niên phạm tội, trước đây pháp luật hình sự của Nhà nước ta không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với NCTN phạm tội mà đến BLHS năm 1999 mới quy định. Từ khi BLHS năm 1999 có hiệu lực cho đến nay việc áp dụng hình phạt này đối với NCTN phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nhưng phải với điều kiện là người đó có thu nhập hoặc tài sản riêng. Mặc dù vậy, việc áp dụng hình phạt này đối với NCTN phạm tội còn rất hạn chế (chỉ chiếm tỷ lệ 10%).

Về hình phạt cải tạo không giam giữ đối với NCTN phạm tội cũng đã được Tòa án áp dụng, nhưng không nhiều (chỉ chiếm tỷ lệ 15,5%). Bởi vì, khi áp dụng hình phạt này Tòa án không khấu trừ thu nhập của người phạm tội, và một nguyên nhân nữa cũng giống như nguyên nhân không hoặc ít áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với NCTN phạm tội chúng tôi vừa trình bày ở trên. Nói như vậy không có nghĩa là Tòa án tuyệt nhiên không áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với NCTN phạm tội trong quá trình xét xử của Tòa án. Bởi vì, hình phạt này cũng như hình phạt cảnh cáo và hình phạt tiền không buộc NCTN phải cách ly xã hội mà giao người bị kết án cho cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục và gia đình giám sát và giáo dục. Đây cũng là một hình phạt mang tính nhân đạo cao đối với NCTN phạm tội.

Về việc Tòa án áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với NCTN phạm tội, đây là hình phạt phổ biến (chiếm tỷ lệ 58,5%). Qua công tác xét xử từ trước tới nay thì khi áp

dụng hình phạt tù có thời hạn đối với NCTN phạm tội, Toà án nhân dân các cấp bao giờ cũng quyết định trên cơ sở xem xét nhiều khía cạnh như: nhân thân người phạm tội, hoàn cảnh của người phạm tội, nguyên nhân dẫn đến việc NCTN thực hiện tội phạm, ý kiến của gia đình, nhà trường, tổ chức để tìm ra một phương thức cải tạo kết hợp với giáo dục tối ưu nhất để áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo sao cho phù hợp (hợp tình, hợp lý) nhất. Chính vì vậy, Tòa án nhân dân các cấp thường áp dụng phương thức tuyên hình phạt tù có thời hạn vừa đủ để cho bị cáo được miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện. Tức là thường cho bị cáo hưởng án treo nhằm tạo điều kiện cho bị cáo tiếp tục học tập, làm ăn, sinh sống và chứng tỏ sự hối cải, hoàn lương của mình ngay trong môi trường xã hội bình thường dưới sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, đào tạo, gia đình nơi người đó làm việc, công tác, học tập hoặc cư trú.

Bên cạnh việc áp dụng các hình phạt chính ra, trong quá trình xét xử Tòa án còn áp dụng một trong các biện pháp tư pháp đối với NCTN phạm tội như: giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng.

Biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với NCTN phạm tội là một biện pháp mới được quy định tại BLHS năm 1999. Biện pháp tư pháp này chỉ được áp dụng đối với NCTN phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng trong các khung hình phạt do pháp luật hình sự quy định. Thực tiễn thời gian qua cho thấy có 10/200 (chiếm tỷ lệ 5%) bản án tuyên phạt biện pháp này đối với NCTN phạm tội. Việc giao NCTN phạm tội về giáo dục tại xã, phường, thị trấn là nhằm tạo điều kiện cho người phạm tội lao động, học tập tại cộng đồng và cũng như án treo, việc Tòa án áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn cũng nhằm để cho người phạm tội chứng tỏ sự hối cải của mình ngay trong môi trường xã hội bình thường dưới sự giám sát, giúp đỡ của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, tổ chức xã hội và gia đình.

Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng được 14/200 (chiếm tỷ lệ 7%) bản án tuyên phạt đối với NCTN phạm tội. Biện pháp này được áp dụng nếu trong quá trình xét xử NCTN phạm tội xét thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của NCTN mà Tòa án cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ. Biện pháp này đã được pháp luật hình sự và pháp luật tổ tụng hình sự quy định từ lâu. Nhưng thực tiễn những năm qua việc

áp dụng biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với NCTN phạm tội của các Toà án nhân dân địa phương cho thấy biện pháp này đã phát huy tác dụng tích cực. Hàng năm đã có nhiều lượt người phạm tội được Toà án nhân dân các cấp áp dụng biện pháp này. Trong thời gian ở trường giáo dưỡng, NCTN phạm tội được sống trong môi trường mới, được giáo dục rèn luyện, được học tập văn hoá, được học nghề, được tham gia lao động tùy theo sức khỏe và lứa tuổi, được vui chơi, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ. Bằng biện pháp tư pháp này đã giúp phần lớn các em khi ra trường đã trở thành những công dân tốt, có ích cho xã hội, nhiều em đã trở thành đội viên Đội thanh niên xung kích trên nhiều lĩnh vực, là những công nhân có tay nghề cao trong các nhà máy, xí nghiệp. Một số em trở về với cộng đồng và gia đình đã có cuộc sống lành mạnh từ bỏ lối lầm của quá khứ, tích cực tham gia lao động, sản xuất, tham gia công tác trong các tổ chức xã hội và cơ quan nhà nước, các em đã tự giác chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước. So với biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, thì biện pháp tư pháp giáo dục và cải tạo tại trường giáo dưỡng là có hiệu quả hơn cả. Thứ nhất, đây là một biện pháp được áp dụng từ lâu nó đã đi vào nề nếp đối với các cơ quan tư pháp; Thứ hai, cơ sở vật chất của các trường giáo dưỡng đã được Nhà nước ta quan tâm xây dựng thành quy củ, khang trang, sạch đẹp. Thứ ba, điều kiện giáo dục tập trung bao giờ cũng đạt kết quả cao hơn. Các trường giáo dưỡng hiện nay đã có đội ngũ giáo viên giỏi về tay nghề, chắc về tâm lý xã hội, nghiệp vụ sư phạm của đội ngũ giáo viên này đã được nâng cao hơn nhiều so với trước đây. Bên cạnh đó, những năm gần đây Chính phủ luôn luôn quan tâm đến mức sống của giáo viên và học viên của các trường giáo dưỡng.

Thứ hai, thực tiễn áp dụng căn cứ quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội

- Thực tiễn quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội căn cứ vào quy định của BLHS

Trong trường hợp phạm tội nói chung, Tòa án căn cứ vào Điều 45 BLHS, các điều khoản quy định tội danh và khung hình phạt tương ứng trong phần các tội phạm cụ thể để quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Nếu hành vi phạm tội đang ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hoặc trong trường hợp đồng phạm thì Tòa án còn phải căn cứ vào các Điều 52, 53 BLHS để quyết định hình phạt một cách chính xác. Xuất phát từ mục đích giáo dục là chủ yếu, khi quyết định hình

phạt đối với NCTN phạm tội, ngoài những căn cứ chung được quy định tại Điều 45 BLHS nêu trên, BLHS còn quy định những căn cứ có tính chất đặc thù. Tính chất đặc thù thể hiện ở việc BLHS yêu cầu Tòa án căn cứ vào các Điều 69, 72, 73, 74, 75 quy định loại và mức hình phạt cụ thể đối với NCTN phạm tội.

Theo Điều 69 BLHS, quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội chỉ đặt ra trong trường hợp thật cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. Thực tiễn cho thấy, đối với yếu tố *“Trong trường hợp cần thiết”* các Tòa án thường đánh giá, cân nhắc rằng việc áp dụng hình phạt ở đây là thực sự cấp bách, nhằm đạt được mục đích của trách nhiệm hình sự là giáo dục NCTN phạm tội. Nếu áp dụng các biện pháp tư pháp sẽ không đạt được các mục đích nêu trên. Quy định này vừa mang tính nguyên tắc lại vừa cụ thể, nó đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng phải chú ý cân nhắc trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử người phạm tội chưa thành niên.

Phần lớn trong số 200 bản án hình sự được nghiên cứu nhận thấy rằng Tòa án đã áp dụng đúng các quy định của BLHS khi quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội, đảm bảo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Mặc dù vậy, vẫn còn một số bản án bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu sót như: bản án hình sự cho NCTN phạm tội nhưng Tòa án lại không áp dụng Điều 69 hoặc Điều 74 BLHS. Ngoài ra, một số bản án hình sự lại áp dụng không thống nhất các quy định của BLHS đối với NCTN phạm tội, như có bản án hình sự áp dụng thêm Điều 68 BLHS hoặc có trường hợp Tòa án không nhận thức đúng các quy định của BLHS nên vận dụng vào các tình tiết cụ thể của vụ án không chính xác và đưa đến sai lầm trong việc áp dụng điều, khoản của BLHS.

- Thực tiễn quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội

Khi quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội, các Tòa án đã luôn chú ý đến tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội để quyết định loại và mức hình phạt cụ thể. Tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là đặc tính về chất của tội phạm cho phép phân biệt tội phạm ở những chương khác nhau của BLHS. Mức độ nguy hiểm cho xã hội là đặc tính về lượng của mỗi phạm cụ thể cho phép phân biệt mức độ nguy hiểm cho xã hội giữa các tội phạm trong cùng một

nhóm hoặc đối với một tội phạm nhưng trong những trường hợp phạm tội khác nhau [58, tr.320].

Đối với NCTN phạm tội, ngoài những căn cứ chung, BLHS yêu cầu các cơ quan tiến hành tố tụng phải căn cứ vào tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội. NCTN phạm tội là người có năng lực nhận thức ý nghĩa xã hội của hành vi còn hạn chế. Trên thực tế có những hành vi nguy hiểm cho xã hội như giết người, cướp tài sản, trộm cắp tài sản, NCTN có thể nhận thức khá rõ nét về tính nguy hiểm cho xã hội của những hành vi phạm tội này, nhưng đối với một số tội phạm khác như hiếp dâm trẻ em trong trường hợp người bị hại dưới 13 tuổi thì không phải trong tất cả các trường hợp người phạm tội đều nhận thức được đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Vì vậy, việc xác định mức độ nhận thức của họ đối với chính hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ gây ra là cần thiết.

Nghiên cứu thực tiễn quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội qua 100 bản án hình sự chúng tôi nhận thấy rằng, khi cá thể hóa hình phạt, Tòa án thường chỉ chú ý đến nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự chứ rất hiếm bản án phân tích được tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Nhiều bản án chỉ phân tích chung chung *“hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội”*, còn nguy hiểm như thế nào, mức độ nguy hiểm ra sao thì không nêu lên được. Do không đánh giá được tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội nên có nhiều trường hợp Tòa án đã chỉ rõ được hết các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng vẫn quyết định hình phạt không chính xác (hoặc là quá nặng hoặc là quá nhẹ).

- Thực tiễn quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội căn cứ vào nhân thân người phạm tội

Theo Điều 45 BLHS, nhân thân người phạm tội là căn cứ bắt buộc phải xem xét khi quyết định hình phạt. Các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội là những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ. Các tình tiết thuộc về nhân thân người phạm tội thể hiện ở các khía cạnh như: những đặc điểm thuộc về nhân thân có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội như phạm tội lần đầu hay tái

phạm, có tính chất chuyên nghiệp, hoặc những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng cải tạo giáo dục của họ như người phạm tội tự thú, người phạm tội ăn năn hối cải hay ngoan cố chống đối, hoặc là các đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ như người bị bệnh hiểm nghèo, phụ nữ có thai... Đối với NCTN phạm tội, ngoài những tình tiết thuộc về nhân thân như phân tích ở trên, những đặc điểm khác thuộc về nhân thân của NCTN phạm tội đã được Tòa án xem xét khi quyết định hình phạt là có bị người lớn xúi giục không? Còn đi học hay đã bỏ học? Hoàn cảnh gia đình như thế nào? Cha mẹ có ly dị nhau không? Đây là những tình tiết khách quan phản ánh khả năng cải tạo giáo dục NCTN phạm tội. Đồng thời, tình tiết này phản ánh sự khiếm khuyết trong công tác giáo dục trẻ em ở nước ta. Do vậy, các tình tiết này có ý nghĩa quan trọng khi lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể áp dụng đối với NCTN phạm tội.

Phần lớn trong số 200 bản án hình sự được nghiên cứu cho thấy, nhìn chung các Tòa án đã xác định rõ những đặc điểm của nhân thân người phạm tội đặc trưng cho mặt tốt, mặt tích cực và cả những đặc điểm nhân thân người phạm tội đặc trưng cho mặt xấu, mặt tiêu cực của người phạm tội. Tuy nhiên, những đặc điểm nhân thân người phạm tội được Tòa án phân tích, xác định rõ thường thuộc những tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự. Còn nếu không thuộc những tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự thì Tòa án thường có nhận xét chung như *“xem xét nhân thân của bị cáo tốt”, “bị cáo có nhân thân tốt”, “bị cáo có nhân thân xấu”*... mà không chỉ rõ nhưng đặc điểm nhân thân của họ một cách cụ thể. Việc nhận xét chung chung như vậy là không rõ ràng, không cụ thể và không phản ánh được bản chất của căn cứ quyết định hình phạt, không phản ánh được vị trí, vai trò của yếu tố nhân thân người phạm tội trong việc quyết định loại và mức hình phạt đối với bị cáo chưa thành niên. Khi quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội, ngoài việc cân nhắc các căn cứ như quy định của BLHS, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, thì Tòa án phải cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nghiên cứu Điều 46 và 48 BLHS cho thấy, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc về nhân thân người phạm tội. BLHS quy định, những tình tiết đã là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách

nhiệm hình sự trong khi quyết định hình phạt. Vấn đề đặt ra ở đây là, những đặc điểm thuộc về nhân thân người phạm tội đã được coi là tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự thì có được cân nhắc một lần nữa khi đánh giá nhân thân người phạm tội để quyết định hình phạt hay không? Nghiên cứu các bản án hình sự cho thấy, nếu vụ án có nhiều tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc về nhân thân người phạm tội, thì Tòa án áp dụng các điểm tương ứng tại Khoản 1 Điều 48 BLHS, đồng thời nhận xét trong bản án “*xét bị cáo có nhân thân xấu*”. Cũng tương tự như vậy, khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thuộc về nhân thân người phạm tội thì Tòa án áp dụng các điểm tương ứng tại Khoản 1 Điều 46 BLHS hoặc Khoản 2 Điều 46 BLHS, đồng thời nhận xét trong bản án “*xét bị cáo có nhân thân tốt*”. Cũng vì cân nhắc hai lần như vậy nên một số trường hợp Tòa án đã quyết định hình phạt không đúng (hoặc là quá nặng hoặc là quá nhẹ). Việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội với ý nghĩa là một trong những căn cứ để quyết định hình phạt đòi hỏi phải nghiên cứu dưới khía cạnh pháp luật hình sự và tội phạm học. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét xử, thông thường các đặc điểm nhân thân dưới khía cạnh pháp luật hình sự được cân nhắc ưu tiên hơn nhiều so với các đặc điểm nhân thân thuộc khía cạnh tội phạm học bởi vì chúng được quy định trong BLHS. Theo chúng tôi, đây là điều hợp lý bởi hình phạt nhằm tác động đến người phạm tội cụ thể. Do đó, sẽ không lựa chọn được một hình phạt công bằng, hợp lý nếu tất cả các đặc điểm về nhân thân của họ không được cân nhắc một cách bình đẳng và toàn diện trong quá trình quyết định hình phạt.

- Thực tiễn quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự

Phần lớn trong số 200 bản án hình sự được nghiên cứu cho thấy Tòa án đều đã vận dụng đúng nội dung và điều kiện áp dụng các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử vẫn còn tồn tại một số hạn chế như vận dụng không đảm bảo các điều kiện áp dụng của tình tiết, không đầy đủ các tình tiết hoặc có trường hợp không phân biệt được tình tiết định tội, tình tiết định khung hình phạt, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đã cân nhắc hai lần cùng một tình tiết trong việc quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội.

Việc áp dụng hình phạt quá nặng hoặc quá nhẹ đối với NCTN phạm tội nói chung không phổ biến, tuy nhiên một số trường hợp do đánh giá không đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, không nghiên cứu kỹ các hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao nên Tòa án đã áp dụng hình phạt quá nghiêm khắc đối với người phạm tội. Ngược lại, có trường hợp do Thẩm phán xác định không đúng các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng hoặc chỉ chú ý đến tình tiết giảm nhẹ mà không chú ý đến tình tiết tăng nặng, không đánh giá đúng nhân thân của người phạm tội nên đã quyết định hình phạt quá nhẹ. Chẳng hạn: vụ án vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ do Trần Thắng thực hiện, xảy ra ngày 19/2/2014 tại đường Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả điều tra, xác minh sau khi đã uống rượu, Trần Xuân Thắng điều khiển xe ô tô gây tai nạn làm một người chết, một người bị thương có tỷ lệ thương tật là 28% và thiệt hại về tài sản là 27.000.000 đồng. Lỗi hoàn toàn thuộc về bị cáo Trần Xuân Thắng. Mặc dù chưa có đủ căn cứ áp dụng khoản 2 Điều 202 BLHS đối với bị cáo, nhưng cho dù có áp dụng khoản 1 Điều 202 BLHS thì trong trường hợp phạm tội này cũng phải áp dụng mức hình phạt cao trong khung hình phạt. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ phạt bị cáo 06 tháng tù và Tòa án phúc thẩm phạt bị cáo 03 tháng tù là quá nhẹ, không có tác dụng giáo dục và phòng ngừa loại tội phạm này trong tình hình hiện nay.

Thứ ba, thực tiễn quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội trong một số trường hợp đặc biệt

- Thực tiễn quyết định hình phạt đối với NCTN phạm nhiều tội

Trên thực tế, nhiều trường hợp NCTN không chỉ phạm một tội mà phạm nhiều tội. Nghiên cứu các quy định của BLHS về quyết định hình phạt đối với NCTN phạm nhiều tội đã thấy rõ tính chất giảm nhẹ so với quy định đối với người đã thành niên phạm nhiều tội. Điều 50 BLHS quy định, khi xét xử cùng một lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn; Nếu các hình phạt

đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định. Đối với NCTN phạm tội, ngoài những căn cứ như đối với người phạm tội nói chung, Tòa án còn phải căn cứ vào các Điều 72, 73, 74, 75 BLHS để quyết định hình phạt trong trường hợp NCTN phạm nhiều tội. Điều 75 BLHS quy định tổng hợp hình phạt trong trường hợp NCTN phạm nhiều tội. Theo đó điều luật đã có sự phân biệt giữa tội được thực hiện khi NCTN dưới 18 tuổi và tội được thực hiện khi người đó đủ 18 tuổi. Thực tiễn xét xử cho thấy, trong trường hợp này việc xác định tội danh nào là tội nặng nhất có ý nghĩa quan trọng để tổng hợp hình phạt theo quy định như đối với người đã thành niên phạm tội hay tổng hợp hình phạt đối với NCTN phạm tội. Hiện nay trong quá trình xét xử các Tòa án thường có những quan điểm không thống nhất liên quan đến việc hiểu thế nào là tội nặng nhất, chẳng hạn:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, cơ sở để xác định tội nặng nhất trong các tội mà NCTN đã phạm là căn cứ vào hình phạt cụ thể mà Tòa án đã tuyên cho từng tội. Tội nào có mức hình phạt cao hơn thì tội đó là tội nặng nhất.

Quan điểm thứ hai cho rằng, trường hợp không thể xác định được tội nặng nhất nếu hình phạt tối đa của khung hình phạt cao nhất của hai tội bằng nhau và mức khởi điểm của khung hình phạt cao nhất cũng bằng nhau, trong trường hợp này tội nặng hơn là tội có hình phạt tối đa của khung nhẹ nhất cao hơn. Nếu hình phạt tối đa của khung hình phạt nhẹ nhất bằng nhau thì tội nặng hơn là tội có mức hình phạt khởi điểm của khung có hình phạt nhẹ nhất cao hơn.

Chúng tôi cho rằng, quan điểm thứ nhất là không hợp lý, không có cơ sở khoa học bởi lẽ chúng ta không thể coi hành vi phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản hoặc trộm cắp tài sản nặng hơn tội cướp tài sản mặc dù hình phạt thực tế mà Tòa án áp dụng đối với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản hoặc trộm cắp tài sản cao hơn mức hình phạt thực tế mà Tòa án áp dụng đối với tội cướp tài sản. Rõ ràng quan điểm thứ hai hợp lý hơn bởi lẽ theo quan điểm này căn cứ xác định tội nặng nhất không phải là mức hình phạt cụ thể mà Tòa án áp dụng, mà căn cứ vào mức hình phạt quy định trong điều luật. Tuy vậy, quan điểm thứ hai cũng chưa bao quát hết các trường hợp xảy ra trên thực tế, cụ thể: nếu cả bốn trường hợp mà quan điểm

thứ hai nêu ra đều giống nhau thì việc xác định tội nào là nặng nhất lại là điều không thể. Do vậy, theo chúng tôi trong trường hợp này tội nào có hình phạt bổ sung hoặc tội nào xâm phạm khách thể quan trọng hơn thì tội đó là tội nặng hơn. Thiết nghĩ, thời gian tới Tòa án nhân dân tối cao cần có hướng dẫn cụ thể về vấn đề xác định tội nặng nhất nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc áp dụng thống nhất pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn.

- Thực tiễn áp dụng quy định về giới hạn tối đa, tối thiểu của mức hình phạt tù đối với NCTN phạm tội

Điều 74 BLHS quy định hình phạt tù có thời hạn áp dụng đối với NCTN phạm tội. Theo quy định của điều luật, các Tòa án thường hiểu và vận dụng theo hướng khi quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với NCTN phạm tội, Tòa án không được tuyên vượt quá một phần hai hoặc ba phần tư mức hình phạt tù mà điều luật quy định. Chẳng hạn, khi xử lý một NCTN phạm tội cướp tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 133 BLHS, tùy thuộc vào độ tuổi của bị cáo từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi hay từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi mà mức cao nhất của hình phạt tù mà Tòa án áp dụng không được vượt quá 10 năm hay 15 năm.

Trong trường hợp quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội, BLHS mới chỉ quy định giảm mức tối đa không được vượt quá mà chưa quy định mức tối thiểu. Đây là điều bất hợp lý, bởi lẽ quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn loại và mức hình phạt cụ thể giới hạn trong một khung hình phạt để áp dụng đối với người phạm tội. Nói đến khung hình phạt là nói đến giới hạn tối thiểu và giới hạn tối đa. Điều này sẽ càng bất hợp lý hơn trong tình hình hiện nay khi việc xây dựng các khung hình phạt trong một điều luật rất hạn chế sự gối nhau. Chẳng hạn, Điều 134 BLHS quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản gồm 04 khung hình phạt: khung 1 có mức hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, khung 2 có mức hình phạt tù từ năm năm đến mười hai năm, khung 3 có mức hình phạt tù từ mười năm đến mười tám năm, khung 4 có mức hình phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân. Nếu điều luật chỉ quy định giảm mức phạt tù tối đa mà không quy định giảm mức phạt tù tối thiểu thì sẽ dẫn đến sự bất hợp lý, bởi lẽ nếu NCTN 15 tuổi phạm vào Khoản 3 Điều 134 BLHS thì do không được tuyên vượt quá một phần hai của mười tám năm tức là chín năm, nên trong trường hợp này khung hình phạt tù sẽ là từ

mười năm đến chín năm hoặc nếu NCTN 17 tuổi phạm tội thì khung hình phạt sẽ là từ mười năm đến mười ba năm sáu tháng.

- Thực tiễn quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật và quyết định hình phạt trong một số trường hợp khác đối với NCTN phạm tội

Theo quy định tại Điều 47 BLHS, người phạm tội nói chung có thể được Tòa án quyết định một mức hình phạt nhẹ hơn quy định của điều luật với điều kiện khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án. Vấn đề đặt ra trong thực tiễn đó là, khi quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của điều luật đối với NCTN phạm tội, mức hình phạt có giảm nhẹ hơn so với quy định áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội hay không? Vấn đề này đến nay chưa được BLHS đề cập dẫn đến thực tiễn áp dụng quy định này đối với NCTN phạm tội có nhiều vướng mắc. Vì chưa có sự phân biệt mức hình phạt giảm nhẹ hơn giữa NCTN phạm tội với người đã thành niên phạm tội khi quyết định hình phạt trong trường hợp nhẹ hơn quy định của điều luật nên theo cách hiểu hiện nay thì căn cứ vận dụng để quyết định hình phạt trong trường hợp này là như nhau.

Chúng tôi cho rằng, xuất phát từ đặc điểm phát triển tâm sinh lý cũng như từ CSHS của Nhà nước đối với NCTN phạm tội, khi quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của điều luật, Tòa án nhân dân tối cao cần hướng dẫn cụ thể trường hợp quyết định hình phạt khi NCTN phạm tội có hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Khoản 1 Điều 46 và được Tòa án cho phép áp dụng Điều 47. Nếu người đã thành niên phạm tội và NCTN phạm tội thực hiện tội phạm giống nhau và cùng được áp dụng Điều 47, thì không nhất thiết phải không chế hình phạt áp dụng đối với NCTN là hình phạt trong khung liền kề nhẹ hơn như đối với người đã thành niên. Có như vậy mới đảm bảo được tính thống nhất giữa Điều 47 và Điều 74 BLHS.

BLHS đã quy định trực tiếp vấn đề quyết định hình phạt trong một số trường hợp đặc biệt. Điều 52 BLHS quy định trường hợp quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. Quy định này thể hiện quan điểm phân hóa trách nhiệm hình sự của các nhà lập pháp hình sự vì khi tội phạm hoàn thành có mức độ nguy hiểm bao giờ cũng cao hơn so với tội phạm thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt. Do đó, mức hình phạt được áp dụng cho người phạm tội trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt thấp hơn mức hình phạt được áp dụng cho người phạm tội ở giai đoạn tội phạm hoàn thành là hợp lý.

Nghiên cứu quy định về trách nhiệm hình sự của NCTN phạm tội, chúng tôi nhận thấy các nhà lập pháp hình sự lại chưa xác định cụ thể mức hình phạt cho NCTN phạm tội khi họ phạm tội trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt. BLHS hiện nay chưa điều chỉnh vấn đề này dẫn đến trong thực tiễn xét xử các Tòa án thường hiểu và vận dụng quy định tại Điều 52 BLHS để quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội. Đây là điều bất hợp lý, bởi vì đối với người phạm tội nói chung nếu hành vi phạm tội của họ ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt thì mức độ nguy hiểm thấp hơn và lẽ đương nhiên hình phạt được quyết định phải nhẹ hơn so với trường hợp tội phạm hoàn thành. Còn đối với NCTN phạm tội nếu hành vi mà thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt thì mức hình phạt sẽ phải thấp hơn so với mức hình phạt của người đã thành niên trong trường hợp tương tự.

4.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội ở Việt Nam hiện nay

4.2.1. Chú trọng thực hiện tốt các bước trong quy trình chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Thứ nhất, hoạch định chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Hoạch định CSHS đối với NCTN phạm tội được hiểu là việc xây dựng một CSHS mới nhằm phục vụ cho yêu cầu thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên. CSHS được hoạch định bao gồm cả những mục tiêu và biện pháp mới, trong đó quan trọng nhất là mục tiêu mới được Nhà nước xác định cần phải theo đuổi. Điều này đồng nghĩa với việc bổ sung mục tiêu và điều chỉnh biện pháp CSHS cho phù hợp với điều kiện thực tế theo thời gian sẽ không được coi là hoạch định CSHS mới. Hoạch định CSHS đối với NCTN phạm

tội có vai trò đặc biệt trong chu trình chính sách, là điểm khởi đầu trong tiến trình chính sách nhằm cho ra đời một CSHS có tác dụng tích cực đối với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên. Hoạch định CSHS đối với NCTN phạm tội mở đường cho cả quy trình chính sách, làm khởi xướng những vấn đề mà xã hội quan tâm, thu hút sự tham gia đông đảo của mọi tầng lớp trong xã hội vào việc thực hiện các mục tiêu chung trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Đồng thời, thông qua nội dung CSHS củng cố niềm tin của nhân dân vào thắng lợi của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Để hoạch định một CSHS đối với NCTN phạm tội tốt, Nhà nước cần tiến hành phân tích bối cảnh chung của tình hình tội phạm cũng như bức tranh đặc thù của tình hình tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên, công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án nhằm cân nhắc một cách thận trọng để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của chính sách đồng thời trong mối quan hệ thống nhất với hệ thống chính sách khác của Nhà nước góp phần củng cố lòng tin của người dân vào Nhà nước. Trên cơ sở đó, Nhà nước hình thành ý tưởng về những mục tiêu và biện pháp cơ bản thể hiện trong CSHS, dự thảo các phương án giải quyết vấn đề chính sách nhằm cho ra đời những kịch bản chính sách để cơ quan có thẩm quyền tiến hành hoạch định chính sách.

Lựa chọn phương án CSHS đối với NCTN phạm tội là bước tiếp theo của dự thảo chính sách nhằm xác định kịch bản tối ưu trong số các kịch bản chính sách đã xây dựng. Khi lựa chọn kịch bản CSHS đối với NCTN phạm tội cần dựa vào các tiêu chuẩn của một chính sách tốt để xem xét, đồng thời cũng kiểm tra, đánh giá các căn cứ khoa học được dùng khi xây dựng phương án chính sách và nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mô hình chính sách nếu được triển khai thực hiện. Để lựa chọn phương án CSHS đối với NCTN phạm tội phù hợp không chỉ dừng lại ở cấp hoạch định, mà cần mở rộng đến các đối tượng thực thi chính sách để vừa đảm bảo tính khách quan, vừa tạo nên sự đồng thuận giữa các chủ thể và khách thể trong quá trình lựa chọn. Phương án lựa chọn mới không chỉ đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của một CSHS mà còn cần phải bổ sung, hoàn thiện về nội dung theo yêu cầu của cả chủ thể và đối tượng chính sách. Phương án dự thảo CSHS đối với NCTN phạm tội mới chỉ là kết quả nghiên cứu đề xuất của một bộ phận các nhà hoạch định vì thế

nó vẫn thiếu tính thống nhất, toàn diện, sâu sắc cả về mục tiêu và biện pháp. Trước khi lựa chọn, phương án CSHS đối với NCTN phạm tội được chuyển đến cho các cá nhân, cơ quan có trách nhiệm và có thể đến các đối tượng thực thi để xin ý kiến tham gia, đóng góp. Những ý kiến đóng góp được ban soạn thảo cân nhắc sử dụng để bổ sung, hoàn thiện theo yêu cầu của chủ thể quản lý. Sau khi được lựa chọn chính thức, phương án CSHS đối với NCTN phạm tội chỉ là một mô hình lý thuyết tối ưu, vì nó vẫn còn một khoảng cách nhất định với thực tế xã hội. Do đó, cần làm cho phương án chính sách đối với NCTN phạm tội được lựa chọn thật sự gắn gũi với cuộc sống và thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên, có được tiếng nói của thực tế, như thế mới đảm bảo tính khả thi của CSHS. Để có được điều này, nhà hoạch định cần thực hiện bước thẩm định phương án chính sách lựa chọn tức là tiến hành những hoạt động thử nghiệm trong điều kiện thực tiễn của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Qua thẩm định, một lần nữa cho phép khẳng định về kết quả lựa chọn phương án CSHS đối với NCTN phạm tội, đồng thời kết luận về tính khả thi của CSHS đối với NCTN phạm tội. Sau khi thẩm định, phương án CSHS đối với NCTN phạm tội có được bị loại bỏ hoặc dừng lại chưa được ban hành nếu không đáp ứng được yêu cầu của Nhà nước về mục tiêu và biện pháp, nhưng nói chung các phương án đều phải tiếp tục điều chỉnh hoàn thiện trước khi đưa vào quyết nghị. Cuối cùng là bước quyết định CSHS đối với NCTN phạm tội, tức là việc cho ra đời một chính sách mới.

Cụ thể hóa quan điểm, tư tưởng thể hiện trong CSHS đối với NCTN phạm tội, các nhà làm luật nước ta cần tiến hành xây dựng những quy định của BLHS về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội theo quy trình thống nhất được ghi nhận tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Thứ hai, tổ chức thực thi chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Tổ chức thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội là toàn bộ quá trình hoạt động của các chủ thể theo những cách thức khác nhau nhằm hiện thực hóa nội dung chính sách một cách hiệu quả, mà điển hình nhất đó là việc áp dụng các quy định của BLHS về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội vào thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Như vậy, tổ chức thực thi CSHS đối với NCTN

phạm tội là một khâu hợp thành chu trình chính sách, góp phần kết nối các bước trong chu trình chính sách thành một hệ thống, nhằm biến quan điểm, tư tưởng CSHS thành hiện thực, từng bước thực hiện các mục tiêu chính sách. Đồng thời, cũng là cách thức khẳng định tính đúng đắn của chính sách, giúp cho CSHS ngày càng hoàn thiện.

Do tầm quan trọng của giai đoạn hiện thực hóa CSHS đối với NCTN phạm tội nên các cơ quan nhà nước, các cấp chính quyền địa phương cần đặc biệt quan tâm chỉ đạo sát sao công tác tổ chức triển khai thực hiện CSHS. Để tổ chức, điều hành có hiệu quả công tác tổ chức thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội cần phải tập trung thực hiện nhiều nội dung khác nhau nhưng chủ yếu cần tuân thủ các bước thực thi cơ bản sau:

Một là, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội bởi lẽ tổ chức thực thi CSHS là quá trình phức tạp, diễn ra trong một thời gian dài vì thế chúng cần được lập kế hoạch chương trình để các cơ quan nhà nước triển khai thực hiện chính sách một cách chủ động hoàn toàn, kế hoạch triển khai thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội được xây dựng trước khi đưa chính sách vào cuộc sống bao gồm kế hoạch tổ chức, điều hành, kế hoạch cung cấp các nguồn vật lực, kế hoạch thời gian triển khai thực hiện, kế hoạch kiểm tra, đôn đốc thực thi chính sách.

Hai là, sau khi bản kế hoạch triển khai thực hiện được thông qua, các cơ quan nhà nước cần tiến hành triển khai tổ chức thực hiện theo kế hoạch. Việc trước tiên cần làm trong quá trình này là tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện chính sách. Đây là một hoạt động quan trọng, có ý nghĩa lớn đối với cơ quan nhà nước và các đối tượng thực thi chính sách. Phổ biến, tuyên truyền chính sách tốt giúp cho các đối tượng chính sách và mọi người dân tham gia thực thi hiểu rõ về mục đích, yêu cầu của chính sách, về tính đúng đắn của chính sách trong điều kiện hoàn cảnh nhất định, về tính khả thi của chính sách để họ tự giác thực hiện theo yêu cầu quản lý của nhà nước. Ngoài ra, còn giúp cho mỗi cán bộ công chức có trách nhiệm tổ chức thực thi nhận thức được đầy đủ tính chất, trình độ, quy mô của chính sách với đời sống xã hội để chủ động tích cực tìm kiếm các giải pháp thích hợp cho việc thực hiện mục tiêu chính sách và triển khai thực thi có hiệu quả kế hoạch tổ chức thực hiện chính sách.

Ba là, sau bước tuyên truyền, phổ biến là phân công, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội theo kế hoạch đặt ra. Thực tiễn cho thấy, CSHS đối với NCTN phạm tội có thể tác động đến lợi ích của một bộ phận dân cư, nhưng kết quả tác động lại liên quan đến nhiều yếu tố, quá trình thuộc các bộ phận khác nhau, nên cần phối hợp chúng lại để đạt yêu cầu quản lý. Hoạt động phân công, phối hợp diễn ra theo tiến trình thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội một cách chủ động, sáng tạo để luôn duy trì chính sách được ổn định, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chính sách.

Bốn là, đơn đốc thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội và đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm. Trên thực tế, khi triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội, không phải bộ phận nào cũng làm tốt, làm nhanh như nhau, vì thế cần có hoạt động đơn đốc để vừa thúc đẩy các chủ thể nỗ lực nhiều hơn nhằm hoàn thành nhiệm vụ, vừa phòng, chống những hành vi vi phạm quy định trong thực hiện CSHS. Đồng thời, cần tiến hành đánh giá tổng kết chính sách đối với NCTN phạm tội nhằm xem xét, kết luận về chỉ đạo điều hành và chấp hành chính sách của các đối tượng thực thi CSHS.

Năm là, duy trì CSHS đối với NCTN phạm tội bằng việc thường xuyên kiểm tra quá trình thực thi chính sách nhằm nắm chắc tình hình thực thi chính sách, từ đó có những đánh giá khách quan về những điểm mạnh, điểm yếu của công tác tổ chức thực thi chính sách, giúp phát hiện những thiếu sót trong công tác lập kế hoạch tổ chức thực thi chính sách để điều chỉnh, tạo điều kiện phối hợp nhịp nhàng các hoạt động độc lập của các cơ quan, đối tượng thực thi chính sách, tạo ra sự tập trung thống nhất trong việc thực hiện mục tiêu chính sách, kịp thời khuyến khích những nhân tố tích cực trong thực thi chính sách để tạo được những phong trào thiết thực cho việc thực hiện mục tiêu.

Thực tiễn chứng minh rằng, biểu hiện cụ thể nhất của hoạt động tổ chức thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội chính là quá trình định tội danh và quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội. Hai quá trình này ngoài việc tuân thủ những quy định chung còn đòi hỏi phải tính đến những đặc điểm đặc trưng đối với NCTN phạm tội.

Thứ ba, phân tích, đánh giá chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Phân tích CSHS đối với NCTN phạm tội là quá trình xem xét toàn diện các yếu tố hợp thành chính sách (ở nghĩa hẹp là tổng thể các quy định về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội) nhằm cung cấp cơ sở cho việc hoạch định, thực thi và đánh giá chính sách góp phần hoàn thiện các chính sách hiện hành. Bởi vì, CSHS đối với NCTN phạm tội xét đến cùng cũng là một trong những sản phẩm của quá trình quản lý nhà nước nên khi quyết định chính sách chủ thể quản lý cũng phải phân tích đầy đủ những dữ liệu liên quan đến chính sách. Do mục tiêu của CSHS đối với NCTN phạm tội tác động đến nhiều đối tượng và ảnh hưởng lâu dài đến hoạt động của xã hội nên chủ thể phải xem xét, cân nhắc thật kỹ mọi mặt trước khi ra quyết định. Sau khi ban hành, CSHS đối với NCTN phạm tội trở thành một công cụ đấu tranh phòng, chống tội phạm nên chủ thể cần phải đánh giá được tính năng tác dụng của CSHS để sử dụng có hiệu quả loại công cụ đặc biệt này. Muốn duy trì sự tồn tại của công cụ CSHS, các chủ thể cần thường xuyên xem xét về khả năng truyền dẫn ý chí quản lý đến các đối tượng tác động, đánh giá về khả năng tạo động lực, điều tiết các quá trình vận động của CSHS, về tạo dựng và củng cố mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng thụ hưởng CSHS.

Thông qua việc phân tích CSHS đối với NCTN phạm tội giúp thấy được những mục tiêu của quá trình chính sách mà chủ thể dự kiến theo đuổi có phù hợp, thiết thực hay không. Nếu thiết thực thì có khả thi hay không. Kết quả phân tích này được coi là căn cứ quan trọng nhất để chủ thể ra quyết định CSHS. Phân tích CSHS đối với NCTN phạm tội để thấy được tính hệ thống của CSHS, cụ thể CSHS mới ban hành có đúng là một chính sách hay không hay chỉ là những biện pháp thực thi chính sách, CSHS mới ban hành có phù hợp với hệ thống đã có không, có trợ giúp gì để hệ thống chính sách nói chung được thúc đẩy vận động tốt hơn không. Phân tích CSHS đối với NCTN phạm tội để thấy được sự phù hợp giữa CSHS với môi trường và thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Phân tích CSHS đối với NCTN phạm tội để thấy được lòng tin của nhân dân vào kết quả tất yếu của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Phân tích CSHS đối với NCTN phạm tội để lựa chọn được đúng vấn đề chính sách cần tập trung giải quyết, bảo đảm CSHS được hoạch định đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn của một chính sách tốt, phân tích đầy đủ, chính xác, kịp thời việc triển khai thực hiện CSHS để phát huy ưu điểm và hạn chế nhược điểm nhằm phát huy tác dụng của CSHS trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Kết quả phân tích này làm căn cứ cho việc đánh giá CSHS.

CSHS đối với NCTN phạm tội sau khi được ban hành và tổ chức thực thi trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm cần phải được tiến hành đánh giá quá trình triển khai cũng như kết quả thu được. Theo cách tiếp cận này, đánh giá CSHS đối với NCTN phạm tội có liên quan đến các bước trong quá trình vận hành chính sách, những biện pháp thực hiện đang được duy trì, những mục tiêu đang từng bước được hiện thực hóa, kết quả và những tác động của chính sách đến từng lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Để đánh giá CSHS đối với NCTN được khách quan, toàn diện cần phải căn cứ vào mục tiêu ban đầu của chính sách, những giải pháp đang thực hiện để hoàn thành mục tiêu đó. Như vậy, đánh giá CSHS đối với NCTN phạm tội là việc xem xét trung thực kết quả đầu ra các hoạt động trong chu trình chính sách, nhận định có hệ thống những tác động do việc thực hiện các giải pháp chính sách mang lại và so sánh nó với mục tiêu ban đầu để xác định mức độ đạt được mục tiêu mong muốn về lượng và chất.

Lợi ích của đánh giá CSHS đối với NCTN phạm tội không chỉ là bản kết quả trực tiếp do hoạt động đánh giá tạo ra để làm cơ sở cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm mà còn giúp các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận một cách đầy đủ, toàn diện cả về mục tiêu và giải pháp trong chính sách, là cơ hội để các nhà hoạch định chính sách thẩm định những kết luận đánh giá thông qua hoạt động thảo luận, tranh luận, lập luận và thuyết phục liên tục giữa các nhà hoạch định chính sách. Bởi xét cho cùng, mục đích tiềm ẩn của hoạt động đánh giá CSHS là để thay đổi chính sách theo hướng hoàn thiện hơn. Đồng thời, hoạt động đánh giá CSHS được tiến hành trên nhiều nội dung khác nhau như đánh giá đầu vào của chính sách, đánh giá đầu ra của chính sách, đánh giá hiệu lực thực hiện chính sách, đánh giá hiệu quả chính sách và đánh giá quá trình chính sách.

4.2.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hiện chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

CSHS đối với NCTN phạm tội được hoạch định cho từng giai đoạn phát triển của đất nước, của xã hội, với phương châm vì mục tiêu nhân đạo và vì lợi ích tốt nhất cho NCTN, đảm bảo yêu cầu thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên. Tuy nhiên, sẽ là vô nghĩa, nếu chính sách ấy không được tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện trong thực tiễn góp phần duy trì trật tự và sự phát triển ổn định của các quan hệ xã hội.

Từ thực tiễn nêu trên cho thấy sự cần thiết phải tiến hành thường xuyên, liên tục hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật nói chung và CSHS đối với NCTN phạm tội nói riêng cho các đối tượng mà chính sách ấy tác động đến ở nước ta hiện nay nhằm từng bước hình thành, làm sâu sắc và mở rộng hệ thống tri thức pháp luật cho công dân, hình thành động cơ và hành vi tích cực pháp luật cũng như lòng tin pháp lý, từ đó nảy sinh tình cảm tôn trọng pháp luật, thói quen xử sự theo quy định pháp luật. Muốn vậy, khi tiến hành công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đối với đối tượng đòi hỏi phải nghiên cứu một cách sâu sắc, đầy đủ đặc điểm về nhận thức pháp luật, ý thức pháp luật, kỹ giảng giải quyết các tình huống thực tế theo pháp luật của nhóm đối tượng này. Đồng thời chú ý một số giải pháp cơ bản sau đây:

Thứ nhất, hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục CSHS đối với NCTN phạm tội phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, rõ ràng, dễ hiểu, thiết thực; tiến hành kịp thời, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm; đa dạng các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật, phù hợp với nhu cầu, lứa tuổi, trình độ của đối tượng được phổ biến, giáo dục pháp luật và truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc. Đồng thời, phải phát huy hiệu quả mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan, tổ chức, gia đình và xã hội trong quá trình tổ chức các hoạt động này.

Thứ hai, nội dung giáo dục CSHS đối với NCTN phạm tội phải được xây dựng phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo, phù hợp với mục tiêu giáo dục, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, phổ thông, cơ bản, thiết thực và có hệ thống. Điều đó có nghĩa là giáo dục CSHS đối với NCTN phạm tội phải đảm bảo phù hợp tương ứng với chương trình văn hóa, khả năng nhận thức và hiểu biết của từng đối tượng. Giúp các

đối tượng có khả năng định hướng hoạt động của mình trong tương lai. Kết hợp giữa giáo dục định kỳ với giáo dục thường xuyên, giáo dục cá biệt với giáo dục chung.

Thứ ba, hình thức giáo dục CSHS đối với NCTN phạm tội phải được thực hiện thông qua việc lồng ghép trong các hoạt động giáo dục ở cấp mầm non; môn học đạo đức ở cấp tiểu học; môn học giáo dục công dân ở cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông trong chương trình giáo dục ngoại khóa và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, các chương trình sinh hoạt của Đoàn thanh niên, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật.

Thứ tư, nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho học sinh. Phối hợp với gia đình và xã hội thực hiện mục tiêu giáo dục pháp luật trong các trường phổ thông. Phải coi đây là biện pháp quan trọng hàng đầu và phải được tiến hành một cách thường xuyên, kiên trì, liên tục với phương châm “mưa dầm, thấm lâu”. Việc tiến hành đồng bộ, toàn diện khâu tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trong các trường phổ thông, địa bàn thôn, xóm, phường, xã với các hình thức, nội dung tuyên truyền giáo dục phong phú sẽ thu hút sự quan tâm của giới học sinh. Báo viết, đài truyền hình, đài phát thanh là những phương tiện thông tin đại chúng phục vụ đắc lực cho việc giáo dục, tuyên truyền pháp luật, do đó Ban Giám hiệu các trường phổ thông cần đẩy mạnh phối hợp với các cơ quan truyền thông nhằm phát huy hơn nữa hiệu quả của biện pháp này. Duy trì và tăng cường phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, các huyện, thị xã, đồng thời cải tiến về nội dung, hình thức để nâng cao chất lượng các chuyên mục như: “Gương sáng phố phường”, “Người tốt, việc tốt”, “An toàn giao thông”, bản tin An ninh trật tự. Đồng thời, các đài truyền hình, đài phát thanh tỉnh, thành phố phải chọn “Giờ vàng” để tăng cường hoạt động tuyên truyền, giáo dục và phổ biến pháp luật cho mọi người dân trong đó có một bộ phận thanh thiếu niên, học sinh sinh viên.

Thứ năm, tuyên truyền, phổ biến, kêu gọi toàn xã hội tham gia tích cực vào công tác tái hòa nhập cộng đồng, giúp NCTN phạm tội có điều kiện để sớm cải tạo tiến bộ, trở thành người có ích cho xã hội và đặc biệt là nhanh chóng xóa bỏ ở họ tâm lý tự ti, mặc cảm về lỗi lầm trong quá khứ.

Công tác tái hòa nhập cộng đồng được thực hiện sau khi các em mãn hạn tù, ra khỏi cơ sở giáo dục, trẻ em ra trường giáo dưỡng được thực hiện thông qua các chính

sách xã hội, mang tính chất khuyến khích, tự nguyện nhiều hơn là mang tính trách nhiệm. Mặt khác, chính sách xã hội hoá trong công tác tái hòa nhập cộng đồng (như chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hay các doanh nghiệp công ích nhận dạy nghề hoặc nhận người mãn hạn tù, ra khỏi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, chữa bệnh vào làm việc...) cần được triển khai, nhân rộng điển hình nhằm xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của những người làm công tác tái hòa nhập cộng đồng, đồng thời có chính sách xã hội hóa thích hợp trong công tác tái hoà nhập cộng đồng.

Công tác tuyên truyền và giáo dục pháp luật tại cơ sở trong vấn đề này cần đạt được các mục đích sau: xóa bỏ mặc cảm về tâm lý của các em với cộng đồng, xóa bỏ những trở ngại về tâm lý của cộng đồng với đối tượng; làm cho nhân dân, các đoàn thể cơ sở xác định rõ vị trí, vai trò và trách nhiệm của họ trong công tác tái hoà nhập cộng đồng, trách việc nhầm tưởng rằng đây là công việc của Công an cơ sở; khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tạo điều kiện, nhận đối tượng vào làm việc; tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ chuyên trách về NCTN trong các cơ quan tư pháp và các cơ quan có liên quan trong việc xử lý và giáo dục NCTN vi phạm pháp luật hành chính và hình sự. Việc đào tạo, tập huấn cần tiến hành thường xuyên theo các chuyên đề như: pháp luật về tư pháp NCTN, về kỹ năng làm việc với NCTN vi phạm pháp luật, tâm sinh lý NCTN....; cần đưa vấn đề tư pháp NCTN thành một bộ môn giảng dạy trong các cơ sở đào tạo của ngành Tòa án, Công an, Viện kiểm sát.

Để nâng cao hiệu quả của pháp luật, công tác giải thích pháp luật hình sự cần được tiến hành thường xuyên và đầy đủ hơn để đảm bảo tính thống nhất trong nhận thức và thực hiện pháp luật. Làm được như vậy thì việc thực hiện pháp luật và công tác giám sát việc thực hiện pháp luật mới được tiến hành dễ dàng và có hiệu quả.

4.2.3. Giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật, đặc biệt là của Thẩm phán và Hội thẩm

Đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tính đúng đắn của việc tổ chức thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội. Trong hoạt động này, đòi hỏi Thẩm phán và Hội thẩm phải có trách nhiệm cao và ý thức tôn trọng pháp luật trước nhiệm vụ được

giao, tôn trọng sự thật khách quan, có bản lĩnh chính trị vững vàng và thái độ tôn trọng pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Đạo đức của Thẩm phán và Hội thẩm là vấn đề mà Đảng, Nhà nước và xã hội quan tâm. Để bảo đảm việc xây dựng và phát triển đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm chúng ta cần quan tâm đến những vấn đề, những yếu tố tạo thành tư cách của người Thẩm phán như bản lĩnh chính trị, đạo đức phẩm chất, sự am hiểu đời sống xã hội, vốn sống và kinh nghiệm thực tiễn, trình độ nhận thức pháp luật và kỹ năng nghề nghiệp.

Trình độ nhận thức chính trị, ý thức giác ngộ chính trị của Thẩm phán và Hội thẩm có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc hình thành lý tưởng sống và lập trường tư tưởng của cá nhân người Thẩm phán và Hội thẩm. Trước tiên, việc thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ giúp cho Thẩm phán và Hội thẩm có một thế giới quan khoa học, một nhân sinh quan cộng sản; sống, làm việc và cống hiến phục vụ Đảng, phụng sự tổ quốc và nhân dân, hiểu được bản chất của pháp luật là ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Lập trường tư tưởng chính trị vững vàng của Thẩm phán và Hội thẩm sẽ là tiền đề vững chắc bảo đảm cho hoạt động áp dụng pháp luật khi xét xử đúng với đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Vai trò ý thức chính trị của Thẩm phán và Hội thẩm đặc biệt phát huy khi phải áp dụng pháp luật trong điều kiện quy phạm pháp luật chưa kịp ban hành hoặc ban hành chưa đầy đủ. Chính ý thức chính trị có ở mỗi Thẩm phán và Hội thẩm là nhân tố thường trực nhắc nhở khi tiến hành các hoạt động áp dụng pháp luật, Thẩm phán và Hội thẩm không rơi vào tình trạng pháp luật đơn thuần, máy móc, tách rời các quy phạm pháp luật với các lợi ích của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Ý thức chính trị ở trình độ cao của Thẩm phán và Hội thẩm không chỉ là nhân tố để bảo đảm các quy phạm pháp luật được áp dụng đúng đắn và chính xác mà còn giúp cho họ có được bản lĩnh để xử lý các tình huống thực tiễn một cách nhanh chóng và sáng tạo.

Đạo đức cách mạng là cơ sở quan trọng tạo nên nhân cách của Thẩm phán và Hội thẩm và xác lập chỗ đứng của người họ trong xã hội. Đạo đức, phẩm chất của Thẩm phán và Hội thẩm bao gồm những đức tính trung thực, thẳng thắn, lòng nhân

ái, sự dũng cảm, tính công bằng, tinh thần trách nhiệm, sự tự tin, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động áp dụng pháp luật khi xét xử. Việc không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao đạo đức cách mạng cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư sẽ giúp cho Thẩm phán và Hội thẩm có cái tâm trong sáng, bản lĩnh vững vàng khi xét xử, đánh giá các chứng cứ và các tình tiết khách quan của vụ án nhằm đưa ra những phán quyết công tâm, thuyết phục lòng người. Ngoài ra, Thẩm phán và Hội thẩm phải không ngừng tích lũy vốn sống và kinh nghiệm thực tiễn nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi cho hoạt động áp dụng pháp luật. Việc xây dựng, đào tạo bồi dưỡng một đội ngũ Thẩm phán vừa “hồng” vừa “chuyên” không phải là việc có thể làm trong ngày một ngày hai. Thẩm phán và Hội thẩm phải luôn luôn có ý thức tự rèn luyện để nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ nghề nghiệp và luôn biết tích lũy vốn sống, kinh nghiệm thực tiễn áp dụng pháp luật.

Thẩm phán và Hội thẩm là người được trao thẩm quyền thay mặt Nhà nước thực hiện các hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự đối với NCTN phạm tội. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, đòi hỏi Thẩm phán và Hội thẩm phải không ngừng trau dồi tri thức của bản thân, tham gia học hỏi, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn về những vấn đề có liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Nhằm thực tế hóa những nhận thức nêu trên thiết nghĩ việc trước tiên cần phải chú trọng đó là mỗi Thẩm phán và Hội thẩm phải tự trang bị cho mình hàng trang tri thức đầy đủ, phong phú và sâu sắc về những vấn đề lý luận luật hình sự. Ngoài ra, phải trang bị những tri thức khoa học cũng như năng lực thực tiễn trong việc xem xét, suy luận, đánh giá các tình tiết của vụ án và sự vận dụng đúng đắn, khoa học các quy phạm pháp luật hình sự liên quan đến NCTN đảm bảo hoạt động xét xử được tiến hành một cách khách quan, toàn diện và chính xác.

Một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của Thẩm phán và Hội thẩm gồm:

Một là, rà soát, đánh giá, bố trí sắp xếp lại đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm, lựa chọn các cán bộ có phẩm chất đạo đức, có trình độ năng lực và trách nhiệm thực hiện các hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự do NCTN thực hiện. Không bố trí

những cán bộ không đủ điều kiện, năng lực phẩm chất đạo đức thiếu tinh thần trách nhiệm thực hiện công tác này.

Hai là, việc bổ nhiệm các chức danh như Thẩm phán và Hội thẩm phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật và phẩm chất đạo đức, trước hết ưu tiên bổ nhiệm những người có trình độ đại học trở lên, có phẩm chất đạo đức, năng lực đã qua các lớp về nghiệp vụ điều tra, kiểm sát, xét xử; phải lựa chọn những Thẩm phán và Hội thẩm có kinh nghiệm, năng lực công tác, có trình độ lãnh đạo, có trách nhiệm, có uy tín để bổ nhiệm các chức danh Chánh án, Phó Chánh án Tòa án đảm bảo khi được bổ nhiệm sẽ có đủ điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Ba là, nâng cao ý thức trách nhiệm của đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm trong việc thực hiện quy chế nghiệp vụ của ngành, quy chế xét xử các vụ án hình sự liên quan đến NCTN.

Bốn là, Lãnh đạo ngành Tòa án cần đặc biệt quan tâm đến công tác quản lý và xử lý tin báo về tội phạm. Làm tốt chức năng xét xử, đảm bảo việc xét xử phải cụ thể, toàn diện, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

Năm là, tăng cường hơn nữa công tác hướng dẫn chỉ đạo kiểm tra của lãnh đạo đối với đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm, đặc biệt là công tác hướng dẫn kiểm tra nghiệp vụ của cấp trên đối với cấp dưới và hoạt động xét xử của Tòa án các cấp.

Sáu là, hệ thống hóa các văn bản pháp luật đang có hiệu lực trên từng lĩnh vực nghiệp vụ để tiện tra cứu phục vụ hiệu quả cho hoạt động xét xử.

Bảy là, đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm phải luôn được đào tạo và trang bị những kiến thức về nghiệp vụ cũng như kiến thức về xã hội và kinh nghiệm đúc rút từ thực tiễn để có khả năng và trình độ thực sự mới có thể tiến hành tốt các bước của quá trình xét xử vụ án hình sự.

Kết luận chương 4

Trong chương 4 của luận án, tác giả đã đánh giá việc triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay thông qua phân tích tình hình thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay gồm thực tiễn công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội, thực tiễn

hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt đối với NCTN phạm tội, đánh giá những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân của hạn chế, thiếu sót.

Đây chính là cơ sở cho việc nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay đã được phân tích, kiến giải và lập luận tại mục 4.2 của luận án.

Thông qua việc nghiên cứu những nội dung thuộc chương 4 của luận án, tác giả đi đến khẳng định rằng việc hiểu đúng, hoạch định đúng, thực hiện đúng CSHS đối với NCTN phạm tội sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, nắm vững CSHS đối với NCTN phạm tội sẽ làm cho việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trở nên dễ dàng, thuận lợi và trôi chảy hơn. Với ý nghĩa đó, để nắm bắt và thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội một cách hiệu quả cần quán triệt và thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp mà trước mắt tập trung vào việc hoàn thiện các bước trong quy trình chính sách, nâng cao khả năng nhận thức và trình độ chuyên môn của cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật đối với việc hoạch định, thực thi, phân tích và đánh giá CSHS đối với NCTN phạm tội.

KẾT LUẬN

Có thể khẳng định, đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm do NCTN thực hiện nói riêng không phải là nhiệm vụ của riêng ai mà là trách nhiệm của mỗi công dân, từng gia đình, các cơ quan nhà nước và của toàn thể xã hội. Cuộc đấu tranh này chỉ có thể thu được kết quả tốt khi có sự tham gia đồng đảo của các giai tầng trong xã hội với một hệ thống các biện pháp đa dạng, đặc biệt, phải có một hệ thống các quan điểm, đường lối, chủ trương, định hướng chỉ đạo phù hợp và kịp thời nhằm đảm bảo từng bước đi thích hợp, vừa mang tính sách lược, vừa thể hiện tính chiến lược trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định. Hệ thống các quan điểm, đường lối, chủ trương, định hướng chỉ đạo trong đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện được gọi là CSHS. CSHS do đó trở thành hạt nhân của cuộc đấu tranh này, góp phần phối hợp hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân vào mục đích khắc phục, hạn chế và loại trừ tội phạm ra khỏi xã hội.

CSHS đối với NCTN phạm tội là hệ thống các quan điểm, phương hướng có tính chỉ đạo, chiến lược của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự đối với NCTN phạm tội, trong việc sử dụng hệ thống pháp luật hình sự đó vào thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện, nhằm phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật các loại tội phạm do NCTN thực hiện. Đồng thời, CSHS đối với NCTN phạm tội là nền tảng cho việc bảo đảm và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của NCTN phạm tội, giáo dục, giúp đỡ NCTN phạm tội sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

CSHS đối với NCTN phạm tội đặc biệt có ý nghĩa về mặt chính trị xã hội và pháp lý, cũng như ý nghĩa khoa học và thực tiễn rất quan trọng. Thông qua quá trình nghiên cứu tỉ mỉ, công phu, sâu sắc và khoa học, luận án đã giải quyết cơ bản các nội dung như: khái niệm CSHS đối với NCTN phạm tội; xác định vị trí, vai trò, đặc điểm, mục tiêu, các nguyên tắc và ý nghĩa của CSHS đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, hay nói cách khác là xác định mối liên hệ giữa CSHS đối với NCTN phạm tội và hiệu quả thực tế của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; phân tích làm rõ yêu cầu, các yếu tố đảm bảo

thực hiện, nội dung, các nhân tố tác động và các biện pháp thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội; phân tích CSHS hiện hành đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam bằng việc làm rõ mục tiêu, quan điểm, đường lối xử lý về hình sự đối với NCTN phạm tội, các nguyên tắc xử lý đối với NCTN phạm tội, quy định về tội phạm và hình phạt đối với NCTN phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam; đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ thực trạng triển khai thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay, phát hiện những vấn đề đặt ra và từ đó đề xuất những giải pháp cụ thể cho việc hoạch định và tổ chức thực thi CSHS đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Đặc biệt, luận án đã trình bày cơ sở khoa học, thực tiễn và nội dung của các giải pháp góp phần hoàn thiện CSHS đối với NCTN phạm tội ở Việt Nam hiện nay, gồm:

Thứ nhất, chú trọng thực hiện tốt các bước trong quy trình CSHS đối với NCTN phạm tội;

Thứ hai, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hiện CSHS đối với NCTN phạm tội;

Thứ ba, giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật, đặc biệt là của Thẩm phán và Hội thẩm.

Có thể khẳng định, kết quả nghiên cứu của luận án cũng chỉ mới dừng lại ở việc làm sáng tỏ những vấn đề mấu chốt, cơ bản nhất, và cũng chính là những giá trị ban đầu, rất nhiều nội dung khác liên quan đến vấn đề CSHS đối với NCTN phạm tội chưa được kiến giải trọn vẹn trong đề tài này, thực tế đó là do phạm vi nghiên cứu của đề tài tương đối rộng, nội dung nghiên cứu hay và khó, cùng với điều kiện và khả năng nghiên cứu của bản thân có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp của quý thầy, cô giáo, các nhà khoa học và các bạn đồng nghiệp để bản thân có thể nghiên cứu vấn đề này sâu sắc hơn trong thời gian sắp tới.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN
ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. *Mối quan hệ phối hợp giữa ngành Công an với ngành Tòa án trong phòng ngừa người chưa thành niên phạm tội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Công an nhân dân, tháng 12/2012.
2. *Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 đối với người chưa thành niên phạm tội*, Tạp chí Nghề luật, số chuyên đề tháng 8/2015.
3. *Quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghề luật, tháng 9/2015.
4. *Chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội của một số nước trên thế giới và liên hệ ở Việt Nam*, Tạp chí khoa học giáo dục Cảnh sát nhân dân, tháng 10/2015.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph.Ăngghen toàn tập (1978), *Tập 1*, Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội.
2. V.I. Lênin toàn tập (1970), *Tập 15*, Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội.
3. V.I. Lênin toàn tập (1970), *Tập 32*, Nhà xuất bản sự thật, Hà Nội.
4. V.I. Lênin toàn tập (1977), *Tập 33*, Nhà xuất bản tiến bộ, Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Anh (2009), *Tài liệu tập huấn chuyên sâu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
6. Ban chấp hành Đảng cộng sản Việt Nam, *Chỉ thị số 197/CT-TW về đường lối cơ bản đấu tranh với người chưa thành niên phạm tội*.
7. Báo cáo đánh giá, kiến nghị về xử lý chuyển hướng, tư pháp phục hồi đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật ở Việt Nam (Dự thảo), Vụ pháp luật hình sự - hành chính (Bộ Tư pháp) và UNICEF, Hà Nội năm 2010.
8. Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu, đánh giá, phân tích tình hình người chưa thành niên vi phạm pháp luật và hệ thống xử lý tại Việt Nam, UNICEF – Viện Khoa học pháp lý, Hà Nội năm 2009.
9. Báo cáo kết quả nghiên cứu của Đoàn khảo sát Viện khoa học pháp lý (Bộ Tư pháp) về tình hình trẻ em vi phạm pháp luật và công tác xử lý, Hà Nội năm 2009.
10. Báo cáo đánh giá pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về xử lý chuyển hướng, tư pháp phục hồi đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật, Bộ Tư pháp – UNICEF Việt Nam, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội năm 2010.
11. Báo cáo tình hình và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm các năm: 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (Bộ Công an).
12. Báo cáo tổng kết công tác các năm: 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
13. Báo cáo tổng kết công tác các năm: 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Phạm Văn Beo (2010), *Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Bobetev (1984), “*Chính sách hình sự của Nhà nước Xô Viết*”, Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
16. Nguyễn Mai Bộ (2001), *Một số ý kiến về chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong Bộ luật hình sự năm 1999*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
17. Lê Cẩm (2005), *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
18. Lê Cẩm (2005), *Hình sự hóa và phi hình sự hóa: Những vấn đề lý luận cơ bản*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
19. Lê Cẩm (2007), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam – Phần chung*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
20. Lê Cẩm (2000), *Hình phạt và biện pháp tư pháp trong Luật Hình sự Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Hà Nội.
21. Lê Cẩm (2001), *Về các dạng miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Hà Nội.
22. Lê Cẩm (2002), *Chế định trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Hà Nội.
23. Lê Cẩm (2002), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
24. Lê Cẩm (2002), *Chế định miễn hình phạt và các chế định về chấp hành hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
25. Lê Cẩm (2002), *Về bản chất pháp lý của các khái niệm: Miễn trách nhiệm hình sự, truy cứu trách nhiệm hình sự, không phải chịu trách nhiệm hình sự và loại trừ trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, Hà Nội.
26. Lê Cẩm (2005), *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
27. Lê Cẩm (2006), *Các yếu tố đảm bảo cho hoạt động của hệ thống tư pháp hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.

28. Lê Cẩm (2012), *Một số vấn đề cấp bách của Khoa học pháp lý Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
29. Lưu Ngọc Cảnh (2010), *Các hình phạt và biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội theo Luật Hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
30. Đỗ Bá Cờ (2002), *Người chưa thành niên phạm tội và các giải pháp phòng ngừa của lực lượng Cảnh sát nhân dân trong tình hình hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
31. Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân.
32. Chính phủ (1998), *Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP của Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới*, Hà Nội.
33. Bùi Thành Chung – Nguyễn Hoàng Thảo (2016), *Quy định về trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi trong Bộ luật hình sự năm 2015*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, Thành phố Hồ Chí Minh.
34. Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em năm 1989.
35. Trần Văn Dũng (2000), *Quyết định hình phạt trong trường hợp người chưa thành niên phạm nhiều tội*, Tạp chí luật học, số 5/2000, Hà Nội.
36. Trương Tuấn Dũng – Nguyễn Thái Hà (2012), *Vai trò của luật sự trong giai đoạn điều tra hình sự*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
37. Vũ Ngọc Dương (2009), *Về vấn đề tội phạm hóa, phi tội phạm hóa*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Hà Nội.

40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991 – 2011)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. I.M. Gaiperin, “*Tác động qua lại của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm*”, Moskva – Pháp lý năm 1972 do Nguyễn Mạnh Kháng lược thuật.
42. Nguyễn Linh Giang (2008), *Về tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
43. A.V. Hau mốp (1997), *Từ điển Luật hình sự*, Nhà xuất bản Bec, Mátxcova, Tr.595 - 596 (Tiếng Nga).
44. Đỗ Đức Hồng Hà (2007), *So sánh hệ thống hình phạt theo quy định của Luật hình sự Việt Nam với hệ thống hình phạt theo quy định của Luật hình sự Thụy Điển*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
45. Nguyễn Hữu Hải và ThS Lê Văn Hòa (2013), *Đại cương về phân tích chính sách công*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
46. Phạm Hồng Hải (2002), *Tiếp tục hoàn thiện chính sách hình sự phục vụ cho quá trình đổi mới và xu thế hội nhập ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
47. Phạm Hồng Hải (2003), *Các quy định của pháp luật về hoạt động phòng, chống tội phạm xâm hại trẻ em – Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
48. Phạm Hồng Hải (2001), *Bộ luật hình sự với vấn đề bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
49. Trịnh Đức Hải (1994), *Công ước La Hay về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực giao nhận con nuôi giữa các nước*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
50. Ngô Duy Hiệu (2001), *Chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội thể hiện trong Bộ luật hình sự năm 1999*, Tạp chí Tòa án nhân dân, Hà Nội.
51. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi, bổ sung năm 2013).
52. Nguyễn Ngọc Hòa (2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

53. Nguyễn Ngọc Hòa, PGS.TS Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển pháp luật hình sự*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
54. Phùng Thế Hùng (2004), *Tìm hiểu chính sách hình sự trong xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa*, Tạp chí Cảnh sát nhân dân, Hà Nội.
55. Học viện Cảnh sát nhân dân (2002), *Giáo trình tội phạm học*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
56. Hoàng Việt Hùng (2009), *Vận dụng đặc điểm tâm lý người chưa thành niên phạm tội trong điều tra các vụ án cố ý gây thương tích trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ luật học, Thành phố Hồ Chí Minh.
57. Vũ Đức Khiên (1988), *Thử nhìn lại Bộ luật hình sự của nước ta theo xu hướng phi hình sự hóa*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
58. Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội (2002), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần chung)*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia, Hà Nội.
59. Nguyễn Minh Khuê (2007), *Quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
60. A.I. Kô rô bi ôp (1985), *Chính sách hình sự: Khái niệm, nội dung, cơ cấu (trong sách: Những vấn đề của chính sách hình sự)*, Nhà xuất bản Trường Đại học Tổng hợp Viễn Đông, Vladivôxtôk, Tr.37 (Tiếng Nga).
61. Hoàng Thế Liên (chủ biên) (2011), *Sổ tay kỹ thuật soạn thảo, thẩm định, đánh giá tác động của văn bản quy phạm pháp luật*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
62. Phạm Văn Lợi (2010), *Nghiên cứu, so sánh pháp luật hình sự của một số nước ASEAN*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
63. Phạm Văn Lợi (2007), *Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
64. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004.
65. Dương Tuyết Miên (2011), *Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Đặng Thanh Nga – Trương Quang Vinh (2011), *Người chưa thành niên phạm tội – Đặc điểm tâm lý và chính sách xử lý*, Nhà xuất bản Tư Pháp, Hà Nội.
67. Nguyễn Thị Tố Nga (2012), *Đề xuất hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự liên quan đến trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội ở*

- Việt Nam*, Hội thảo “Một số định hướng sửa đổi Bộ luật hình sự năm 1999”, Hà Nội.
68. Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
69. Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
70. Vũ Văn Nhiêm (2007), *Không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội trong tổ tụng hình sự*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
71. Lê Thị Hồng Nhung (2011), *Tra tấn theo Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hay trừng phạt dã man, vô nhân đạo hay hạ nhục con người*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
72. Cao Thị Oanh (2007), *Sự thể hiện của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong các tội xâm phạm tính mạng của con người trong Hoàng việt luật lệ (Bộ luật Gia Long)*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
73. Cao Thị Oanh (2008), *Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
74. Cao Thị Oanh (2007), *Hoàn thiện những quy định về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội*, Tạp chí Luật học số, Hà Nội.
75. Nguyễn Như Phát (2004), *Một số ý kiến về cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
76. Nguyễn Đức Phúc (2007), *Bảo đảm quyền con người trong thi hành án phạt tù ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
77. Nguyễn Thái Phúc (2006), *Nguyên tắc suy đoán vô tội*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
78. Đỗ Thị Phụng (2004), *Bàn về khái niệm và cơ sở áp dụng thủ tục đối với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người chưa thành niên trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
79. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.

80. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật hình sự năm 2015*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
82. Nguyễn Văn Quyền (2006), *Bàn về những nội dung cơ bản của chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
83. Lương Thị Mỹ Quỳnh (2013), *Quyền có người bào chữa trong tố tụng hình sự Việt Nam, Đức và Hoa Kỳ*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
84. Santalov A. I, “*Những vấn đề lý luận về trách nhiệm hình sự*”, Leningát, Trường Đại học tổng hợp năm 1982.
85. Hồ Sỹ Sơn (2005), *Nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự: Nhìn từ góc độ lịch sử nhân loại*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
86. Hồ Sỹ Sơn (2005), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
87. Hồ Sỹ Sơn (2007), *Nguyên tắc nhân đạo trong Luật Hình sự Việt Nam*, Tóm tắt Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
88. Hồ Sỹ Sơn (2008), *Chủ thể của tội phạm qua so sánh pháp luật hình sự nước ta với pháp luật hình sự một số nước thuộc hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
89. Hồ Sỹ Sơn (2009), *Chế định hình phạt trong Bộ luật hình sự Cộng hòa Pháp và một số gợi mở nhằm hoàn thiện Bộ luật hình sự nước ta*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
90. Hồ Sỹ Sơn (2009), *Hình phạt tử hình và mối liên hệ giữa hình phạt tử hình với nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
91. Hồ Sỹ Sơn (2011), *Nguyên tắc nhân đạo và việc hoàn thiện một số quy định thuộc phần chung của Bộ luật hình sự nước ta*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
92. Trần Văn Sơn (1996), *Quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội.
93. Lê Minh Tâm (2000), *Về khái niệm hiệu quả pháp luật và những tiêu chí xác định hiệu quả của pháp luật*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.

94. Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Văn Tài dịch, *Hoàng Việt luật lệ*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
95. Trịnh Văn Thanh (2001), *Hệ thống biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng của lực lượng Cảnh sát nhân dân*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
96. Phạm Văn Tinh (1998), *Một số phương pháp làm rõ tỷ lệ ẩn của tội phạm*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
97. Phạm Văn Tinh (1998), *Tội phạm ẩn tự nhiên có lý do ẩn từ phía chủ thể của hành vi phạm tội*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
98. Phạm Văn Tinh (2007), *Khái niệm tội phạm và tình hình tội phạm dưới góc độ của tội phạm học*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
99. Phạm Văn Tinh (2008), *Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở nước ta hiện nay – Mô hình lý luận*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
100. Phạm Văn Tinh (2009), *Khái niệm tình hình tội phạm với những hệ lụy của sự dễ tính trong khoa học*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
101. Lê Minh Thông (2000), *Hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo đảm quyền con người ở nước ta*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
102. Thông tư liên tịch số 02/2006/TTLT-BCA-TANDTC-VKSNDTC-BQP-BYT ngày 18/5/2006 của Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế hướng dẫn thi hành một số quy định về tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù đối với người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng.
103. Phan Hồng Thủy (2010), *Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong Luật Hình sự Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
104. Phạm Thư (2005), *Chính sách hình sự và việc thực hiện chính sách hình sự ở nước ta*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội.
105. Phan Hữu Thước (1999), *Một số ý kiến về hình sự hóa, dân sự hóa và hành chính hóa: Nguyên nhân và giải pháp phòng, chống*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.

106. Trần Quang Tiệp, *Sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong đấu tranh phòng, chống người chưa thành niên phạm tội*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
107. Trần Quang Tiệp (2006), *Một số vấn đề về quyền trẻ em trong Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
108. Nguyễn Trung Tín (2006), *Về sự phụ thuộc lẫn nhau giữa Luật quốc tế và Luật quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
109. Trịnh Quốc Toàn (2001), *Tìm hiểu hình phạt trong Luật hình sự Anh*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
110. Trịnh Quốc Toàn (2001), *Tìm hiểu hệ thống hình phạt trong Bộ luật hình sự mới của Cộng hòa Pháp*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
111. Trịnh Quốc Toàn (2011), *Hình phạt bổ sung trong Luật Hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
112. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Hà Nội.
113. Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Tập II (1975-1978), Hà Nội.
114. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1971 của Tòa án nhân dân tối cao*, Hệ thống hóa luật lệ về hình sự, Hà Nội.
115. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Bản tổng kết và hướng dẫn số 329-HS2 ngày 11/02/1967 của Tòa án nhân dân tối cao về đường lối xét xử tội hiếp dâm và một số tội phạm khác về mặt tình dục*, Hệ thống hóa luật lệ về hình sự, Hà Nội.
116. Tòa án nhân dân tối cao (2001), *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và tố tụng*, Hà Nội.
117. Trường Đại học Luật Hà Nội (2002), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
118. Từ điển Bách khoa Công an nhân dân Việt Nam năm 2005.
119. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (Tập 1, 2)*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
120. Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân (2011), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

121. Đào Trí Úc (1993), *Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu về vai trò, vị trí của pháp luật trong quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế - khu vực*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
122. Đào Trí Úc (1998), *Quan điểm tổng thể trong việc phòng ngừa và đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, các vi phạm và tội phạm*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
123. Đào Trí Úc (1999), *Bản chất và vai trò của các nguyên tắc Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
124. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam (Quyển 1) – Những vấn đề chung*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
125. Đào Trí Úc (2001), *Những bảo đảm cần thiết cho việc thi hành Bộ luật hình sự năm 1999*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
126. Đào Trí Úc (2004), *Chiến lược cải cách tư pháp: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
127. Đào Trí Úc (2009), *Luật hình sự Việt Nam (Quyển 1: Những vấn đề chung)*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội.
128. UNICEF – Viện Khoa học pháp lý (Bộ tư pháp) (2005), *Nghiên cứu, đánh giá, phân tích tình hình người chưa thành niên vi phạm pháp luật và hệ thống xử lý tại Việt Nam*, (Báo cáo tổng hợp), Hà Nội.
129. Viện sử học (2013), *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
130. Trương Quang Vinh (2009), *Đánh giá thực trạng và thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự về các biện pháp tư pháp – kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung*, Hà Nội.
131. Võ Khánh Vinh (1987), *Vài nét về quá trình phát triển của pháp luật hình sự Liên Xô*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
132. Võ Khánh Vinh (2015), *Chính sách pháp luật: khái niệm và các dấu hiệu*, Tạp chí Nguồn nhân lực, số 11/2015.
133. Võ Khánh Vinh (1992), *Những đòi hỏi của nguyên tắc công bằng đối với việc quy định hệ thống hình phạt*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.

134. Võ Khánh Vinh (2000), *Lợi ích xã hội và hoạt động xây dựng pháp luật*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
135. Võ Khánh Vinh (2004), *Khái quát những thành tựu và những phương hướng nghiên cứu của khoa học Luật hình sự nước ta*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
136. Võ Khánh Vinh (2014), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
137. Võ Khánh Vinh (1996), *Nguyên tắc công bằng trong Luật Hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
138. Võ Khánh Vinh (2015), *Các mục tiêu, các ưu tiên và các nguyên tắc của chính sách pháp luật Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nguồn nhân lực, số 12/2015.
139. Võ Khánh Vinh (2009), *Quyền con người: giá trị xã hội, tính phổ biến và tính đặc thù*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
140. Võ Khánh Vinh (2011), *Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
141. Võ Khánh Vinh (2012), *Xã hội học pháp luật – Những vấn đề cơ bản*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
142. M.I. Kôvalev và Iu.A. Vorônhin (1980), *Tội phạm học và chính sách hình sự*, Nhà xuất bản Trường Đại học Tổng hợp Xverdlov, Tr.8 (Tiếng Nga).
143. Trịnh Tiến Việt (2004), *Khái quát về sự hình thành và phát triển của các quy phạm về miễn trách nhiệm hình sự trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
144. Trịnh Tiến Việt (2011), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự theo Luật Hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
145. Trịnh Tiến Việt (2012), *Hoàn thiện các quy định của phần chung Bộ luật hình sự trước yêu cầu đổi mới đất nước*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
146. Trịnh Tiến Việt (2013), *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
147. Nguyễn Như Ý (2001), *Từ điển Tiếng Việt phổ thông*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

148. Nguyễn Xuân Yêm (1998), *Xây dựng và triển khai chương trình Quốc gia phòng chống tội phạm phục vụ sự nghiệp đổi mới đất nước*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
149. Nguyễn Xuân Yêm (2005), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
150. Nguyễn Xuân Yêm (2004), *Phòng ngừa thanh, thiếu niên phạm tội - Trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.